

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

A. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

- Tên cơ sở đào tạo: Đại học Thái Nguyên
- Mã trường: DT
- Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Phường Tân Thịnh - TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.tnu.edu.vn và www.tuyensinh.tnu.edu.vn
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02083 852 650 hoặc 02083 753 041
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.tuyensinh.tnu.edu.vn

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
I. TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		2200	2179	411	
Nghệ thuật					
Thiết kế đồ họa	ĐH	200	231	16	93.8%
Kinh doanh và quản lý					
Thương mại điện tử	ĐH	200	234	23	50%
Hệ thống thông tin quản lý	ĐH	40	20	18	77.8%
Quản trị văn phòng	ĐH	100	86	48	83.3%
Máy tính và công nghệ thông tin					
Khoa học máy tính	ĐH	30	37	2	100%
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	ĐH	0	0	17	100%
Kỹ thuật phần mềm	ĐH	250	244	50	100%
Hệ thống thông tin	ĐH	0	0	14	90%
Công nghệ kỹ thuật máy tính	ĐH	40	40	8	100%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Công nghệ thông tin	ĐH	680	779	61	97.2%
An toàn thông tin	ĐH	0	0	15	100%
Công nghệ kỹ thuật					
Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	ĐH	45	54	0	
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	65	63	21	100%
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐH	65	55	52	97.9%
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ĐH	120	116	21	90.9%
Kỹ thuật					
Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot	ĐH	50	8	0	
Kỹ thuật y sinh	ĐH	50	2	17	94.1%
Khoa học xã hội và hành vi					
Kinh tế số	ĐH	50	25	0	
Báo chí và thông tin					
Truyền thông đa phương tiện	ĐH	150	146	18	94.1%
Công nghệ truyền thông	ĐH	65	39	10	100%
II. TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH		1800	1513	906	
Lĩnh vực kinh doanh và quản lý		1300	1163	689	
Kế toán	ĐH	420	402	439	97%
Kế toán tổng hợp chất lượng cao	ĐH	30	34	1	
Marketing	ĐH	150	209	33	100%
Kinh doanh quốc tế	ĐH	80	20		
Quản trị kinh doanh	ĐH	270	270	121	96,2%
Quản trị kinh doanh chất lượng cao	ĐH	50	34	13	
Quản lý công	ĐH	70	51	1	
Tài chính - Ngân hàng	ĐH	200	137	81	98%
Tài chính chất lượng cao	ĐH	30	6		
Lĩnh vực pháp luật		100	81	144	
Luật kinh tế	ĐH	100	81	144	93,2%
Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật		60	66		
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	ĐH	60	66		
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		210	139	38	
Kinh tế	ĐH	60	74	17	100 %
Kinh tế đầu tư	ĐH	90	49	18	100 %
Kinh tế phát triển	ĐH	60	16	3	100 %
Lĩnh vực dịch vụ xã hội		130	64	35	
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	100	54	35	100 %
Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao	ĐH	30	10		
III. TRƯỜNG ĐH KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP		1820	1256	830	91.44
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		40	3	3	66,67
Su phạm Kỹ thuật công nghiệp	ĐH	40	3	3	66,67

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Máy tính và công nghệ thông tin		30	18	14	92.85%
Kỹ thuật máy tính	ĐH	30	18	14	92.85%
Công nghệ kỹ thuật		230	149	102	83,33%
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ĐH	0	0	0	0
Công nghệ chế tạo máy	ĐH	50	25	17	76.47%
Công nghệ kỹ thuật ô tô	ĐH	50	62	42	85.71%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	50	44	30	83.33%
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	0	0	0	0
Quản lý công nghiệp	ĐH	40	7	5	80%
Kinh tế công nghiệp	ĐH	40	11	8	87.5%
Kỹ thuật		1250	1006	696	92.96
Kỹ thuật cơ khí	ĐH	350	279	185	94.59%
Kỹ thuật cơ điện tử	ĐH	140	220	170	91.17%
Kỹ thuật cơ khí động lực	ĐH	0	0	0	0
Kỹ thuật điện	ĐH	210	191	130	92.23%
Kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐH	140	41	28	89.28%
Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	ĐH	350	273	180	94.44%
Kỹ thuật vật liệu	ĐH	30	0	0	0
Kỹ thuật môi trường	ĐH	30	3	3	100%
Kiến trúc và xây dựng		50	18	15	86.67
Kiến trúc	ĐH	0	0	0	0
Kỹ thuật xây dựng	ĐH	50	18	15	86.67%
Nhân văn		30	3	0	0
Ngôn ngữ Anh	ĐH	30	3	0	0
IV. TRƯỜNG ĐH Y - DƯỢC		570	706	531	98,1
Lĩnh vực sức khỏe					
Y khoa	ĐH	623	621	529	97.16%
Răng-Hàm-Mặt	ĐH	53	72	50	100%
Dược học	ĐH	131	112	94	98.33%
Y học dự phòng	ĐH	100	78	5	100%
Điều dưỡng	ĐH	150	118	99	100%
Kỹ thuật xét nghiệm y học	ĐH	50	39	35	100%
V. TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM		1250	361	422	
Lĩnh vực kinh doanh và quản lý					
Ngành bất động sản	ĐH	50	2	0	
Kinh doanh quốc tế	ĐH	50	4	0	
Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật					
Công nghệ kỹ thuật môi trường	ĐH	50	0	0	
Lĩnh vực sản xuất và chế biến	ĐH				
Công nghệ thực phẩm	ĐH	80	21	28	100%
Công nghệ thực phẩm (CTTT)	ĐH	40	5	18	100%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Đảm bảo chất lượng và ATTP	ĐH	70	5	8	100%
Lĩnh vực khoa học sự sống					
Công nghệ sinh học	ĐH	50	6	8	91,67%
Lĩnh vực khoa học tự nhiên					
Khoa học môi trường	ĐH	50	2	15	83,33%
Khoa học và quản lý môi trường (CTTT)	ĐH	40	2	5	100%
Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản					
Chăn nuôi thú y	ĐH	80	55	119	96,97%
Công nghệ chế biến lâm sản	ĐH	50	0	8	75%
Khoa học cây trồng	ĐH	50	8	38	80%
Nông nghiệp công nghệ cao	ĐH	70	24	0	
Lâm sinh	ĐH	50	8	7	92,86%
Quản lý tài nguyên rừng	ĐH	50	12	11	100%
Kinh tế nông nghiệp	ĐH	50	30	17	76,92%
Kinh tế nông nghiệp (CTTT)	ĐH	40	2	0	
Phát triển nông thôn	ĐH	30	0	0	83,33%
Lĩnh vực thú y					
Thú y	ĐH	120	111	98	95,83%
Lĩnh vực báo chí và thông tin					
Quản lý thông tin	ĐH	50	3	0	
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường					
Quản lý đất đai	ĐH	80	43	35	100%
Quản lý tài nguyên và môi trường	ĐH	50	18	7	90,91%
VI. TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM				965	73,68
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Sư phạm Vật lý	ĐH			80	66,25%
Giáo dục Mầm non	ĐH			131	78,63%
Sư phạm Địa lý	ĐH			71	70,42%
Giáo dục Chính trị	ĐH			22	77,27%
Giáo dục Tiểu học	ĐH			112	90,18%
Giáo dục Thể chất	ĐH			14	85,71%
Sư phạm Ngữ văn	ĐH			125	78,40%
Sư phạm Lịch sử	ĐH			49	42,86%
Giáo dục học	ĐH			9	100%
Sư phạm Tin học	ĐH			5	20%
Sư phạm Tiếng Anh	ĐH			49	79,59%
Sư phạm Toán học	ĐH			177	83,62%
Sư phạm Hoá học	ĐH			63	38,10%
Sư phạm Sinh học	ĐH			56	67,86%
VII. TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC					
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý					

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học quản lý	ĐH	50	12	7	100%
Lĩnh vực Pháp luật					
Luật	ĐH	200	203	136	92%
Lĩnh vực Khoa học sự sống					
Sinh học	ĐH				
Công nghệ sinh học	ĐH	50	0		
Lĩnh vực Khoa học tự nhiên					
Vật lý học	ĐH	0			
Hoá học	ĐH	0			
Địa lý tự nhiên kỹ thuật	ĐH				
Khoa học môi trường	ĐH				
Lĩnh vực Toán và thống kê					
Toán học	ĐH				
Toán ứng dụng	ĐH				
Toán tin	ĐH				
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật					
Công nghệ kỹ thuật hóa học	ĐH	30	0	4	100%
Sức khỏe					
Hóa dược	ĐH	40	10	3	100%
Lĩnh vực Nhân văn					
Ngôn ngữ Anh	ĐH	40	33	8	100%
Lịch sử	ĐH	30			100%
Văn học	ĐH	30			100%
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
Trung Quốc học	ĐH				
Hàn Quốc học	ĐH				
Việt Nam học	ĐH				
Lĩnh vực Báo chí và thông tin					
Báo chí	ĐH	60	18	7	100%
Thông tin - thư viện	ĐH	30		1	
Lĩnh vực Dịch vụ xã hội					
Công tác xã hội	ĐH	100	47	28	100%
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
Du lịch	ĐH	80	66		
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	100	87	35	100%
Quản lý thể dục thể thao	ĐH				
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường					
Quản lý tài nguyên và môi trường	ĐH	60	7	4	100%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
VIII. TRƯỜNG NGOẠI NGỮ		750	730	435	82,5%
Lĩnh vực Đào tạo giáo viên		110	114	129	82,7%
Sư phạm Tiếng Anh	ĐH				84,8%
Sư phạm Tiếng Trung Quốc	ĐH				80,2%
Sư phạm Tiếng Nga	ĐH				83,1%
Lĩnh vực Nhân văn		640	616	306	82,2%
Ngôn ngữ Anh					85,8%
Ngôn ngữ Pháp					
Ngôn ngữ Nga					91,7%
Ngôn ngữ Trung Quốc					77,3%
IX. KHOA QUỐC TẾ		230	55	117	100
Lĩnh vực Kinh doanh quản lý					
Kinh doanh quốc tế	ĐH	90	40	40	100%
Quản trị kinh doanh	ĐH	60	10	41	100%
Kế toán	ĐH	40	4	23	100%
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường					
Quản lý Tài nguyên và môi trường	ĐH	40	1	13	100%
X. PHÂN HIỆU ĐHTN TẠI TỈNH LÀO CAI		255	151	104	
Lĩnh vực Khoa học giáo dục vào đào tạo giáo viên					
Giáo dục Mầm non	CĐ	50	51	43	100%
Giáo dục Mầm non	ĐH	0	0	0	
Giáo dục Tiểu học	ĐH	0	0	0	
Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản					
Chăn nuôi	ĐH	50	19	12	100%
Khoa học cây trồng	ĐH	50	8	4	100%
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐH	50	65	39	100%
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường					
Quản lý tài nguyên và môi trường	ĐH	50	8	6	100%
Lĩnh vực Nhân văn					
Ngôn ngữ Trung Quốc	ĐH	0	0	0	
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi					
Kinh tế	ĐH	0			
XI. PHÂN HIỆU ĐHTN TẠI TỈNH HÀ GIANG					
Lĩnh vực Khoa học giáo dục vào đào tạo giáo viên					
Giáo dục Mầm non	CĐ	80	64	05	63%
Giáo dục Tiểu học	CĐ	0	0	0	0
XII. TRƯỜNG CĐ KINH TẾ - KỸ THUẬT					
Khối Điện					
Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	CĐ	200	187	117	95

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Điện công nghiệp	CĐ	50	19	16	92
Điện dân dụng	CĐ	50	0	0	
Khối cơ khí					
Công nghệ Ô tô	CĐ	50	28	18	90
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	CĐ	50	21	15	93
Cắt gọt kim loại	CĐ	20	0	0	
Nguội sửa chữa máy công cụ	CĐ	50	0	0	
Hàn	CĐ	30	0	0	
Khối Cơ bản					
Tiếng Hàn quốc	CĐ	200	201	157	85
Tiếng Anh	CĐ	50	0	0	
Khối Kinh tế & QTKD					
Kế toán	CĐ	50	43	38	90
Kế toán doanh nghiệp	CĐ	50	0	0	
Quản trị kinh doanh	CĐ	30	0	0	
Tài chính - Ngân hàng	CĐ	20	0	0	
Khối Công nghệ thông tin					
Công nghệ thông tin	CĐ	30	19	15	90
Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính	CĐ	50	50	0	
Tin học văn phòng	CĐ	50	0	0	
Khối Kỹ thuật Nông - Lâm					
Quản lý đất đai	CĐ	20	0	0	
Quản lý tài nguyên và môi trường	CĐ	20	0	0	
Thú y	CĐ	30	0	0	
Khoa học cây trồng	CĐ	30	0	0	
Trồng cây ăn quả	CĐ	30	0	0	
Bảo vệ thực vật	CĐ	20	0	0	
Đo đạc địa chính	CĐ	20	0	0	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.tuyensinh.tnu.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH		1600	1709		1800	1509	
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
Marketing TH1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Văn, Toán, Địa lý (C04) TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	60	75	16,00	60	83	16,00
	Kết quả học bạ THPT	40	103	18,00	68	119	17,50
	Đánh giá năng lực				7		
	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				15	7	
	Sử dụng phương thức khác(LHS)					2	
Kinh doanh quốc tế TH1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Ngữ Văn, Toán, Địa lý (C04) TH4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	45	11	16,00	32	12	16,00
	Kết quả học bạ THPT	25	23	17,00	36	04	19,00
	Đánh giá năng lực				4		
	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				8	2	
Quản trị kinh doanh TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH 3: Ngữ Văn, Toán, Địa lý (C04) TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	175	99	16,00	108	66	16,00
	Kết quả học bạ THPT	95	239	17,00	122	187	17,50
	Đánh giá năng lực				13		
	Xét tuyển thẳng Theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1		
	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				26	9	
Quản trị kinh doanh chất lượng cao	Điểm thi tốt nghiệp THPT	15	7	18,00	20	22	18,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00)	Kết quả học bạ THPT	15	27	18,00	23	11	18,50
TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Đánh giá năng lực				2		
TH 3: Ngữ Văn, Toán, Địa lý (C04)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				5	1	
TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Sử dụng phương thức khác(LHS)					8	
Quản lý công	Điểm thi tốt nghiệp THPT	30	23	16,00	28	10	16,00
TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00)	Kết quả học bạ THPT	20	84	17,50	32	40	17,00
TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Đánh giá năng lực				3		
TH 3: Ngữ Văn, Toán, Vật lý (C01)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				7	1	
TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)							
Kế toán	Điểm thi tốt nghiệp THPT	265	134	16,00	168	148	16,00
TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00)	Kết quả học bạ THPT	155	322	17,00	189	241	18,00
TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Đánh giá năng lực				21		
TH 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				42	13	
TH 4: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)							
Kế toán tổng hợp chất lượng cao	Điểm thi tốt nghiệp THPT	15	9	18,00	12	16	18,00
TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00)	Kết quả học bạ THPT	15	22	20,00	13	16	19,50
TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Đánh giá năng lực				2		
TH 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				3	2	
TH 4: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)							
Tài chính - Ngân hàng	Điểm thi tốt nghiệp THPT	105	51	16,00	80	50	16,00
TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00)	Kết quả học bạ THPT	45	103	16,50	90	81	17,50
TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Đánh giá năng lực				10		
TH 3: Ngữ Văn, Toán, Địa lý (C04)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				20	5	
TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)							
Tài chính chất lượng cao	Điểm thi tốt nghiệp THPT	15	1	18,00	12	03	18,00
TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học							

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
(A00) TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH 3: Ngữ Văn, Toán, Địa lý (C04) TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Kết quả học bạ THPT	15	8	20,50	13	03	21,00
	Đánh giá năng lực				2		
	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSDT				3	0	
	Sử dụng phương thức khác(LHS)					1	
Lĩnh vực Pháp luật							
Luật kinh tế TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00) TH 2: Văn, Lịch Sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 4: Ngữ Văn, Lịch Sử, Tiếng Anh (D14)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	80	26	16,00	40	36	16,00
	Kết quả học bạ THPT	50	66	17,50	45	40	18,00
	Đánh giá năng lực				5		
	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSDT				10	5	
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật							
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH 3: Ngữ Văn, Toán, Vật lý (C01) TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	35	27	16,00	24	29	16,00
	Kết quả học bạ THPT	25	30	20,50	27	35	18,00
	Đánh giá năng lực				3		
	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSDT				6	2	
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi							
Kinh tế đầu tư TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH 3: Ngữ Văn, Toán, Địa lý (C04) TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	50	10	16,00	36	19	16,00
	Kết quả học bạ THPT	30	70	17,00	41	29	17,00
	Đánh giá năng lực				4		
	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSDT				9	1	
Kinh tế TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH 3: Ngữ Văn, Toán, Địa lý (C04) TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	30	11	16,00	24	21	16,00
	Kết quả học bạ THPT	20	42	16,00	27	48	17,50
	Đánh giá năng lực				3		
	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSDT				6	4	
	Sử dụng phương					1	

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	thức khác(LHS)						
Kinh tế phát triển TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	30	6	16,00	24	3	16,00
TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Kết quả học bạ THPT	20	36	17,50	27	13	16,00
TH 3: Ngữ Văn, Toán, Địa lý (C04)	Đánh giá năng lực				3		
TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				6	0	
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	35	17	16,00	40	12	16,00
TH 2: Văn, Sử, Địa (C00)	Kết quả học bạ THPT	15	22	16,50	45	22	17,50
TH 3: Ngữ Văn, Toán, Địa lý (C04)	Đánh giá năng lực				5		
TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				10		
	Sử dụng phương thức khác(LHS)					5	
Quản trị du lịch và khách sạn chất lượng cao TH 1: Toán, Vật Lý, Hóa học (A00)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	15	4	18,00	12	4	18,00
TH 2: Văn, Sử, Địa (C00)	Kết quả học bạ THPT	15	1	20,50	13	06	19,00
TH 3: Ngữ Văn, Toán, Địa lý (C04)	Đánh giá năng lực				2		
TH 4: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT				3		
	Sử dụng phương thức khác(LHS)					15	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP		2135	2262	X	2600	1970	X
Lĩnh vực Kỹ thuật							
Kỹ thuật cơ khí - Chương trình tiên tiến TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	35	0	18,00	15	9	18,00
TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Kết quả học bạ THPT	35	3	21,00	10	1	21,00
TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Đánh giá năng lực	x	x	x	5	0	x
TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)							
Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến TH1: Toán, Vật lý, Hóa học	Điểm thi tốt nghiệp THPT	35	6	18,00	15	8	18,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
(A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Kết quả học bạ THPT	35	3	21,00	10	2	21,00
	Đánh giá năng lực	x	x	x	5	0	x
Kỹ thuật cơ khí TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	175	61	15,00	125	35	16,00
	Kết quả học bạ THPT	175	112	18,00	115	89	18,00
	Đánh giá năng lực	x	x	x	10	0	X
Kỹ thuật cơ điện tử TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	125	129	17,00	125	124	17,00
	Kết quả học bạ THPT	125	183	20,00	125	133	20,00
Kỹ thuật vật liệu TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	20	5	15,00	20	3	15,00
	Kết quả học bạ THPT	20	14	18,00	20	20	18,00
Kỹ thuật điện TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	90	66	16,00	120	48	16,00
	Kết quả học bạ THPT	90	155	18,00	120	95	18,00
Kỹ thuật điện tử - viễn thông TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp THPT	60	28	16,00	75	24	16,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
(A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Kết quả học bạ THPT	60	46	18,00	75	40	18,00
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	210	274	19,00	235	186	20,00
	Kết quả học bạ THPT	210	345	21,00	235	267	22,00
Kỹ thuật môi trường TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	20	2	15,00	25	0	15,00
	Kết quả học bạ THPT	20	7	18,00	20	4	18,00
Kỹ thuật cơ khí động lực TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	30	8	16,00	15	8	16,00
	Kết quả học bạ THPT	30	44	18,00	15	18	18,00
Lĩnh vực Kiến trúc và Xây dựng							
Kỹ thuật xây dựng TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	25	11	15,00	25	4	15,00
	Kết quả học bạ THPT	25	27	18,00	25	11	18,00
Ngành 12: Kiến trúc TH1: Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật (V00) TH2: Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật	Điểm thi tốt nghiệp THPT	x	x	x	25	1	15,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
(V01) TH3: Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (V02)	Kết quả học bạ THPT	x	x	x	20	2	18,00
Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật							
Công nghệ chế tạo máy TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	30	16	15,00	25	12	15,00
	Kết quả học bạ THPT	30	37	18,00	25	24	18,00
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	75	67	16,00	90	84	16,00
	Kết quả học bạ THPT	75	121	18,00	90	113	18,00
Công nghệ kỹ thuật ô tô TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	150	142	19,00	160	52	20,00
	Kết quả học bạ THPT	90	139	21,00	160	124	22,00
Quản lý công nghiệp TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	20	19	15,00	25	22	16,00
	Kết quả học bạ THPT	20	27	21,00	25	32	19,00
Kinh tế công nghiệp TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	20	9	15,00	25	25	15,00
	Kết quả học bạ THPT	20	28	18,00	20	27	18,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Công nghệ Kỹ thuật cơ khí TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	x	x	x	40	21	18,00
	Kết quả học bạ THPT	x	x	x	30	31	20,00
Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	x	x	x	60	98	20,00
	Kết quả học bạ THPT	x	x	x	60	75	20,00
Lĩnh vực nhân văn							
Ngôn ngữ anh TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	15	6	15,00	20	8	16,00
	Kết quả học bạ THPT	20	13	18,00	15	10	18,00
Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin							
Kỹ thuật máy tính TH1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) - TH4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	25	23	16,00	50	34	16,00
	Kết quả học bạ THPT	25	43	18,00	50	46	18,00
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM		575	68		575	23	
Lĩnh vực: Thông tin - Thư viện							
Quản lý thông tin TH 1: Văn, Toán, Anh (D01) TH 2: Toán, GDCD, Anh (D84) TH 3: Toán, Lịch Sử, Địa lý (A07) TH 4: Văn, Địa lý, GDCD (C20)	Điểm thi TN THPT; Kết quả học bạ THPT	25	9	15,00	10	0	17,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý							
Bất động sản TH 1: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 2: Toán, Lý, Sinh (A02) TH 3: Toán, Địa, Anh (D10) TH 4: Văn, Sử, Tiếng Anh (D14)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	2	13,00	10	00	16,50
Kinh doanh quốc tế TH 1: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 2: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 3: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 4: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	2	17,00	10	01	15,50
Lĩnh vực: Khoa học sự sống							
Công nghệ sinh học TH 1: Toán, Hoá, Sinh (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	3	13,50	10	00	15,00
Lĩnh vực: Khoa học tự nhiên							
Khoa học môi trường TH 1: Toán, Hoá, Sinh (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	2	13,50	10	00	15,00
Khoa học và quản lý môi trường (CTTT) TH 1: Toán, Hoá, Sinh (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	15	3	13,50	08	01	19,00
Lĩnh vực: Công nghệ kỹ thuật							
Công nghệ kỹ thuật môi trường TH 1: Toán, Hoá, Sinh (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	20	2	15,00	-	-	
Lĩnh vực: Sản xuất và chế biến							
Công nghệ thực phẩm (CTTT) TH 1: Toán, Hoá, Sinh (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	5	13,50	08	03	19,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)							
Công nghệ thực phẩm TH 1: Toán, Hoá, Sinh (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghệ nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	50	6	13,50	16	00	15,00
Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm TH 1: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 2: Toán, Hoá, Sinh (B00) TH 3: Văn, Toán, Anh (D01) TH 4: Toán, Hóa, Anh (D07)	Điểm thi tốt nghệ nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25		13,50	14	02	15,00
Lĩnh vực: Sản xuất và chế biến							
Chế biến lâm sản TH 1: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 2: Toán, Lý, KHXX (A17) TH 3: Toán, Lý, Anh (A01) TH 4: Toán, Lý, GDCD (A10)	Điểm thi tốt nghệ nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT				10	00	15,00
Lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
Nông nghiệp công nghệ cao TH 1: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 2: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 3: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 4: Toán, Sinh học, Địa lý (B02)	Điểm thi tốt nghệ nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT				14	01	15,00
Chăn nuôi TH 1: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghệ nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	40	3	13,00	16	04	15,50
Khoa học cây trồng TH 1: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghệ nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	1	13,50	10	00	15,00
Bảo vệ thực vật TH 1: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghệ nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	1	17,00	00	00	00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Kinh doanh nông nghiệp TH 1: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	1	16,50	10	01	15,00
Kinh tế nông nghiệp TH 1: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	35	3	13,50	10	00	15,00
Kinh tế nông nghiệp (CTTT) TH 1: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 2: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 3: Toán, Lý, Anh (A01) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	15	1	14,50	08	00	15,00
Lâm sinh TH 1: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	2	20,00	10	00	15,00
Quản lý tài nguyên rừng TH 1: Văn, Địa, GDCD (C20) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	2	18,50	10	02	15,00
Lĩnh vực: Thú y							
Thú y TH 1: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	60	6	13,00	24	13	15,50
Lĩnh vực: Môi trường và bảo vệ môi trường							
Quản lý tài nguyên và môi trường TH 1: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 2: Văn, Sử, Anh (D14) TH 3: Văn, Sử, Địa (C00) TH 4: Toán, Lý, Anh (A01)	Điểm thi tốt nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	25	10	13,50	10	01	16,50

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Quản lý đất đai TH 1: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 2: Văn, Toán, Hóa học (C02) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00) TH 4: Toán, Địa, Tiếng Anh (D10)	Điểm thi tốt nghề nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT	40	4	13,00	16	05	16,50
Phát triển nông thôn TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 3: Văn, Toán, Hóa học (C02)	Điểm thi tốt nghề nghiệp THPT; Kết quả học bạ THPT				06	00	15,00
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM							
Lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
Giáo dục học TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) TH 2: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 3: Ngữ văn, Địa lý, GDCD (C20) TH 4: Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	30	15	15,00	40	19	17,00
Giáo dục Mầm non TH 1: Ngữ Văn, Toán, GDCD (C14) TH 2: Ngữ Văn, Lịch sử, GDCD (C19) TH 3: Ngữ văn, Địa lý, GDCD (C20) TH 4: Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	150	101	27,50	150	135	26,25
Giáo dục Tiểu học TH 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	190	199	23,75	200	194	24,00
Giáo dục Chính trị TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) TH 2: Ngữ văn, Địa lý, GDCD (C20) TH 3: Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19) TH 4: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	20	22	25,00	19	18	25,75

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Thể chất TH 1: Toán, Văn, GDCD (C14) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19) TH 3: Ngữ văn, Địa lý, GDCD (C20)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	34	27	24,00	34	28	22,00
Sư phạm Toán học TH 1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH 3: Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	81	109	24,00	90	107	24,50
Sư phạm Tin học TH 1: Toán, Vật lý, Hóa học(A00) TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh(A01) TH 3: Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	59	53	19,00	70	66	19,50
Sư phạm Vật lý TH 1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) TH 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	20	25	19,50	18	19	23,65
Sư phạm Hoá học TH 1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) TH 4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	25	59	20,00	20	22	24,25
Sư phạm Sinh học TH 1: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 2: Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) TH 3: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH 4: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	21	14	19,00	15	14	21,25
Sư phạm Ngữ văn TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của	64	102	24,00	90	95	26,75

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	ĐQGDHN (2022)						
Sư phạm Lịch sử TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19) TH 3: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	44	49	24,00	34	36	27,50
Sư phạm Địa lý TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) TH 2: Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10) TH 3: Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	37	38	24,00	34	38	26,25
Sư phạm Tiếng Anh (môn Tiếng Anh hệ số 2) TH 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) TH 2: Toán, Sử, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D09) TH 3: Toán, Địa, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D10)	Tuyển thẳng; Học bạ; KQ thi TN THPT	120	137	24,00	80	88	25,00
Sư phạm Khoa học tự nhiên TH 1: Toán, Vật lý, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	36	23	19,00	60	53	19,00
Sư phạm Lịch sử - Địa lý TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) TH 3: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	-	-	-	50	51	24,75
Lĩnh vực: Khoa học xã hội và hành vi							
Tâm lý học giáo dục TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) TH 2: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 3: Ngữ văn, Địa lý, GDCD (C20) TH 4: Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Học bạ; KQ thi TN THPT; ĐGNL của ĐQGDHN (2022)	30	20	15,00	40	11	16,500
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC		1270	1351		1423	1464	
Lĩnh vực: Sức khỏe							
Y khoa	Xét kết quả thi	600	707	26,20	360	420	25,75

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 1: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 2: Toán, Hóa, Anh (D07) TH 3: Toán, Sinh, Anh (D08)	tốt nghiệp THPT						
	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	200	93	29,71	236	181	26,50
	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)				Không hạn chế	4	-
	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường				50	25	-
	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội để xét tuyển				70	12	20,00
Y học dự phòng TH 1: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 2: Toán, Hóa, Anh (D07) TH 3: Toán, Sinh, Anh (D08)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	67	21,80	39	60	21,80
	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	8	27,52	26	8	22,40
Dược học TH 1: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 2: Toán, Hóa, Anh (D07) TH 3: Toán, Lý, Hoá (A00)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	200	222	25,20	144	170	24,80
	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	6	29,47	96	50	23,00
Điều dưỡng TH 1: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 2: Toán, Hóa, Anh (D07) TH 3: Toán, Sinh, Anh (D08)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	250	318	21,50	210	150	19,00
	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	150	61	25,85	140	48	19,60
Hộ sinh TH 1: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 2: Toán, Hóa, Anh (D07) TH 3: Toán, Sinh, Anh (D08)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	22	19,15	30	16	19,00
	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	13	24,81	20	6	21,20
Răng-Hàm-Mặt TH 1: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 2: Toán, Hóa, Anh (D07) TH 3: Toán, Sinh, Anh (D08)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	60	26,25	42	21	26,75
	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	14	29,72	27	26	28,00
Kỹ thuật xét nghiệm y học	Xét kết quả thi	30	56	24,85	36	32	24,20

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 1: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 2: Toán, Hóa, Anh (D07) TH 3: Toán, Sinh, Anh (D08)	tốt nghiệp THPT						
	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	3	28,78	24	15	22,50
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC		1989	745		1630	913	
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
Khoa học quản lý TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	Điểm thi TN THPT	100	8	15,00	40	14	15,00
	Xét học bạ THPT	60	41	18,00	60	39	18,00
Lĩnh vực Luật pháp							
Luật (CTĐT đại trà) TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	Điểm thi TN THPT	120	28	15,00	60	37	15,00
	Xét học bạ THPT	80	76	18,00	100	51	19,00
Luật (CTĐT CLC: Dịch vụ pháp luật) TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	Điểm thi TN THPT	30	4	16,50	20	7	16,50
	Xét học bạ THPT	20	21	21,00	10	21	22,50
Lĩnh vực Khoa học sự sống							
Công nghệ sinh học (CTĐT đại trà) TH 1: Toán, Vật lí, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 3: Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) TH 4: Toán, Sinh học, GDCD (B04)	Điểm thi TN THPT	30	1	18,00	0	0	0
	Xét học bạ THPT	20	3	21,00	0	0	0

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Kỹ thuật xét nghiệm Y - Sinh (CTĐT CLC) TH 1: Toán, Vật lí, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 3: Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08) TH 4: Toán, Sinh học, GDCD (B04)	Điểm thi TN THPT	30	1	20,00	30	4	19,00
	Xét học bạ THPT	20	24	23,00	20	15	23,50
Lĩnh vực Khoa học tự nhiên							
Vật lý học TH 1: Toán, Vật lí, Hóa học (A00) TH 2: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 3: Ngữ văn, Toán, Vật lí (C01) TH 4: Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	Điểm thi TN THPT	20	0	15,00	10	0	15,00
	Xét học bạ THPT	10	2	18,00	20	0	18,00
Địa lý tự nhiên TH 1: Toán, Vật lí, Hóa học (A00) TH 2: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 3: Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04) TH 4: Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)	Điểm thi TN THPT	0	0	0	0	0	0
	Xét học bạ THPT	0	0	0	0	0	0
Khoa học môi trường TH 1: Toán, Vật lí, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 4: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	Điểm thi TN THPT	30	1	15,00	20	1	15,00
	Xét học bạ THPT	20	7	18,00	30	3	18,00
Lĩnh vực Toán và thống kê							
Toán học TH 1: Toán, Vật lí, Hóa học (A00) TH 2: Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84) TH 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 4: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	Điểm thi tốt nghịệp THPT	0	0	0	20	5	15,00
	Kết quả học bạ THPT	0	0	0	30	8	18,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Toán Tin TH 1: Toán, Vật lí, Hóa học (A00) TH 2: Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84) TH 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 4: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	Điểm thi TN THPT	30	2	15,00	20	6	15,00
	Xét học bạ THPT	19	15	18,00	30	10	18,00
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật							
Công nghệ kỹ thuật hóa học TH 1: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 2: Toán, Hóa, GDCD (A11) TH 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 4: Ngữ văn, Hóa học, GDCD (C17)	Điểm thi TN THPT	30	1	15,00	20	1	15,00
	Xét học bạ THPT	20	4	18,00	30	1	18,00
Lĩnh vực Sức khỏe							
Hoá dược TH 1: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 2: Toán, Hóa, GDCD (A11) TH 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 4: Ngữ văn, Hóa học, GDCD (C17)	Điểm thi TN THPT	30	5	15,00	20	1	15,00
	Xét học bạ THPT	20	8	18,00	30	1	18,00
Lĩnh vực Nhân văn							
Ngôn ngữ Anh TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D09) TH 3: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (D10) TH 4: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (D66)	Điểm thi TN THPT	120	14	15,00	50	21	15,00
	Xét học bạ THPT	80	39	18,00	70	84	20,00
Lịch sử TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	Điểm thi TN THPT	30	0	15,00	10	3	15,00
	Xét học bạ THPT	20	5	18,00	20	2	18,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Văn học TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	Điểm thi TN THPT	30	2	15,00	10	3	15,00
	Xét học bạ THPT	20	5	18,00	20	11	18,00
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi							
Trung Quốc học TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung (D04) TH 4: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (D66)	Điểm thi TN THPT	30	32	16,50	60	58	16,50
	Xét học bạ THPT	20	125	21,50	90	161	22,50
Hàn Quốc học TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Hàn (DD2) TH 4: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (D66)	Điểm thi TN THPT	30	22,0	16,50	40	56	16,50
	Xét học bạ THPT	20	94	21,00	80	103	22,50
Việt Nam học TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (D66)	Điểm thi TN THPT	30	0	15,00	0	0	0
	Xét học bạ THPT	20	0	18,00	0	0	0
Lĩnh vực Báo chí và thông tin							
Báo chí TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	Điểm thi TN THPT	60	2	15,00	20	10	16,00
	Xét học bạ THPT	40	15	18,00	30	10	18,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Thông tin - thư viện TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (D66)	Điểm thi TN THPT	60	0	15,00	10	0	15,00
	Xét học bạ THPT	40	1	18,00	20	1	18,00
Lĩnh vực Dịch vụ xã hội							
Công tác xã hội TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (D66)	Điểm thi TN THPT	60	2	15,00	40	2	15,00
	Xét học bạ THPT	40	16	18,00	60	15	18,00
Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
Du lịch TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 3: Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20) TH 4: Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04)	Điểm thi TN THPT	120	8	15,00	40	17	15,00
	Xét học bạ THPT	80	24	18,00	60	24	19,00
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 2: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 3: Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20) TH 4: Ngữ văn, GDCD, T Anh (D66)	Điểm thi TN THPT	120	15	15,00	60	15	15,00
	Xét học bạ THPT	80	48	18,00	90	53	19,00
Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp (Chương trình trọng điểm) TH 1: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 2: Ngữ Văn, Lịch sử, T Anh (D09) TH 3: Ngữ Văn, Địa lí, T Anh (D10) TH 4: Ngữ văn, GDCD, T Anh (D66)	Điểm thi TN THPT	30	0	16,50	20	0	16,50
	Xét học bạ THPT	20	6	21,00	10	7	22,50

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Quản lý thể dục thể thao TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00) TH 2: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 3: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	Điểm thi tốt nghiệp THPT	0	0	0	20	0	15,00
	Kết quả học bạ THPT	0	0	0	30	16	18,00
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường							
Quản lý tài nguyên và môi trường TH 1: Toán, Vật lí, Hóa học (A00) TH 2: Toán, Hóa học, Sinh học (B00) TH 3: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) TH 4: Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	Điểm thi TN THPT	30	2	15,00	30	0	15,00
	Xét học bạ THPT	20	16	18,00	20	4	18,00
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		1830	1756		2100	2101	
CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI TRÀ							
Lĩnh vực: Nghệ thuật							
Thiết kế đồ họa TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT	50	184	18,00	200	231	18,00
	Xét học bạ THPT						
Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý							
Thương mại điện tử TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT	120	114	17,00	140	154	16,00
	Xét học bạ THPT						
Marketing số TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT	30	25	17,00	60	80	16,00
	Xét học bạ THPT						
Hệ thống thông tin quản lý TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT	50	14	17,00	40	20	17,00
	Xét học bạ THPT						
Quản trị văn phòng TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00)	Điểm thi TN THPT	90	76	17,00	100	86	16,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Xét học bạ THPT						
Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin							
Khoa học máy tính TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	30	17	18,00	15	25	18,00
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	15	10	17,00	30	26	17,00
Kỹ thuật phần mềm TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	210	230	18,00	200	225	17,00
Hệ thống thông tin TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	10	3	17,00	30	13	17,00
Trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	30	5	18,00	15	12	18,00
Công nghệ kỹ thuật máy tính TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	34	16,00	40	40	16,00
Công nghệ thông tin TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	560	631	17,00	540	653	17,00
An toàn thông tin TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)		25	22	17,00	30	28	17,00
Lĩnh vực: Công nghệ kỹ thuật							
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	55	16,00	65	63	16,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)							
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	65	57	16,00	65	55	16,00
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	100	106	18,00	120	116	18,00
Kỹ thuật y sinh TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	9	17,00	50	2	17,00
Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và robot TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	4	17,00	30	6	16,00
Kỹ thuật cơ điện tử và robot TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	0	0	0	20	2	16,00
Công nghệ ô tô và giao thông thông minh TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	17	17,00	30	16	16,00
Công nghệ ô tô TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	0	0	0	15	38	16,00
Lĩnh vực: Báo chí và thông tin							
Truyền thông đa phương tiện TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	100	114	16,00	150	146	16,00
Công nghệ truyền thông TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	45	27	17,00	40	39	16,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)							
Truyền thông doanh nghiệp số TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	0	0	0	25	0	16,00
Kinh tế số TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	2	17,00	30	10	16,00
Quản trị kinh doanh số TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	0	0		20	15	16,00
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN KẾT QUỐC TẾ							
Kỹ thuật phần mềm TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	20	17	19,00	50	19	19,00
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO							
Công nghệ thông tin TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Văn, Toán, Lý (C01) TH 3: Văn, Toán, GDCD (C14) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	35	19,00	50	59	19,00
TRƯỜNG NGOẠI NGỮ		496	725		487	471	
Lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
Sư phạm tiếng Anh TH 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) TH 2: Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01) TH 3: Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66) TH 4: Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa (D15)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	60	113	22,00	60	63	23,70
Sư phạm tiếng Trung Quốc TH 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (D04) TH 2: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) TH 3: Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	15	21	24,00	7	6	24,40

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 4: Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)							
Lĩnh vực: Nhân văn							
Ngôn ngữ Anh TH 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) TH 2: Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01) TH 3: Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66) TH 4: Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa (D15)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	200	294	22,00	200	196	21,00
Ngôn ngữ Nga TH 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (D02) TH 2: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) TH 3: Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01) TH 4: Ngữ Văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	10	1	15,00	0		
Ngôn ngữ Pháp TH 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (D03) TH 2: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) TH 3: Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01) TH 4: Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	10	7	15,00	10	5	16,00
Ngôn ngữ Trung Quốc TH 1: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung (D04) TH 2: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) TH 3: Toán, Tiếng Anh, Vật lý (A01) TH 4: Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD (D66)	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	201	289	24,00	210	201	22,30
KHOA QUỐC TẾ							
Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý							
Quản trị kinh doanh TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Toán, Lý, Anh (A01) TH 3: Văn, Toán, Anh (D01) TH 4: Toán, Địa lí, Anh (D10)	Điểm thi TN THPT	30	10	15,00	15	07	15,00
	Xét học bạ THPT	30	20	15,00	30	10	15,00
	Xét tuyển thẳng và phương thức khác				15	0	
Kinh doanh quốc tế TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00)	Điểm thi TN THPT	30	14	15,00	15	13	15,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 2: Toán, Lý, Anh (A01) TH 3: Văn, Toán, Anh (D01) TH 4: Toán, Địa lí, Anh (D10)	Xét học bạ THPT	30	28	15,00	60	26	15,00
	Xét tuyển thẳng và phương thức khác	5	1		15	1	
Kế toán TH 1: Toán, Lý, Hóa (A00) TH 2: Toán, Lý, Anh (A01) TH 3: Văn, Toán, Anh (D01) TH 4: Toán, Địa lí, Anh (D10)	Điểm thi TN THPT	20	3	15,00	10	4	15,00
	Xét học bạ THPT	20	6	15,00	20	7	15,00
	Xét tuyển thẳng và phương thức khác				10	0	
Lĩnh vực: Môi trường và bảo vệ môi trường							
Quản lý tài nguyên và môi trường TH 1: Toán, Hóa, Sinh (B00) TH 2: Toán, Sinh, Tiếng Anh (B08) TH 3: Toán, Địa lí, Anh (D10) TH 4: Văn, Toán, Anh (D01)	Điểm thi TN THPT	40	02	15,00	10	0	15,00
	Xét học bạ THPT	40	4	15,00	20	01	15,00
	Xét tuyển thẳng và phương thức khác	0	0	0	10	0	0
PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI		200	88		230	69	
Lĩnh vực: Khoa học giáo dục vào đào tạo giáo viên							
Cao đẳng Giáo dục Mầm non TH 1: Toán, Ngữ văn, NK TH 2: Ngữ văn, Toán, Sinh TH 3: Ngữ văn, Lịch sử, GDCN TH 4: Ngữ văn, Địa, GDCD	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	100	100	22,00	100	73	17,00
Đại học Giáo dục Mầm non TH 1: Toán, Ngữ văn, NK TH 2: Ngữ văn, Toán, Sinh TH 3: Ngữ văn, Lịch sử, GDCN TH 4: Ngữ văn, Địa, GDCD	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	100	100	25,00	200	189	19,00
Đại học Giáo dục Tiểu học TH 1: Toán, Lý, Hóa TH 2: Ngữ Văn, Toán, GDCN TH 3: Ngữ Văn, Toán, Hóa TH 4: Ngữ Văn, Địa, GDCN	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	100	100	21,00	150	150	22,20
Lĩnh vực: Nhân văn							
Ngôn ngữ Trung Quốc TH 1: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh TH 2: Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung TH 3: Toán, Địa, Tiếng Anh	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	100	156	14,50	150	162	19,50

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 4: Ngữ văn, Địa, Tiếng Anh							
Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi							
Kinh tế TH 1: Toán, Lý, Hóa TH 2: Toán, Lý, Anh TH 3: Toán, Địa, Anh TH 4: Ngữ văn, Toán, Địa	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	57	14,50	50	41	14,50
Lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản							
Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y) TH 1: Toán, Vật lý, Hóa học TH 2: Toán, Hoá học, Sinh học TH 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh TH 4: Toán, Ngữ văn, Hoá học	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	21	14,50	50	9	14,50
Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt) TH 1: Toán, Vật lý, Hóa học TH 2: Toán, Hoá học, Sinh học TH 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh TH 4: Toán, Ngữ văn, Hoá học	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	15	14,50	50	10	14,50
Lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí TH 2: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh TH 3: Toán, Ngữ văn, Lịch sử TH 4: Toán, Ngữ văn, Địa lí	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	59	14,50	50	72	14,50
Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường							
Quản lý Tài Nguyên và Môi trường TH 1: Toán, Vật lý, Hóa học TH 2: Toán, Hóa học, Sinh học TH 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh TH 4: Toán, Ngữ Văn, Hóa học	Điểm thi TN THPT Xét học bạ THPT	50	22	14,50	50	15	14,50
PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH HÀ GIANG		50	49		80	64	
Lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
Cao đẳng Giáo dục Mầm non TH 1: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.	Điểm thi TN THPT	10	08	24,25	20	11	17,00

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành /Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
TH 2: Ngữ văn, Toán, GDCD. TH 3: Ngữ văn, Lịch sử, GDCD. TH 4: Ngữ văn, Địa lý, GDCD.	Xét học bạ THPT	40	41	26,65	60	53	19,50
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT		800	859		900	923	
Khối Khoa học cơ bản	Xét tuyển	130	154	TN THPT	150	131	TN THPT
Khối Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	80	69	TN THPT	80	55	TN THPT
Khối Kỹ thuật Nông lâm	Xét tuyển	130	08	TN THPT	130	0	TN THPT
Khối Điện	Xét tuyển	230	466	TN THPT	310	497	TN THPT
Khối Cơ Khí	Xét tuyển	120	110	TN THPT	120	155	TN THPT
Khối Công nghệ thông tin	Xét tuyển	110	60	TN THPT	110	85	TN THPT

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
I. TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG									
1	Khoa học máy tính	7480101	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
2	Công nghệ thông tin	7480201	6946/QĐ-BGD&ĐT-TCCB	14/12/2001	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD&ĐT	2002	2022
3	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
4	Kỹ thuật phần mềm	7480103	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
6	Hệ thống thông tin	7480104	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	548/QĐ-ĐT	24/08/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007	2022
8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	959/QĐ-ĐT	28/12/2007	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2022
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	46/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
10	Quản trị văn phòng	7340406	45/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
11	Truyền thông đa phương tiện	7320104	44/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
12	Kỹ thuật y sinh	7520212	47/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
13	Thương mại điện tử	7340122	65/QĐ-ĐHTN	15/01/2014	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
14	Công nghệ truyền thông	7320106	90/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
15	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	510/QĐ-BGD&ĐT	30/01/2003	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD&ĐT	2003	2022
16	An toàn thông tin	7480202	65/QĐ-ĐHTN	15/01/2014	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
17	Thiết kế đồ họa	7210403	90/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
18	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và robot	7520119	630/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	630/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021	2022
19	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	7510212	631/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	631/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021	2022
20	Kinh tế số	7310109	629/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	629/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021	2022
II. TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH									
1	Quản trị kinh doanh	7340101	136/QĐ-TTg	02/08/2004	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2022
2	Kế toán	7340301	136/QĐ-TTg	02/08/2004	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2022
3	Kinh tế	7310101	136/QĐ-TTg	02/08/2004	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2022
4	Marketing	7340115	789/QĐ-ĐHTN	21/11/2006	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007	2022
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	107/QĐ-ĐHTN-ĐT	19/02/2008	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	932/ĐHTN-ĐT	26/07/2012	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
7	Luật kinh tế	7380107	437/QĐ-ĐHTN	02/02/2013	2570/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2013	2022
8	Kinh tế đầu tư	7310104	477/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	477/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018	2022
9	Kinh tế phát triển	7310105	478/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	478/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018	2022
10	Quản lý công	7340403	479/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	479/QĐ-ĐHTN	15/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018	2022
11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	372/QĐ-ĐHTN	14/03/2019	372/QĐ-ĐHTN	10/03/2019	Đại học Thái Nguyên	2019	2022
12	Kinh doanh quốc tế	7340120	1537/QĐ- ĐHTN	03/08/2020	1537/QĐ- ĐHTN	03/08/2020	Đại học Thái Nguyên	2020	2022
III. TRƯỜNG ĐH KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP									
1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
2	Kỹ thuật điện	7520201	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	Số 536/QĐ-ĐHTN	27/03/2015	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2015	2022
4	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	Số 560/QĐ-ĐHTN	28/03/2018			Đại học Thái Nguyên	2018	2022
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Số 89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
6	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Số 946/QĐ-ĐHTN	05/11/2005	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Số 142/QĐ-ĐT	28/03/2004	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2004	2022
8	Kỹ thuật máy tính	7480106	Số 947/QĐ-ĐT	05/11/2005	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Số 1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
10	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Số 287/QĐ-BGD&ĐT	19/01/2005	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD&ĐT	2005	2022
11	Kinh tế công nghiệp	7510604	Số 501/QĐ-BGDĐT	19/01/2001	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD&ĐT	2001	2022
12	Quản lý công nghiệp	7510601	Số 82/QĐ-ĐHTN	10/01/2007	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007	2022
13	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Số 1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
14	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Số 87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
15	Kỹ thuật môi trường	7520320	Số 7232/QĐ-BGD&ĐT	16/12/2003	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD&ĐT	2004	2022
16	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Số 76a/QĐ-ĐHTN	20/01/2011	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	2022
17	Kỹ thuật cơ khí (CTTT-giảng dạy bằng tiếng Anh)	7905218	Số 7581/ QĐ-BGDĐT	29/11/2007	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD&ĐT	2008	2022
18	Kỹ thuật điện (CTTT-giảng dạy bằng tiếng Anh)	7905228	Số 7853/QĐ-BGDĐT	29/10/2009	2568/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD&ĐT	2010	2022
19	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Số 486/QĐ-ĐHTN	20/04/2022			Đại học Thái Nguyên	2022	2022
20	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Số 487/QĐ-ĐHTN	20/04/2022			Đại học Thái Nguyên	2022	2022
21	Kiến trúc	7580101	Số 488/QĐ-ĐHTN	20/04/2022			Đại học Thái Nguyên	2022	2022
IV. TRƯỜNG ĐH Y - DƯỢC									
1	Y khoa	7720101	116/CP	23/07/1968	2584/QĐ-ĐHTN	30/11/2017	Chính Phủ	1968	2022
2	Dược học	7720201	4445/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	21/08/2003	2584/QĐ-ĐHTN	30/11/2017	Bộ GD&ĐT	2003	2022
3	Điều dưỡng	7720301	4445/QĐ/BGD&ĐT-	21/08/2003	2584/QĐ-ĐHTN	30/11/2017	Bộ GD&ĐT	2003	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
			ĐH&SDH						
4	Y học dự phòng	7720110	911/QĐ-ĐT	28/12/2006	2584/QĐ-ĐHTN	30/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007	2022
5	Răng - Hàm - Mặt	7720501	960/QĐ-ĐT	28/12/2007	2584/QĐ-ĐHTN	30/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	716/QĐ-ĐHTN	26/04/2017	2584/QĐ-ĐHTN	30/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2017	2022
7	Hộ sinh	7720302	1245/QĐ-BGDĐT	09/04/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2022
V. TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM									
1	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7549002	2157/QĐ-ĐHTN	02/12/2021	2157/QĐ-ĐHTN	02/12/2021	ĐHTN	2022	2022
2	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	908/QĐ-ĐHTN	28/12/2006	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2007	2022
3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	373/QĐ-ĐHTN	10/03/2017	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2017	2022
4	Phát triển nông thôn	7620116	3636/QĐ-BGD&ĐT-ĐT&SDH	30/06/2004	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD&ĐT	2005	2022
5	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	1013/QĐ-ĐHTN	14/11/2008	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2009	2022
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	520/QĐ-ĐHTN	28/04/2014	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2014	2022
7	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	395/QĐ-ĐHTN	14/03/2018	395/QĐ-ĐHTN	14/03/2018	ĐHTN	2018	2022
8	Kinh tế nông nghiệp	7620115	1012/QĐ-ĐHTN	14/11/2008	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2009	2022
9	Lâm sinh	7620205	1241/QĐ-ĐHTN	27/10/1986	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1986	2022
10	Khoa học môi trường	7440301	166/QĐ-BGD&ĐT	13/01/2004	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD&ĐT	2012	2022
11	Thú y	7640101	8083/QĐ - BGDĐT	09/11/1996	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GD&ĐT	1995	2022
11	Công nghệ thực phẩm	7540101	1014/QĐ-ĐHTN	24/11/2008	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2009	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
12	Công nghệ sinh học	7420201	1142/QĐ-ĐHTN	21/12/2005	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2006	2022
13	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	290/QĐ-ĐHTN	26/02/2019	290/QĐ-ĐHTN	26/02/2019	ĐHTN	2019	2022
14	Bảo vệ thực vật	7620112	373/QĐ_ĐHTN	10/03/2017	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2017	2022
15	Bất động sản	7340116	394/QĐ-ĐHTN	14/03/2018	394/QĐ-ĐHTN	14/03/2018	ĐHTN	2018	2022
16	Quản lý thông tin	7320205	296/QĐ-ĐHTN	26/02/2019	296/QĐ-ĐHTN	26/02/2019	ĐHTN	2019	2022
17	Chăn nuôi	7620105	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1970	2022
18	Kinh doanh quốc tế	7340120	292/QĐ-ĐHTN	26/02/2019	292/QĐ-ĐHTN	26/02/2019	ĐHTN	2019	2022
19	Nông nghiệp	7620101	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	396/QĐ-ĐHTN	14/03/2018	ĐHTN	2018	2022
20	Khoa học cây trồng	7620110	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	2567/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1970	2022
21	Công nghệ thực phẩm (CTTT)		271/BGDĐT-GDĐH	21/01/2016	2157/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2016	2023
22	Kinh tế nông nghiệp (CTTT)		7853/QĐ-BGDĐT	29/10/2009	2157/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2010	2022
23	Khoa học & Quản lý môi trường (CTTT)		119/QĐ-ĐHTN	23/01/2018	2157/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2018	2022
24	Quản lý du lịch quốc tế (CTTT)	7810204	789/QĐ-ĐHTN	07/03/2023	789/QĐ-ĐHTN	07/03/2023	ĐHTN	2023	2022
VI. TRƯỜNG ĐH SỰ PHẠM									
1	Giáo dục học	7140101	12/QĐ-TCCB	26/03/1996	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1996	2022
2	Quản lý giáo dục	7140114	472/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	472/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	Đại học Thái Nguyên		
3	Giáo dục Mầm non	7140201	489/QĐ-TCCB-ĐHTN	22/08/2005	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2005	2022
4	Giáo dục Tiểu học	7140202	48/QĐ-TCCB	28/03/1997	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1997	2022
5	Giáo dục Chính trị	7140205	156/QĐ-TCCB-	05/08/1995	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1995	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
			ĐHTN						
6	Giáo dục Thể chất	7140206	156/QĐ-TCCB-ĐHTN	05/08/1995	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1995	2022
7	Sư phạm Toán học	7140209	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
8	Sư phạm Tin học	7140210	3989/QĐ-BGDĐT	13/10/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	1999	2022
9	Sư phạm Vật lý	7140211	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
10	Sư phạm Hoá học	7140212	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
11	Sư phạm Sinh học	7140213	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
12	Sư phạm Ngữ văn	7140217	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
13	Sư phạm Lịch sử	7140218	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
14	Sư phạm Địa lý	7140219	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017		1966	2022
15	Sư phạm Âm nhạc	7140221	82/QĐ-ĐHTN	25/01/2011	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	2013
16	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	82/QĐ-ĐHTN	25/01/2011	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	2013
17	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	86/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
18	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	474/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	474/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2020	2022
19	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	2054/QĐ-BGDĐT	25/07/2022	2054/QĐ-BGDĐT	25/07/2022	Bộ GDĐT	2022	2022
20	Tâm lý học giáo dục	7310403	473/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	473/QĐ-ĐHTN	16/03/2018		2020	2022
VII. TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC									
1	Lịch sử	7229010	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
2	Luật	7380101	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2013	
3	Vật lý học	7440102	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Bộ GD&ĐT	2003	
4	Thông tin - thư viện	7320201	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2010	
5	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	
7	Ngôn ngữ Anh	7220201	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2016	
8	Việt Nam học	7310630	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	
9	Sinh học	7420101	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Bộ GD&ĐT	2002	
10	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	
11	Hàn Quốc học	7310614	635/QĐ-ĐHTN	15/04/2021	635/QĐ-ĐHTN	15/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021	
12	Hoá dược	7720203	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	
13	Toán tin	7460117	398/QĐ-ĐHTN	12/03/2018	398/QĐ-ĐHTN	12/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018	
14	Khoa học môi trường	7440301	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Bộ GD&ĐT	2003	
15	Công tác xã hội	7760101	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	
16	Toán ứng dụng	7460112	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Bộ GD&ĐT	2002	
17	Du lịch	7810101	397/QĐ-ĐHTN	12/03/2018	397/QĐ-ĐHTN	12/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018	
18	Toán học	7460101	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Bộ GD&ĐT	2003	
19	Công nghệ sinh học	7420201	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Bộ GD&ĐT	2003	
20	Trung Quốc học	7310612	636/QĐ-ĐHTN	15/04/2021	636/QĐ-ĐHTN	15/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021	
21	Địa lý tự nhiên kỹ thuật	7440217	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2005	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
22	Văn học	7229030	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	
23	Hoá học	7440112	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Bộ GD&ĐT	2002	
24	Báo chí	7320101	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2011	
25	Khoa học quản lý	7340401	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	2571/QĐ-ĐHTN	26/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	
26	Quản lý Thể dục Thể thao	7810301	365/QĐ-ĐHTN	31/03/2022	365/QĐ-ĐHTN	31/03/2022	Đại học Thái Nguyên	2022	
VIII. TRƯỜNG NGOẠI NGỮ									
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2022
2	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2022
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2022
4	Ngôn ngữ Nga	7220202	QĐ số 480/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	QĐ số 480/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018	2021
5	Ngôn ngữ Pháp	7220203	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2009	2022
6	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2009	2022
IX. KHOA QUỐC TẾ									
1	Kế toán	7340301	538/QĐ-ĐHTN	08/06/2012	538/QĐ-ĐHTN	08/06/2012	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
2	Quản trị kinh doanh	7340101	537/QĐ-ĐHTN	08/06/2012	537/QĐ-ĐHTN	08/06/2012	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
3	Kinh doanh quốc tế	7340120	712/QĐ-ĐHTN	04/08/2011	712/QĐ-ĐHTN	04/08/2011	Đại học Thái Nguyên	2011	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
4	Quản lý Tài nguyên & Môi trường	7850101	536/QĐ-ĐHTN	08/06/2012	536/QĐ-ĐHTN	08/06/2012	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
X. PHÂN HIỆU ĐHTN TẠI TỈNH LÀO CAI									
1	Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)	7620105	5693/QĐ-BGDĐT	30/11/2016	2575/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2016	2022
2	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	7620110	5693/QĐ-BGDĐT	30/11/2016	2575/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2016	2022
3	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	5693/QĐ-BGDĐT	30/11/2016	2575/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2016	2022
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	5693/QĐ-BGDĐT	30/11/2016	2575/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2016	2022
5	Giáo dục Mầm non	7140201	1253/QĐ-BGDĐT	12/04/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2022
6	Giáo dục Tiểu học	7140202	1254/QĐ-BGDĐT	12/04/2021			Bộ GD&ĐT	2021	2022
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	639/QĐ-ĐHTN	15/04/2021			Đại học Thái Nguyên	2021	2022
8	Kinh tế	7310101	638/QĐ-ĐHTN	15/04/2021			Đại học Thái Nguyên	2021	2022
9	Giáo dục Mầm non	51140201	78/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	06/01/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2022
10	Tiếng Trung Quốc	6220209	78/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	06/01/2004			Bộ GD&ĐT	2004	2022
XI. PHÂN HIỆU ĐHTN TẠI TỈNH HÀ GIANG									
1	Giáo dục Mầm non	7140201	1950/QĐ BGDĐT	04/7/2023	1950/QĐ BGDĐT	04/7/2023	Bộ GD&ĐT	2023	
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	1659/QĐ BGDĐT	15/6/2023	1659/QĐ BGDĐT	15/6/2023	Bộ GD&ĐT	2023	
3	Giáo dục Mầm non	51140201	519/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	02/02/2005	6206/QĐ-BGDĐT	31/12/2010	Bộ GD&ĐT	2005	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA									
1	Luật	7380101	111/QĐ-ĐHTN	29/01/2013			Đại học Thái Nguyên	2013	2022
2	Luật kinh tế	7380107	621/QĐ-ĐHTN	14/06/2013			Đại học Thái Nguyên	2013	2022
3	Kế toán	7340301	622/QĐ-ĐHTN	14/06/2013			Đại học Thái Nguyên	2013	2022
4	Quản trị kinh doanh	7340101	625/QĐ-ĐHTN	14/06/2013			Đại học Thái Nguyên	2013	2022
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	623/QĐ-ĐHTN	14/06/2013			Đại học Thái Nguyên	2013	2022
6	Công nghệ thông tin	7480201	624/QĐ-ĐHTN	14/06/2013			Đại học Thái Nguyên	2013	2022
7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	953/QĐ-ĐHTN	07/06/2021			Đại học Thái Nguyên	2021	2022
8	Thương mại điện tử	7340122	954/QĐ-ĐHTN	07/06/2021			Đại học Thái Nguyên	2021	2022
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	4616/QĐ-ĐHTN	29/11/2016			Đại học Thái Nguyên	2016	2022
10	Ngôn ngữ Trung Quốc								
11	Thông tin - thư viện	7320201	4615/QĐ-ĐHTN	29/11/2016			Đại học Thái Nguyên	2016	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.tuyensinh.tnu.edu.vn

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.tuyensinh.tnu.edu.vn

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.tuyensinh.tnu.edu.vn

¹ Thực hiện từ năm 2023

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
www.tuyensinh.tnu.edu.vn

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
www.tuyensinh.tnu.edu.vn

B. Thông tin tuyển sinh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

I. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (*theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên*) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (*trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành*) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (*đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam*) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (*sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT*) có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào học một trong các ngành đào tạo đại học của nhà trường.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với thí sinh khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh.

Năm 2023 trường tuyển sinh theo các phương thức sau đây

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT	1%
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	30%
3	Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT	69%
	Tổng	100%

Nếu xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức xét tuyển khác.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

1.4.1. Chương trình đại trà

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành / Chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
Nhóm ngành Mỹ thuật - Truyền thông báo chí															
1	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	100	Xét theo kết quả thi THPT	105	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán	
				200	Xét học bạ	245									
2	Đại học	7310109	Quản trị kinh doanh số	100	Xét theo kết quả thi THPT	30	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán	
				200	Xét học bạ	70									
3	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	Xét theo kết quả thi THPT	150	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán	
				200	Xét học bạ	350									
4	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	100	Xét theo kết quả thi THPT	25	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán	
				200	Xét học bạ	55									
Nhóm ngành Kinh tế - Quản trị															
5	Đại học	7340405	Tin học kinh tế	100	Xét theo kết quả thi THPT	5	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán	
				200	Xét học bạ	15									
6	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	100	Xét theo kết quả thi THPT	70	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán	
				200	Xét học bạ	160									
7	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	100	Xét theo kết quả thi THPT	90	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành / Chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				200	Xét học bạ	210								
8	Đại học	7340122_TD	Marketing số	100	Xét theo kết quả thi THPT	60	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	140								
Nhóm ngành Công nghệ thông tin														
9	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	100	Xét theo kết quả thi THPT	16	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	30								
10	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	100	Xét theo kết quả thi THPT	10	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	20								
11	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	Xét theo kết quả thi THPT	55	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	130								
12	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	100	Xét theo kết quả thi THPT	10	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	20								
13	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét theo kết quả thi THPT	270	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	630								
14	Đại học	7480202	An toàn thông tin	100	Xét theo kết quả thi THPT	15	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành / Chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				200	Xét học bạ	35								
15	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	100	Xét theo kết quả thi THPT	10	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	20								
16	Đại học	7510212	Công nghệ ô tô	100	Xét theo kết quả thi THPT	35	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	85								
17	Đại học	7510301	Kỹ thuật điện, điện tử	100	Xét theo kết quả thi THPT	25	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	60								
18	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	100	Xét theo kết quả thi THPT	20	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	40								
19	Đại học	7510303	Tự động hóa	100	Xét theo kết quả thi THPT	45	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	105								
20	Đại học	7520119	Cơ điện tử	100	Xét theo kết quả thi THPT	10	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	25								
21	Đại học	7520212	Kỹ thuật hình ảnh y học	100	Xét theo kết quả thi THPT	15	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	35								

1.4.2. Chương trình đào tạo chất lượng cao/ liên kết quốc tế

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành/ Chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7480201_CLC	Công nghệ thông tin chất lượng cao	100	Xét theo kết quả thi THPT	15	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	35								
2	Đại học	7480201_QT	Công nghệ thông tin quốc tế	100	Xét theo kết quả thi THPT	15	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	35								
3	Đại học	7480103_KNU	Kỹ thuật phần mềm liên kết quốc tế - KNU	100	Xét theo kết quả thi THPT	5	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	10								

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1 Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

1.5.2 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

A) Đối với thí sinh Việt Nam

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

1.5.2.1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT:

+ Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + Điểm ưu tiên đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học do Nhà trường công bố.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp + Điểm ưu tiên.

1.5.2.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

Thí sinh là đối tượng tuyển sinh đạt một trong các trường hợp sau

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng cả điểm ưu tiên (*nếu có*) đạt từ 18.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (*3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển*)] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) cộng cả điểm ưu tiên đạt từ 18.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi cộng cả điểm ưu tiên (*nếu có*) đạt từ 18.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (Điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên.

B) Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:

- Đã tốt nghiệp THPT
- Có điểm kết quả học tập THPT từ đạt điểm D trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo tổ hợp môn: Toán – Ngoại ngữ – và 1 môn tự chọn khác) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường.

C) Đối với lưu học sinh quốc tế:

- Đã tốt nghiệp THPT
- Có sức khỏe tốt;
- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại;
- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế - đối với chương trình đào tạo quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đào tạo đại trà)
- Có đủ các giấy tờ khác theo quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: DTC
- Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.
- Không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Đối với phương thức xét tuyển thẳng: Theo quy định của bộ Giáo dục và Đào tạo

Thời gian nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6/2023

- Đối với thí sinh ĐKXT điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Các điều kiện xét tuyển: Trường không tổ chức sơ tuyển

Đợt 1:

+ Hình thức đăng ký xét tuyển: Thực hiện đăng ký xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia)

+ Thời gian đăng ký: từ 10/7 đến 17h00 ngày 30/7/2023

Các đợt bổ sung:

+ Thời gian xét tuyển và hình thức đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung sẽ có thông báo cụ thể trên website: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

- Đối với thí sinh ĐKXT theo kết quả học bạ THPT:

Bước 1: Thí sinh ĐKXT chọn một trong các hình thức sau.

+ Đăng ký trực tuyến tại website tuyển sinh chính thức của trường tại địa chỉ <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện.

Thời gian nộp hồ sơ: từ 15/3 đến 01/7/2023

Đợt 1: từ ngày 15/03/2023 đến ngày 25/6/2023

Đợt 2: từ ngày 01/7/2023 đến ngày 26/7/2023

Bước 2: Thực hiện đăng ký xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia)

Thời gian đăng ký: từ 10/7 đến 17h00 ngày 30/7/2023

Các đợt bổ sung:

Thời gian xét tuyển và hình thức đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung sẽ có thông báo cụ thể trên website: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Thí sinh được xét tuyển thẳng vào trường nếu thuộc một trong các đối tượng:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

b) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c) Hiệu trưởng, giám đốc cơ sở đào tạo căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

d) Cơ sở đào tạo quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác (được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp) đối với các trường hợp sau đây:

- Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều này dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);
- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Đợt 1

+ Xét tuyển theo hình thức điểm thi TN THPT: theo quy định của Bộ GD&ĐT

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: cụ thể theo thông báo của Trường

- Các đợt bổ sung

Nhà trường miễn lệ phí cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành học của trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

Hệ đại học chính quy đại trà (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành II: Nghệ thuật (Thiết kế đồ họa)	1,170,000	1,350,000	1,520,000	1,710,000
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật (Thương mại điện tử; Marketing số; Quản trị văn phòng; Tin học kinh tế)	1,170,000	1,410,000	1,590,000	1,710,000

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật (Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; An toàn thông tin; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Công nghệ ô tô; Kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Tự động hóa; Cơ điện tử; Kỹ thuật hình ảnh y học)	1,170,000	1,640,000	1,850,000	2,090,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi (Công nghệ truyền thông; Truyền thông đa phương tiện; Quản trị kinh doanh số)	980,000	1,500,000	1,690,000	1,910,000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt xét tuyển sớm theo kết quả học bạ THPT: Từ 15/3 đến 04/7/2023
- Đợt chính thức: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Dự kiến các đợt bổ sung:
 - + Đợt bổ sung đợt 1: từ ngày 01/09 đến 30/09/2023.
 - + Đợt bổ sung đợt 2: từ ngày 01/10 đến 12/2023.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Thông tin liên hệ tư vấn tuyển sinh:

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - ĐHTN

- Địa chỉ: Đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Hotline: 0981 33 66 28 – 0981 33 66 29.

- Website: <http://tuyensinh.ictu.edu.vn>

- Email: tuyensinh@ictu.edu.vn

- Facebook: [fb.com/ictu.vn](https://www.facebook.com/ictu.vn)

1.12.1. Chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên.

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

1.12.1.1 Đối tượng sinh viên được miễn học phí:

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với Cách mạng. Cụ thể:

- Sinh viên là con của người hoạt động Cách mạng trước ngày; 01/01/1945; con của người hoạt động Cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945.

- Sinh viên là con của Anh hùng LLVTND; con của Anh hùng LĐ trong thời kỳ kháng chiến.

- Sinh viên là con của liệt sỹ.

- Sinh viên là con của thương binh.

- Sinh viên là con của người được hưởng chính sách như thương binh.

- Sinh viên là con của bệnh binh.

- Sinh viên là con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Sinh viên khuyết tật.

c) Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa dưới 22 tuổi học đại học văn bằng thứ nhất.

d) Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022.

e) Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn (*Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu*).

1.12.1.2. Đối tượng sinh viên được giảm 70% học phí

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

1.12.1.3. Đối tượng sinh viên được giảm 50% học phí

Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Ghi chú:

- Những đối tượng sinh viên nộp hồ sơ và xét 01 lần hưởng cả khóa học có sự thay đổi khi có Quy định mới của Nhà nước.
- Không áp dụng miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học.
- Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với người học trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm tại trường. Nếu người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi.
- Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí trong thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp sinh viên phải dừng học; học lại, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì Hội đồng xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định.

1.12.2. Các phương án xử lý tình huống phát sinh trong tuyển sinh

- Nếu có đơn thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại sai sót về thông tin (khu vực ưu tiên, đối tượng ưu tiên, điểm xét tuyển, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển...) trường xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các CSĐT có liên quan để giải quyết theo quy định đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh. Đối với thí sinh trúng tuyển có điều kiện theo phương thức xét tuyển sớm nhưng sơ xuất không đăng ký thành công trên Hệ thống, Trường sẽ chuyển danh sách thí sinh đăng ký xét tuyển sang đợt bổ sung nếu có.
- Tư vấn, hỗ trợ và giải quyết phản ánh, khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp có sai sót thông tin.
- Nếu phản ánh, khiếu nại thay đổi kết quả xét tuyển, trường sẽ báo cáo về Đại học Thái Nguyên và Bộ GDĐT để cập nhật vào hệ thống và phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

STT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ	Ghi chú
1	Công ty cổ phần Cmedia	- Xuất bản phần mềm	Số 01, ngách 402/42/14 đường Mỹ Đình, TDP số 7, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
2	Công ty cổ phần dịch vụ viễn thông Hiệp Thành	Dịch vụ viễn thông	Tầng 2, Số 22, đường Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
3	Công ty TNHH Dịch vụ phát triển công nghệ EXP	Gia công phần mềm, thương mại điện tử.	Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn công nghệ phần mềm ETS	Gia công phần mềm, Công nghệ thông tin	Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	
5	Cty cổ phần dịch vụ và phát triển AHT	Gia công phần mềm, Công nghệ thông tin	Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	
6	Minh Hoàng JSC - Công ty cổ phần và dịch vụ phát triển Minh Hoàng	Gia công phần mềm, Công nghệ thông tin	Tầng 9 – Tòa nhà VTC – 23 Lạc Trung – Hai Bà Trưng – Hà Nội	
7	Tập đoàn KHKT Hồng Hải	Lĩnh vực dịch vụ điện tử, công nghệ	Lô B, KCN Quế Võ, phường Nam Sơn, TP Bắc Ninh	

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2022: 63.656 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm 2021: 12,16 triệu đồng

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng hoặc Trung cấp, có nguyện vọng học tiếp lên trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.

- Thí sinh có bằng trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

- Thí sinh dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học và có một trong các văn bằng dưới đây:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở giáo dục trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển)

2.1.3.1. Đại học liên thông từ trung cấp

Đại học liên thông từ trung cấp hệ chính quy: Xét tuyển theo phương thức xét theo kết quả học bạ THPT.

2.1.3.2. Đại học liên thông từ cao đẳng: Xét tuyển hoặc thi tuyển

- Xét tuyển theo phương thức xét theo kết quả học bạ THPT.

- Dự tuyển sinh liên thông riêng do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

2.1.4.1 Chỉ tiêu tuyển sinh đại học liên thông từ trung cấp

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo ĐHLT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	8	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
2	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
3	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	1	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	1	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
6	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	1	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	1	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	1	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
12	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
14	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
15	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
16	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
17	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019

2.1.4.2 Chỉ tiêu tuyển sinh đại liên thông từ Cao đẳng

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo ĐHLT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	8	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
2	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
3	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	1	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	1	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
6	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	1	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	1	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	1	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
12	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
14	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
15	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
16	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
17	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.1.5.1. Đại học liên thông từ trung cấp

- Điều kiện nhận hồ sơ

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (*Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau*)

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (*3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển*)] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên

2.1.5.2. Đại học liên thông từ Cao đẳng

- Điều kiện nhận hồ sơ

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (*Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau*)

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (*3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển*)] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên

+ **Thi tuyển**

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm đầu vào do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: DTC

2.1.6.1. Thông tin tuyển sinh qua xét tuyển:

(Xét tuyển theo các nhóm môn trong tổ hợp)

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

STT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
3	7480104	Hệ thống thông tin	
4	7480202	An toàn thông tin	
5	7480101	Khoa học máy tính	
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
8	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
9	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
10	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	

STT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
11	7520212	Kỹ thuật y sinh	
12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
13	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
14	7340406	Quản trị văn phòng	
15	7340122	Thương mại điện tử	
16	7320106	Công nghệ truyền thông	
17	7210403	Thiết kế đồ họa	

2.1.6.2. Thông tin tuyển sinh qua thi tuyển đối với đại học liên thông từ cao đẳng

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình
2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	
3	Hệ thống thông tin	7480104	
4	An toàn thông tin	7480202	
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán, Điện tử công suất, Điều khiển logic và PLC
6	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán, Nguyên lý điện tử, Kỹ thuật số
7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Toán, Máy điện và khí cụ điện, Lý thuyết mạch điện
8	Khoa học máy tính	7480101	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình
9	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)
10	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Toán, Kỹ thuật số, Kiến trúc máy tính
11	Quản trị văn phòng	7340406	Pháp luật đại cương, Kỹ thuật soạn thảo văn bản QL, Quản trị văn phòng
12	Thiết kế đồ họa	7210403	Ngữ văn, Hình họa, Bố cục màu
13	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh tế học; Lập trình ứng dụng; Hệ thống thông tin quản lý
14	Thương mại điện tử	7340122	Kinh tế học; Thương mại điện tử; Marketing điện tử
15	Kỹ thuật y sinh	7520212	Toán, Kỹ thuật số, Mạch xử lý tín hiệu y sinh
16	Công nghệ truyền thông	7320106	Ngữ Văn, Lý thuyết truyền thông, Truyền thông doanh nghiệp và tiếp thị
17	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Toán, Hình họa vẽ kỹ thuật, Đồ họa máy tính

2.1.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

2.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ của trường.

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển, thi tuyển

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí hệ chính quy

Hệ đại học chính quy (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành II: Nghệ thuật	1,170,000	1,350,000	1,520,000	1,710,000
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,170,000	1,410,000	1,590,000	1,710,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật	1,170,000	1,640,000	1,850,000	2,090,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi	980,000	1,500,000	1,690,000	1,910,000

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.

- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.

- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

2.2. Tuyển sinh đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo chính quy (liên thông đạo học - đại học chính quy/ VB2 chính quy)

2.2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học, có nguyện vọng học tiếp trình độ đại học văn bằng 2 theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Thi tuyển; Xét tuyển;

- Miễn thi đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy tại các trường thuộc ĐHTN cùng nhóm ngành với ngành đăng ký.

- Xét tuyển dựa vào kết quả văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

- Xét tuyển theo học bạ THPT.

- Thi tuyển theo kỳ thi riêng của nhà trường.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	7	167/ĐT	15/05/2002	ĐHTN	2002
2	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1				
3	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	1				
4	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	1	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
5	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	1	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
6	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
7	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
8	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	1	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
9	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	1	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
10	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	1	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
11	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	1	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
12	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	1	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
13	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	1	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018

2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

* Điều kiện nhận hồ sơ

Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học.

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- **Miễn thi:** Thí sinh đã tốt nghiệp Đại học chính quy tại các trường thuộc ĐHTN cùng nhóm ngành với ngành đăng ký

- **Xét tuyển:**

+ **Xét tuyển theo kết quả văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.**

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4 hoặc 5.0 trở lên theo thang điểm 10.

+ **Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)**

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên không thấp hơn 15.0

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên

+ **Thi tuyển**

Thí sinh phải có kết quả thi 2 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm chuẩn do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 2 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTC

2.2.6.1. Thông tin tuyển sinh qua xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

(Xét tuyển theo các nhóm môn trong tổ hợp)

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

STT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
3	7480104	Hệ thống thông tin	
4	7480101	Khoa học máy tính	
5	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
7	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
8	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
9	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
10	7520212	Kỹ thuật y sinh	
11	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
12	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
13	7340406	Quản trị văn phòng	

2.2.6.2. Thông tin tuyển sinh qua thi tuyển

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán cao cấp; Tin học đại cương
2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	
3	Hệ thống thông tin	7480104	
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán cao cấp; Lý thuyết mạch điện
5	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán cao cấp; Tin học đại cương
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Toán cao cấp; Lý thuyết mạch điện
7	Khoa học máy tính	7480101	Toán cao cấp; Tin học đại cương
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán cao cấp; Tin học đại cương
9	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Toán cao cấp; Tin học đại cương
10	Quản trị văn phòng	7340406	Kỹ thuật soạn thảo văn bản; Bảng tính điện tử
11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Toán kinh tế, Tin học đại cương
12	Kỹ thuật y sinh	7520212	Toán cao cấp; Tin học đại cương
13	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Kịch bản đa phương tiện; Cơ sở tạo khối

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.2.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.

- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.

+ Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ của trường.

2.2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển, thi tuyển

2.2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Hệ đại học chính quy đại trà (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,170,000	1,410,000	1,590,000	1,710,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật	1,170,000	1,640,000	1,850,000	2,090,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi	980,000	1,500,000	1,690,000	1,910,000

II. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương có nguyện vọng học tiếp lên trình độ đại học hệ vừa làm vừa học vào các ngành của nhà trường.

- Thí sinh đã có 1 bằng đại học có nguyện vọng học thêm 1 bằng đại học hệ vừa làm vừa học vào các ngành của nhà trường.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển)

- Tuyển thẳng đối với các thí sinh đã có 1 bằng đại học.

- Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT, THBT hoặc tương đương.

- Dự tuyển sinh vừa làm vừa học riêng do Nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	70	6946/QĐ-BGD&ĐT-TCCB	14/12/2001	Bộ GD&ĐT	2002
2	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	4	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	ĐH Thái Nguyên	2006
3	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	4	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	ĐH Thái Nguyên	2006
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	4	65/QĐ-ĐHTN	15/01/2014	ĐH Thái Nguyên	2014
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	5	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	ĐH Thái Nguyên	2006
6	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	5	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	ĐH Thái Nguyên	2006
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10	46/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	ĐH Thái Nguyên	2012
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	15	548/QĐ-ĐT	24/08/2006	ĐH Thái Nguyên	2007
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	5	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	ĐH Thái Nguyên	2006
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	10	510/QĐ-BGD&ĐT	30/01/2003	Bộ GD&ĐT	2003

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	5	47/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	ĐH Thái Nguyên	2012
12	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	5	44/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	ĐH Thái Nguyên	2012
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	5	959/QĐ-ĐT	28/12/2007	ĐH Thái Nguyên	2008
14	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	20	45/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	ĐH Thái Nguyên	2012
15	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	5	65/QĐ-ĐHTN	15/01/2014	ĐH Thái Nguyên	2014
16	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	3	90/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	ĐH Thái Nguyên	2014
17	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	30	90/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	ĐH Thái Nguyên	2014

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

* **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương.

* **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- **Tuyển thẳng:** Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học.

- **Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT, THBT hoặc tương đương:** Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau:

Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi cộng cả điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (Điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên.

- Dự tuyển sinh vừa làm vừa học do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn đạt ngưỡng điểm chuẩn do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: DTC

- Tuyển thẳng: Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học

- Thông tin xét tuyển: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
3	7480104	Hệ thống thông tin	
4	7480202	An toàn thông tin	
5	7480101	Khoa học máy tính	
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
8	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
9	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
10	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
11	7520212	Kỹ thuật y sinh	
12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
13	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
14	7340406	Quản trị văn phòng	
15	7340122	Thương mại điện tử	
16	7320106	Công nghệ truyền thông	
17	7210403	Thiết kế đồ họa	

- Dự tuyển sinh vừa làm vừa học do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển: Thi 3 môn: Toán, Vật lý, Hóa học.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Thời gian tuyển sinh: Căn cứ vào số lượng thí sinh đăng ký tuyển sinh và nhu cầu của đơn vị liên kết.

STT	Các bước	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Bước 1	Phát hành thông báo tuyển sinh đăng công khai trên Website nhà trường	ĐHCNTT&TT	Tối thiểu 3 tháng trước ngày tuyển sinh
2	Bước 2	Công văn xin mở lớp của đơn vị liên kết và đơn vị chủ quản của đơn vị liên kết (<i>Nếu là hệ đào tạo liên kết</i>)	Đơn vị liên kết	1 tháng trước ngày thi
3	Bước 3	Công văn gửi Đại học Thái Nguyên xin mở lớp (<i>Chuẩn bị hồ sơ theo quy định</i>)	ĐHCNTT&TT	15 ngày trước khi thi
4	Bước 4	Công văn của Đại học Thái Nguyên cho phép mở lớp	ĐHTN	
5	Bước 5	Thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc	ĐHCNTT&TT	7 ngày trước khi thi
6	Bước 6	Xét điều kiện thí sinh dự thi và xét tuyển	ĐHCNTT&TT	5 ngày trước khi thi
7	Bước 7	Tổ chức thi tuyển	ĐHCNTT&TT	
8	Bước 8	Tổ chức chấm thi	ĐHCNTT&TT	3 ngày sau khi thi
9	Bước 9	Xét duyệt kết quả tuyển sinh	ĐHCNTT&TT	3 ngày sau khi chấm
10	Bước 10	Đề nghị ĐHTN công nhận phương án trúng tuyển	ĐHCNTT&TT	2 ngày sau khi xét duyệt kết quả
11	Bước 11	Công nhận phương án trúng tuyển của ĐHTN	ĐHTN	
12	Bước 12	Ra Quyết định trúng tuyển	ĐHCNTT&TT	3 ngày sau khi ĐHTN phê duyệt phương án trúng tuyển
13	Bước 13	Công bố điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển	ĐHCNTT&TT	Khi có Quyết định trúng tuyển
14	Bước 14	Triệu tập thí sinh nhập học	ĐHCNTT&TT	1 tuần sau khi có Quyết định trúng tuyển
15	Bước 15	Lưu trữ hồ sơ	ĐHCNTT&TT	

1.7.2. Hình thức nhận ĐKXT

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ của trường.
- + Nộp hồ sơ tại đơn vị liên kết.

1.8. Chính sách ưu tiên

Theo điều 8 quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2022 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển, thi tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Hệ đại học vừa làm vừa học (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành II: Nghệ thuật	1,755,000	2,025,000	2,280,000	2,565,000
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,755,000	2,115,000	2,385,000	2,565,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật	1,755,000	2,460,000	2,775,000	3,135,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi	1,470,000	2,250,000	2,535,000	2,865,000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tuyển sinh liên tục trong năm, đợt dự kiến:

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo VLVH

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng hoặc Trung cấp, có nguyện vọng học tiếp lên trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.

- Thí sinh có bằng trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

- Thí sinh dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học và có một trong các văn bằng dưới đây:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở giáo dục trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển)

2.1.3.1. Đại học liên thông từ trung cấp

- Đại học liên thông từ trung cấp hệ vừa làm vừa học: Xét tuyển hoặc thi tuyển

1. Xét tuyển theo phương thức xét kết quả học bạ THPT.
2. Dự tuyển sinh liên thông riêng do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.
3. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc trung cấp.

2.1.3.2. Đại học liên thông từ cao đẳng: Xét tuyển hoặc thi tuyển

1. Xét tuyển theo phương thức xét kết quả học bạ THPT.
2. Dự tuyển sinh liên thông riêng do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.
3. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc cao đẳng.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

2.1.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông từ trung cấp

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo ĐHLT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	70	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
2	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	4	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
3	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	4	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	4	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	5	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
6	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	5	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	15	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	5	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	10	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
12	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
14	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	60	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
15	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
16	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	3	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
17	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	30	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019

2.1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông từ Cao đẳng

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo ĐHLT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	70	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
2	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	4	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
3	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	4	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	4	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	5	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
6	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	5	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	15	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	5	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	10	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
12	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
14	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	60	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
15	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
16	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	3	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
17	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	30	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.1.5.1. Đại học liên thông từ trung cấp

- Điều kiện nhận hồ sơ

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ Xét tuyển theo kết quả tốt nghiệp trung cấp.

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa hệ trung cấp đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4 hoặc 5.0 trở lên theo thang điểm 10.

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (*Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau*)

Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (*3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển*)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi cộng cả điểm ưu tiên (*nếu có*) đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (Điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên.

+ *Thi tuyển đối với đại học liên thông từ trung cấp hệ VLVH*

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm đầu vào do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.1.5.2. Đại học liên thông từ Cao đẳng

- Điều kiện nhận hồ sơ

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ *Xét tuyển theo kết quả tốt nghiệp cao đẳng.*

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa hệ cao đẳng đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4 hoặc 5.0 trở lên theo thang điểm 10.

+ **Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)**

Trường hợp 1

+ Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 3

+ Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 + điểm ưu tiên/3 đạt từ 5.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [ĐTB cả năm lớp 12] + Điểm ưu tiên/3.

+ **Thi tuyển**

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm đầu vào do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: DTC

2.1.6.1. Thông tin tuyển sinh qua xét tuyển:

(Xét tuyển theo các nhóm môn trong tổ hợp).

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
3	7480104	Hệ thống thông tin	
4	7480202	An toàn thông tin	
5	7480101	Khoa học máy tính	
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
8	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
9	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
10	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
11	7520212	Kỹ thuật y sinh	
12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
13	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
14	7340406	Quản trị văn phòng	
15	7340122	Thương mại điện tử	
16	7320106	Công nghệ truyền thông	
17	7210403	Thiết kế đồ họa	

2.1.6.2. Thông tin tuyển sinh qua thi tuyển đối với Đại học liên thông từ Cao đẳng; đại học liên thông từ trung cấp hệ vừa làm vừa học

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)	
			ĐH liên thông từ CĐ	ĐH liên thông từ TC hệ VLVH
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu
2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102		
3	Hệ thống thông tin	7480104		
4	An toàn thông tin	7480202		
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán, Điện tử công suất, Điều khiển logic và PLC	Toán, Vật lý, Điện tử công suất
6	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán, Nguyên lý điện tử, Kỹ thuật số	Toán, Vật lý, Kỹ thuật số
7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Toán, Máy điện và khí cụ điện, Lý thuyết mạch điện	Toán, Vật lý, Kỹ thuật điện
8	Khoa học máy tính	7480101	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu
9	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu
10	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Toán, Kỹ thuật số, Kiến trúc máy tính	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu
11	Quản trị văn phòng	7340406	Pháp luật đại cương, Kỹ thuật soạn thảo văn bản QL, Quản trị văn phòng	Pháp luật đại cương, Kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý, Quản trị văn phòng
12	Thiết kế đồ họa	7210403	Ngữ văn, Hình họa, Bố cục màu	Ngữ văn, Hình họa, Bố cục màu

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)	
			ĐH liên thông từ CĐ	ĐH liên thông từ TC hệ VLVH
13	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh tế học; Lập trình ứng dụng; Hệ thống thông tin quản lý	Kinh tế học; Lập trình ứng dụng; Hệ thống thông tin quản lý
14	Thương mại điện tử	7340122	Kinh tế học; Thương mại điện tử; Marketing điện tử	Kinh tế học; Thương mại điện tử; Marketing điện tử
15	Kỹ thuật y sinh	7520212	Toán, Kỹ thuật số, Mạch xử lý tín hiệu y sinh	Toán, Vật lý, Mạch xử lý tín hiệu y sinh
16	Công nghệ truyền thông	7320106	Ngữ Văn, Lý thuyết truyền thông, Truyền thông doanh nghiệp và tiếp thị	Ngữ Văn, Lý thuyết truyền thông, Truyền thông doanh nghiệp và tiếp thị
17	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Toán, Hình họa vẽ kỹ thuật, Đồ họa máy tính	Toán, Hình họa vẽ kỹ thuật, Đồ họa máy tính

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.1.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.1.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể lựa chọn một trong các hình thức ĐKXT sau

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ của trường.

2.1.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

- Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển, thi tuyển.

2.1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Hệ đại học vừa làm vừa học (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành II: Nghệ thuật	1,755,000	2,025,000	2,280,000	2,565,000
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,755,000	2,115,000	2,385,000	2,565,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật	1,755,000	2,460,000	2,775,000	3,135,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi	1,470,000	2,250,000	2,535,000	2,865,000

2.1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

2.2. Tuyển sinh đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo VLVH (liên thông đại học – đại học VLVH)

2.2.2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học, có nguyện vọng học tiếp trình độ đại học văn bằng 2 theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

2.2.2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Thi tuyển; Xét tuyển;

- Miễn thi đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy tại các trường thuộc ĐHTN cùng nhóm ngành với ngành đăng ký.

- Xét tuyển dựa vào kết quả văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.
- Xét tuyển theo học bạ THPT.
- Thi tuyển theo kỳ thi riêng của nhà trường.

2.2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	70	167/ĐT	15/05/2002	ĐHTN	2002
2	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	10	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
3	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	4	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
4	Đại học	7480202	Hệ thống thông tin	4	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
5	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	10	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
6	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
7	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
8	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	10	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
9	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	5	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
10	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	5	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
11	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	5	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
12	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	5	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
13	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	50	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018

2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

*** Điều kiện nhận hồ sơ**

- + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- + Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học.

*** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- **Miễn thi:** Thí sinh đã tốt nghiệp Đại học chính quy tại các trường thuộc ĐHTN cùng nhóm ngành với ngành đăng ký

- **Xét tuyển:**

+ **Xét tuyển theo kết quả văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.**

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4 hoặc 5.0 trở lên theo thang điểm 10.

+ **Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)**

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên không thấp hơn 15.0

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi cộng cả điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (Điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên.

+ **Thi tuyển**

Thí sinh phải có kết quả thi 2 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm chuẩn do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 2 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTC

2.2.6.1. Thông tin tuyển sinh qua xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

(Xét tuyển theo các nhóm môn trong tổ hợp).

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
3	7480202	Hệ thống thông tin	
4	7480101	Khoa học máy tính	
5	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
7	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
8	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
9	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
10	7520212	Kỹ thuật y sinh	
11	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
12	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
13	7340406	Quản trị văn phòng	

2.2.6.2. Thông tin tuyển sinh qua thi tuyển

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán cao cấp; Tin học đại cương
2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	
3	Hệ thống thông tin	7480202	
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán cao cấp; Lý thuyết mạch điện
5	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán cao cấp; Tin học đại cương
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Toán cao cấp; Lý thuyết mạch điện
7	Khoa học máy tính	7480101	Toán cao cấp; Tin học đại cương
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán cao cấp; Tin học đại cương
9	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Toán cao cấp; Tin học đại cương

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)
10	Quản trị văn phòng	7340406	Kỹ thuật soạn thảo văn bản; Bảng tính điện tử
11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Toán kinh tế, Tin học đại cương
12	Kỹ thuật y sinh	7520212	Toán cao cấp; Tin học đại cương
13	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Kịch bản đa phương tiện; Cơ sở tạo khối

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.2.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ của trường.

2.2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển, thi tuyển.

2.2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Hệ đại học vừa làm vừa học (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,755,000	2,115,000	2,385,000	2,565,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật	1,755,000	2,460,000	2,775,000	3,135,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi	1,470,000	2,250,000	2,535,000	2,865,000

III. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Công dân Việt Nam:

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương trở lên;

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

b) Công dân nước ngoài

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương trở lên, có xác nhận giá trị văn bằng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định, có năng lực tiếng Việt đáp ứng các quy định hiện hành về người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh

a) Xét tuyển thẳng:

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp Đại học.
- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh đại học chính quy của Trường.

b) Xét tuyển theo kết quả học tập ở các bậc học trước

- Đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng: xét tuyển theo điểm trung bình chung toàn khóa học trên bằng điểm ở bậc Trung cấp, Cao đẳng hoặc xét tuyển điểm trung bình chung các môn học năm lớp 12 (theo thang điểm 10).

- Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: xét tuyển điểm trung bình chung các môn học năm lớp 12 (theo thang điểm 10).

- Lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
Nhóm ngành Công nghệ thông tin										
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Phương thức khác	500	QĐ 836/QĐ-ĐHTN	Ngày 09/3/2023	Đại học Thái Nguyên	2023

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: DTC

- Không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

- Trường tổ chức tuyển sinh dự kiến 5-8 đợt/năm.

- Trường có thông báo tuyển sinh riêng cho mỗi đợt tuyển sinh.

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website tuyển sinh đào tạo từ xa chính thức của trường tại địa chỉ <http://daotaotuxa.ictu.edu.vn> hoặc nộp hồ sơ dự tuyển trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh về địa chỉ trong thông báo tuyển sinh từng đợt.

- Hồ sơ dự tuyển cần đầy đủ thông tin hướng dẫn trong thông báo và thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ.

- Trường không hoàn trả hồ sơ dự tuyển sau khi thí sinh đã nộp.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Nhà trường miễn lệ phí cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành học ĐTTX của trường.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí đào tạo từ xa được áp dụng theo mức học phí đại học chính quy đại trà của nhà trường.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đợt tuyển sinh	1	2	3	4	5
Thời gian tiếp nhận hồ sơ	Trước ngày 17/4/2023	Trước ngày 10/6/2023	Trước ngày 11/8/2023	Trước ngày 10/10/2023	Trước ngày 09/12/2023
Ngày khai giảng dự kiến	27/4/2023	20/6/2023	21/8/2023	20/10/2023	19/12/2023

1.11. Cam kết của Trường trong trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Thí sinh nhập học theo đúng thời gian thông báo của Trường.
- Sau khi nhập học thành công, sinh viên được cấp tài khoản học tập, được phổ biến các quy định, quy chế học tập, được thông báo kế hoạch học tập, nhận giáo viên chủ nhiệm, được hướng dẫn đăng ký học và sử dụng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo.

Thông tin liên hệ tư vấn tuyển sinh chương trình đào tạo từ xa

Trung tâm Tin học, ngoại ngữ và đào tạo theo nhu cầu (Phòng 101 – nhà C6) - Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông

- Địa chỉ: Đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

- Hotline: 0828 233 234; 0869 34 35 39

- Email: daotaotuxa@ictu.edu.vn

- Website: <https://daotaotuxa.ictu.edu.vn/>

- Facebook: <https://www.facebook.com/daotaotuxa.ictu.edu.vn>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

I. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của đề án tuyển sinh;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	1%
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2023	50%
3	Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội	2%
4	Xét tuyển theo kết quả học tập trung học phổ thông	47%

Nếu xét tuyển theo từng đợt/đối tượng/phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được điều chuyển sang xét tuyển cho các đợt/đối tượng/phương thức xét tuyển sau và ngược lại. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy gồm: đại học chính quy/hệ chuẩn và liên thông chính quy (cao đẳng – đại học; đại học – đại học/văn bằng hai) được linh hoạt điều chuyển, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 2.600

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/chương trình	Tên ngành/chương trình	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4			
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100; 200; 301; 303; 402	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (100); Xét kết quả ghi trong học bạ THPT (200); Tuyển thẳng theo quy định của quy chế tuyển sinh (Điều 8) (301); Tuyển thẳng theo đề án của CSĐT (303); Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội (402).	310	A00		A01		C01		D01			
2	Đại học	7340101-TA	Quản trị kinh doanh <i>(dạy và học bằng tiếng Anh)</i>			50	A00		A01		C01		D01			
3	Đại học	7340115	Marketing			190	A00		A01		C04		D01			
4	Đại học	7340115-TA	Quản trị Marketing <i>(dạy và học bằng tiếng Anh)</i>			30	A00		A01		C04		D01			
5	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế			80	A00		A01		C04		D01			
6	Đại học	7340201	Tài chính - ngân hàng			200	A00		A01		C01		D01			
7	Đại học	7340201-TA	Tài chính <i>(dạy và học bằng tiếng Anh)</i>			30	A00		A01		C01		D01			
8	Đại học	7340301	Kế toán			600	A00		A01		D01		D07			
9	Đại học	7340403	Quản lý công			80	A00		A01		C01		D01			
10	Đại học	7380107	Luật kinh tế			550	A00		C00		D01		D14			
11	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng			100	A00		A01		C01		D01			
12	Đại học	7310101	Kinh tế			60	A00		A01		C04		D01			
13	Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư			130	A00		A01		C04		D01			
14	Đại học	7310105	Kinh tế phát triển			60	A00		A01		C04		D01			
15	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			100	A00		C00		C04		D01			
16	Đại học	7810103- TA	Quản trị du lịch và khách sạn <i>(dạy và học bằng tiếng Anh)</i>			30	A00		C00		C04		D01			

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

1.5. Ngưỡng đầu vào

a) Xét tuyển thẳng

- Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn thi theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Lưu ý: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công khai sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố điểm thi tốt nghiệp THPT (chi tiết tại website <http://tueba.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>)

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

c) Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội

- Điều kiện nhận hồ sơ: Thí sinh có điểm thi ĐGNL năm 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 80 điểm trở lên.
- Cách thức xét tuyển: Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển (ĐXT). ĐXT quy về thang 30 được xác định như sau: $\text{ĐXT} = \text{Điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$.

d) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển đạt từ 17.0 điểm trở lên (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).
- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: DTE
- Các thông tin về mã ngành, tổ hợp xét tuyển **căn cứ mục 1.4** của Đề án tuyển sinh.
- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a) Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Từ ngày 02/7/2023 đến 17h ngày 06/7/2023: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, xét tuyển theo kết quả học tập THPT và ưu tiên xét tuyển. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh tổ chức xét tuyển sớm theo các phương thức xét Học bạ THPT, tuyển thẳng, xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội
- 17h00 ngày 06/7/2023: Thí sinh hoàn thành nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển sớm.
- Ngày 07/7/2023: Tổ chức xét tuyển sớm và thông báo kết quả cho thí sinh để đăng ký xét tuyển trên hệ thống, cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển theo phương thức xét tuyển sớm lên hệ thống (xét tuyển lần 1).
- Từ ngày 05/7/2023 đến 17h ngày 15/8/2023 xét tuyển thẳng, xác nhận nhập học trên Hệ thống (nếu có).
- Từ ngày 10/7 đến ngày 30/7/2023 thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần trong thời gian xét tuyển).
- Từ ngày 31/7/2023 đến 17h ngày 06/8/2023 thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo hướng dẫn của BGDĐT.
- Trước 17h ngày 22/8/2023 thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1.
- Trước 17h ngày 06/9/2023 xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống.
- Từ ngày 07/9/2023 thông báo tuyển sinh đợt bổ sung.
- Từ tháng 10 đến tháng 12/2023 xét tuyển các đợt tiếp theo (nếu có), cập nhật danh sách trúng tuyển và nhập học.

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm nộp hồ sơ online qua đường link: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/dang-ky-truc-tuyen/>
(Lưu ý: Thí sinh đăng ký xét tuyển sớm, được Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thông báo đủ điều kiện trúng tuyển vẫn tiếp tục đăng ký xét tuyển qua hệ thống xét tuyển trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Thí sinh đăng ký và xét tuyển đợt 1 (đợt chính): Thời gian theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh đăng ký và xét tuyển đợt bổ sung sẽ có thông báo cụ thể tại website: <http://tueba.edu.vn> và <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

c) Hình thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Đối với đăng ký và xét tuyển sớm: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/dang-ky-truc-tuyen/>
- Đối với đăng ký và xét tuyển đợt 1 (đợt chính): Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 trên hệ thống theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đối với đợt bổ sung: Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt bổ sung trên hệ thống theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh sẽ có hướng dẫn tại website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>).

1.8. Chính sách ưu tiên: xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Xét tuyển thẳng: theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chính sách ưu tiên: Nhà trường trao học bổng cho các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và thí sinh học tại các trường THPT đăng ký xét tuyển vào Trường đợt 1 cho thí sinh đạt học lực giỏi 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và đạt chứng chỉ quốc tế 5.5 IELTS (tương đương) còn thời hạn hoặc đạt *giải ba trở lên* trong kỳ thi chọn học sinh giỏi *cấp tỉnh*; thí sinh *đoạt giải ba trở lên* trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp *quốc gia*.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:

- **Chương trình học bằng tiếng Việt:** Học phí năm học 2023-2024 đối với sinh viên đại học chính quy: Từ 375.000 – 454.000 đồng/tín chỉ (tương đương từ 12.000.000 – 14.500.000 đồng/sinh viên/năm học). Từ những năm học sau thì học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 13%.

- **Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh:**

+ Khóa học Tiếng Anh: Dự kiến 7.500.000đ/kỳ.

+ Khóa học chính thức:

Đối với các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Việt: Mức thu dự kiến bằng với mức học phí chương trình đào tạo đại học chính quy dạy và học bằng Tiếng Việt là 375.000đ - 454.000 đồng/tín chỉ.

Đối với các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Anh là 710.000đ/tín chỉ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Xét tuyển sớm	Ngày 07/7/2023
2	Xét tuyển đợt 1	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Xét tuyển đợt bổ sung	Dự kiến tháng 9/2023

1.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin đăng ký xét tuyển và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác

TT	Tên doanh nghiệp phối hợp đào tạo	Thời gian bắt đầu đào tạo	Nội dung hợp tác
1	Công ty du lịch Dạ Hương	Năm 2015	Tuyển dụng và phối hợp đào tạo
2	Khách sạn Đông Á Plaza	Năm 2016	
3	Khách sạn Kim Thái	Năm 2017	
4	Khách sạn Habana	Năm 2018	
5	Belvedere Resort Tam Đảo	Năm 2019	
6	Nhà hàng Thái Việt	Năm 2019	
7	Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên	Năm 2022	
8	Công ty TNHH Khai thác, chế biến khoáng sản Núi Pháo	Năm 2020	Tuyển dụng và phối hợp đào tạo, đặc biệt đối với CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
9	Công ty CP Giao nhận hàng hải, hàng không Con cá heo - Chi nhánh Thái Nguyên (Dolphin Sea Air Services Corporation - Logistics Company)	Năm 2022	
10	Công ty CP Công nghệ Atalink	Năm 2022	
11	Công ty CP KARGO 365	Năm 2022	
12	Công ty TNHH Honda Việt Nam	Năm 2023	
13	Công ty TNHH Wiha Việt Nam	Năm 2022	
14	Công ty TNHH Tư vấn Vedsar	Năm 2023	
15	Công ty CP Phát triển Phương Đức	Năm 2023	
16	Công ty CP Đầu tư Quốc tế Thagaco	Năm 2023	
17	Trung tâm Tư vấn Đào tạo và chuyển giao công nghệ VALOMA (VALOCEN)	Năm 2022	
18	Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam	Năm 2023	Tuyển dụng
19	Trung tâm Tiếng Anh SAE	Năm 2023	
20	Ngân hàng TMCP Bắc Á	Năm 2023	
21	Công ty Cổ phần Truyền thông Kim Cương	Năm 2023	
22	Công ty Cổ phần Giao hàng tiết kiệm	Năm 2023	
23	TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam	Năm 2023	Tuyển dụng và hướng nghiệp

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

Căn cứ theo Báo cáo số 364/ĐHK&QTKD-ĐT ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc báo cáo thực trạng đào tạo đại học các ngành đáp ứng nguồn nhân lực về du lịch.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2022: **84.157 triệu đồng**

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh năm 2022: **11 triệu đồng**

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên (liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học, đại học với đại học hình thức đào tạo chính quy)

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp.

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học (chính quy hoặc vừa làm vừa học hoặc từ xa).

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.

- Thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề), cao đẳng nghề và có bằng tốt nghiệp THPT.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

* Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng:

- Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập Trung học phổ thông;

- Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng (đối với thí sinh mất học bạ THPT (phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền)).

* Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp đại học:

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất.

- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 376 chỉ tiêu

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340403	Quản lý công	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	16	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
2	Đại học	7310101	Kinh tế	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	12	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	chưa đào tạo
3	Đại học	7380107	Luật kinh tế	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	110	2051/QĐ-ĐHTN	26/09/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	72	366/QĐ-ĐHTN	21/04/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
5	Đại học	7340301	Kế toán	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	120	365/ĐT-ĐHTN	21/04/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
6	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200; 500	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); Phương thức khác	46	512/QĐ-ĐHTN	24/05/2014	Đại học Thái Nguyên	2014

2.5. Ngưỡng đầu vào.

* Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập trung học phổ thông

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

*** Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

*** Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất**

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: DTE.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

* **Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển** của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website: <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

*** Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển**

- Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ.

2.10. Học phí:

Học phí năm học 2023-2024 đối với sinh viên liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học, đại học với đại học hình thức đào tạo chính quy: Từ 375.000 – 454.000 đồng/tín chỉ (tương đương từ 12.000.000 – 14.500.000 đồng/sinh viên/năm học). Từ những năm học sau thì học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 13%.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Xét tuyển nhiều đợt trong năm căn cứ vào tình hình thực tế

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc học bạ THPT.
 - + Bảng điểm toàn khóa, Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng (*Đối với liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng*).
 - + Bảng điểm toàn khóa, bằng tốt nghiệp đại học (*Đối với liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy với đối tượng tốt nghiệp đại học*).
 - + Bản sao giấy khai sinh.
 - + Bản sao căn cước công dân.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

II. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Trường:
<http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (đối tượng tốt nghiệp THPT)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 225 chỉ tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Kế toán	7340301	72	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2	Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	43	136/QĐ-TTg	02/8/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3	Đại học	Luật kinh tế	7380107	66	437/QĐ-ĐHTN	02/2/2013	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	Quản lý công	7340403	10	479/QĐ-ĐHTN	19/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2019
5	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	7340201	27	932/ĐHTN-ĐT	26/07/2012	Đại học Thái Nguyên	
6	Đại học	Kinh tế	7310101	7	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

*** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

*** Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

- Người đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.

- Các thông tin về mã số ngành, tổ hợp xét tuyển căn cứ vào **mục 2.1.4** của Đề án tuyển sinh.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.

- Hình thức nhận hồ sơ: Nhận hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Kinh tế và QTKD hoặc các cơ sở liên kết với Nhà trường.

1.8. Chính sách ưu tiên:

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.
- Các đối tượng được hưởng ưu tiên theo quy định hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ.

1.10. Học phí:

Học phí năm học 2023-2024 đối với sinh viên đại học VLVH: Từ 562.500 – 681.000 đồng/tín chỉ (tương đương từ 18.000.000 – 21.700.000 đồng/sinh viên/năm học). Từ những năm học sau thì học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 13%.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.

1.12. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường)
- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:
 - +/ Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, học bạ THPT;
 - +/ Bản sao Giấy khai sinh, căn cước công dân và các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với (đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên)

2.1. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng

2.1.1 Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (hoặc trung cấp nghề) hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (hoặc cao đẳng nghề) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp.
- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động – Thương binh và xã hội.
- Thí sinh tốt nghiệp trung cấp nghề (trung học nghề), cao đẳng nghề và có bằng tốt nghiệp THPT.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập THPT.
- Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng đối với thí sinh mất học bạ THPT (yêu cầu phải có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 113 chỉ tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Trình độ đại học	7340301	Kế toán	36	365/ĐT-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
2	Trình độ đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	22	366/QĐ-ĐHTN	21/4/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
3	Trình độ đại học	7380107	Luật kinh tế	33	2051/QĐ-ĐHTN	26/9/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Trình độ đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	13	512/QĐ-ĐHTN	24/5/2014	Đại học Thái Nguyên	2014
5	Trình độ đại học	7340403	Quản lý công	5	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Trình độ đại học	7310101	Kinh tế	4	1598/QĐ-ĐHTN	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*** Đối tượng thí sinh xét theo kết quả học tập THPT**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển không thấp hơn 13 điểm (chưa tính điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực.

*** Đối tượng thí sinh xét theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa của hệ trung cấp hoặc cao đẳng**

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Nhà trường lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.

- Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.
- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh:

- *Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:*

Thông báo chi tiết tại website: <http://tueba.edu.vn> ; <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

- *Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:*

Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).

Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.1.8. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ

2.1.9. Học phí:

Học phí năm học 2023-2024 đối với sinh viên đại học VLVH (liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học hình thức đào tạo VLVH): Từ 562.500 – 681.000 đồng/tín chỉ (tương đương từ 18.000.000 – 21.700.000 đồng/sinh viên/năm học). Từ những năm học sau thì học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 13%.

2.1.10. Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.

2.1.11. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT, học bạ THPT.
 - + Bảng điểm toàn khóa, Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng.
 - + Bản sao Giấy khai sinh.
 - + Bản sao căn cước công dân.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.2 Tuyển sinh liên thông trình độ đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học (văn bằng hai)

2.2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp 01 bằng đại học (chính quy hoặc vừa làm vừa học hoặc từ xa).
- Không vi phạm pháp luật, không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất: Căn cứ theo điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất.

- Trường hợp thí sinh không có điểm trung bình chung toàn khóa của bằng đại học thứ nhất, Nhà trường căn cứ vào xếp hạng bằng tốt nghiệp để xét tuyển.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: **226** chỉ tiêu

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc Trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	Kế toán	7340301	72	938/ĐT-ĐHTN	05/10/2005	Đại học Thái Nguyên	2005
2	Đại học	Quản trị kinh doanh	7340101	43	491/QĐ-ĐHTN	31/05/2006	Đại học Thái Nguyên	2006
3	Đại học	Luật kinh tế	7380107	66	528/QĐ-ĐHTN	29/04/2014	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	7340201	28	703/QĐ-ĐHTN	20/04/2015	Đại học Thái Nguyên	2018
5	Đại học	Quản lý công	7340403	10	169/QĐ-ĐHTN	24/01/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
6	Đại học	Kinh tế	7310101	7	264/QĐ-ĐHTN	17/4/2011	Đại học Thái Nguyên	2011

2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Thí sinh đã tốt nghiệp một bằng đại học và có điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa của bằng đại học thứ nhất đạt 5,0 (đối với thang điểm 10) hoặc 2,0 (đối với thang điểm 4) trở lên.

- Công thức tính: Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa + Điểm ưu tiên đối tượng và khu vực (theo quy định hiện hành).

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTE.

- Không áp dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển của từng đợt tuyển sinh được thông báo chi tiết tại website: <http://tueba.edu.vn> - <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

- Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển:

+ Tuyển sinh tại trường: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

+ Tuyển sinh tại các địa phương (đối với hệ vừa làm vừa học): Thí sinh có thể nộp hồ sơ tại các cơ sở liên kết đào tạo với Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (theo thông báo tuyển sinh).

+ Nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Văn phòng Tuyển sinh, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2.8. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/01 hồ sơ

2.2.9. Học phí:

Học phí năm học 2023-2024 đối với sinh viên đại học VLVH (đại học văn bằng hai): Từ 562.500 – 681.000 đồng/tín chỉ (tương đương từ 18.000.000 – 21.700.000 đồng/sinh viên/năm học). Từ những năm học sau thì học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 13%.

2.2.10. Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm

2.2.11. Các nội dung khác:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Nhà trường).
- Bản sao có công chứng các giấy tờ sau:
 - + Bằng tốt nghiệp THPT, học bạ THPT.
 - + Bằng tốt nghiệp đại học.
 - + Bảng điểm toàn khóa bậc đại học.
 - + Bản sao giấy khai sinh.
 - + Bản sao căn cước công dân.
 - + Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

I. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Là học sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; đáp ứng các qui định về sức khỏe và các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Thí sinh xét tuyển vào ngành Kiến trúc với các tổ hợp xét tuyển có môn thi Vẽ mỹ thuật, lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2023 của kỳ thi do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Xét tuyển;

Nhà trường tuyển sinh dựa vào xét tuyển theo 3 phương thức:

- Xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023.
- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

Ghi chú: Riêng ngành Kiến trúc, kết hợp với điểm môn thi năng khiếu để xét tuyển theo 3 phương thức trên.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành/nhóm xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ³ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 3	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng)	Toán

³ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ³ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 3	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					200	Học bạ THPT	125			Anh		Anh		Anh	
2.	Đại học	7520116	KDO	Kỹ thuật cơ khí động lực	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	25								
3.	Đại học	7510205	CTO	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	125								
4.	Đại học	7520114	KCT	Kỹ thuật Cơ điện tử	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	125	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	125								
5.	Đại học	7520207	KVT	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	60								
6.	Đại học	7480106	KMT	Kỹ thuật máy tính	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ³ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 3		
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
					200	Học bạ THPT	50			Anh)		Anh)		Anh)		
7.	Đại học	7520216	TDH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	230	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)						
					200	Học bạ THPT	230									
8.	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán	
					200	Học bạ THPT	120									
9.	Đại học	7580201	KXD	Kỹ thuật xây dựng	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán	
					200	Học bạ THPT	20									
10.	Đại học	7510604	KCN	Kinh tế công nghiệp	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán	
					200	Học bạ THPT	25									
11.	Đại học	7510601	QLC	Quản lý công nghiệp	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ³ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 3	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					200	Học bạ THPT	45			Anh		Anh		Anh	
12.	Đại học	7510202	CTM	Công nghệ chế tạo máy	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	25								
13.	Đại học	7510301	CDT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	105	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	105								
14.	Đại học	7520309	KVL	Kỹ thuật vật liệu	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	20								
15.1	Đại học	7520320	KTM1	Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị (ngành chuẩn: Kỹ thuật môi trường)	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	B00 (Toán, Hóa, Sinh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	15								
15.2	Đại học	7520320	KTM2	Kỹ thuật môi trường	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	7	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	B00 (Toán, Hóa, Sinh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ³ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 3	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					200	Học bạ THPT	8					Anh)		Anh)	
16.	Đại học	7220201	NNA	Ngôn ngữ Anh	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	15								
17.	Đại học	7510303	CDK	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	75								
18.	Đại học	7510201	CTC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	30								
19.	Đại học	7580101	KTS	Kiến trúc	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	V00 (Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật)	Vẽ mỹ thuật	V01 (Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật)	Vẽ mỹ thuật	V02 (Toán, tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật)	Vẽ mỹ thuật		
					200	Học bạ THPT	15								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ³ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 3	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
20.	Đại học	7905218	CTT	Kỹ thuật Cơ khí (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	15								
21.	Đại học	7905228	DTT	Kỹ thuật điện (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)	100	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
					200	Học bạ THPT	15								
Tổng chỉ tiêu							2575								

1.5. Ngưỡng đầu vào

A. Đối với thí sinh Việt Nam

1- Xét tuyển thẳng:

Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Riêng đối với ngành Kiến trúc thí sinh phải có điểm môn thi Vẽ mỹ thuật năm 2023 đạt từ 5 điểm trở lên.

2- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; có **điểm xét tuyển** theo thang điểm 10 đối với từng môn thi bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân đạt ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành tuyển sinh theo quy định của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (sẽ được Nhà trường xác định và thông báo trên website của Nhà trường (địa chỉ: <http://tnut.edu.vn>) và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT theo đúng quy định).

- Đối với các tổ hợp xét tuyển không có môn thi năng khiếu:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3} + \text{Điểm UT (nếu có)}$$

- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn thi Vẽ mỹ thuật là môn năng khiếu (*môn NK*), môn NK được nhân hệ số 2. Nhà trường lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật của thí sinh tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2023 do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức để làm điểm năng khiếu xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn NK} \times 2}{4} \times 3 + \text{Điểm UT (nếu có)}$$

3- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

***. Ngưỡng đảm bảo chất lượng:**

- Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân phải đạt từ 18 điểm trở lên (thang điểm 30).

- Riêng đối với ngành Kiến trúc: Thí sinh có tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 2 môn và môn thi Vẽ mỹ thuật (nhân hệ số 2) trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân phải đạt từ 18 điểm trở lên (thang điểm 30) và điểm môn thi Vẽ mỹ thuật năm 2023 phải đạt từ 5 điểm trở lên.

***. Quy định về điểm xét tuyển:**

- Có thể chọn 1 trong 2 phương án đăng ký xét tuyển sau:

Phương án 1: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ I lớp 12)/3.

Phương án 2: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển (TBCHK) = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 12 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 12*2)/3. Trong đó học kỳ II lớp 12 nhân hệ số 2.

- Ngoài khung điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, Nhà trường quy định khung điểm cộng khuyến khích như sau:

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (còn thời hạn tính đến ngày 30/8/2023) tương đương với B1; B2; C1; C2 theo khung tham chiếu Châu Âu. Khung điểm cộng khuyến khích như sau:

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests	Aptis	PTE General	Điểm cộng khuyến khích
C2	8.5 - 9.0	910+	590+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	-	5	4,0
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	550 - 587	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	C	4	3,0
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	500 - 547	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	B2	3	2,0
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	450 - 497	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	B1	2	1,0

- Điểm xét tuyển:

+ Đối với các tổ hợp xét tuyển không có môn thi năng khiếu:

Điểm xét tuyển = Điểm TBCHK môn 1 + Điểm TBCHK môn 2 + Điểm môn TBCHK môn 3 + Điểm UT + Điểm KK

+ Đối với tổ hợp xét tuyển có môn thi Vẽ mỹ thuật là môn năng khiếu (*môn NK*), môn NK được nhân hệ số 2. Nhà trường lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật của thí sinh tham gia kỳ thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2023 do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức để làm điểm năng khiếu xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm TBCHK môn 1} + \text{Điểm TBCHK môn 2} + \text{Điểm môn NK} \times 2}{4} \times 3 + \text{Điểm UT} + \text{Điểm KK}$$

4

Trong đó:

+ Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

+ Điểm KK là điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh theo quy định của Trường (*bảng quy đổi điểm ở trên*).

Ghi chú: Tổng điểm xét tuyển (kể cả điểm khuyến khích không quá 30 điểm).

B. Đối với lưu học sinh quốc tế:

- Đã tốt nghiệp THPT;

- Có sức khỏe tốt;

- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại;

- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế hoặc thông qua phỏng vấn – Đối với chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đại trà); Riêng với ngành Kiến trúc thì lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2023 của kỳ thi do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức.

- Có đủ các giấy tờ khác theo quy định.

C. Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:

- Đã tốt nghiệp THPT;

- Có điểm theo học bạ năm cuối THPT đạt từ điểm C trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo 1 trong các tổ hợp môn: A00, A01, D01, D07, B00, V00, V01, V02) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường. Riêng với ngành Kiến trúc thì lấy kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật năm 2023 của kỳ thi do trường Đại học Xây dựng Hà Nội hoặc trường Đại học Kiến trúc Hà Nội tổ chức.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Tên trường: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên;** Mã trường: **DTK.**

- Nhà trường sử dụng các tổ hợp môn để xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và học bạ THPT đối với các ngành đào tạo, cụ thể như sau:

+ Đối với ngành *Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa* sử dụng 02 tổ hợp sau:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa Mã tổ hợp: A00 Ưu tiên: Toán

b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh Mã tổ hợp: A01 Ưu tiên: Toán

+ Đối với ngành *Kỹ thuật môi trường* gồm 04 tổ hợp sau:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa Mã tổ hợp: A00 Ưu tiên: Toán

b. Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh Mã tổ hợp: B00 Ưu tiên: Toán

c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh Mã tổ hợp: D01 Ưu tiên: Toán

d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh Mã tổ hợp: D07 Ưu tiên: Toán

+ Đối với Ngành Kiến trúc sử dụng 03 tổ hợp sau:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật Mã tổ hợp: V00 Ưu tiên: Vẽ mỹ thuật

a. Tổ hợp 2: Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật Mã tổ hợp: V01 Ưu tiên: Vẽ mỹ thuật

a. Tổ hợp 3: Toán, Anh, Vẽ mỹ thuật Mã tổ hợp: V02 Ưu tiên: Vẽ mỹ thuật

+ Đối với tất cả các ngành còn lại:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa Mã tổ hợp: A00 Ưu tiên: Toán

b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh Mã tổ hợp: A01 Ưu tiên: Toán

c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh Mã tổ hợp: D01 Ưu tiên: Toán

d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh Mã tổ hợp: D07 Ưu tiên: Toán

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Các tổ hợp đều có mức xét tuyển và ưu tiên về điểm như nhau.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ

- Theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2023 và tuyển thẳng: nộp hồ sơ đăng ký theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Theo kết quả học bạ THPT (**xét tuyển sớm**):

Đợt 1: Trước ngày 20/7/2023.

Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu): Từ ngày 01/09/2023 đến ngày 30/09/2023.

Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu): Từ ngày 10/10/2023 đến ngày 25/10/2023.

Ghi chú: Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học phải nộp học bạ và bằng tốt nghiệp THPT bản gốc (Giấy chứng nhận kết quả thi có mã vạch và Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023).

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- **Đối với xét tuyển thẳng:** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Đối với xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2023:**

+ Trong xét tuyển đợt 1, thí sinh đăng ký xét tuyển trên trang nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo quy định.

+ Trong các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định của Trường; Thí sinh có thể thực hiện 1 trong 3 hình thức sau đây:

a) Đăng ký online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/> và làm theo hướng dẫn.

b) Nộp hồ sơ bằng chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

c) Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường theo địa chỉ: Showroom – Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

- **Đối với xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:** Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký **xét tuyển sớm** theo 1 trong 3 hình thức sau đây:

+ Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/> và làm theo hướng dẫn.

+ Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

Hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>)

+ Bản photo có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023.

+ Bản photo công chứng Học bạ THPT.

Ghi chú: Thí sinh vẫn phải đăng ký xét tuyển trên trang nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.7.3. Tiêu chí xét tuyển

- Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT và theo học bạ THPT: Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu. Nếu các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách trúng tuyển thì thứ tự ưu tiên như sau: Ưu tiên điểm môn chính (toán, vẽ mỹ thuật) trong tổ hợp ĐKXT.

1.7.4. Các tổ hợp môn thi xét tuyển

Các tổ hợp ĐKXT đối với từng ngành xem chi tiết tại mục 1.4.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Điều 7 trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Không thu lệ phí xét tuyển đợt 1 theo học bạ THPT và các đợt xét tuyển bổ sung.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Năm 2022:

- Hệ đại trà: Từ 9.800.000 đồng đến 11.700.000 đồng/năm.

- Chương trình tiên tiến quốc tế: 19.800.000 đồng/năm.

Năm 2023: Mức tăng và lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước (Nhà trường sẽ có thông báo sau).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

TT	Nội dung	Thời gian		
		Đợt 1	Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu)	Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu)
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	Trước 15/7/2023	01/9-30/9/2023	10/10-25/10/2023
2	Thông báo kết quả xét tuyển	Trước 20/7/2023	Trước 5/10/2023	Trước 28/10/2023
3	Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển trên phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (bắt buộc đối với tất cả các thí sinh)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT		
4	Thí sinh xác nhận nhập học	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Trước 10/10/2023	Trước 2/12/2023

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm 2022 của trường: 108.977.000.000 VNĐ

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2022): 13.800.000 VNĐ.

2. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Thi tuyển, Xét tuyển: Phương thức xét tuyển (áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo).

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	200	Học bạ THPT	25	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
2.	Đại học	7480106	KMT	Kỹ thuật máy tính	200	Học bạ THPT	10	947/QĐ-ĐT-ĐHTN	05/11/2005	Đại học Thái Nguyên	2018
3.	Đại học	7520216	DKT	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Học bạ THPT	30	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
4.	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	200	Học bạ THPT	30	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
5.	Đại học	7510604	KCN	Kinh tế công nghiệp	200	Học bạ THPT	20	501/QĐ-BGDĐT	19/01/2001	Bộ GD&ĐT	2016
6.	Đại học	7510202	CTM	Công nghệ chế tạo máy	200	Học bạ THPT	25	1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	Đại học Thái Nguyên	2016
7.	Đại học	7510301	CDT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Học bạ THPT	70	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2016
8.	Đại học	7510205	CTO	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	200	Học bạ THPT	25	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2018
9.	Đại học	7520207	KVT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	Học bạ THPT	20	142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2018
10	Đại học	7580201	KXD	Kỹ thuật xây dựng	200	Học bạ THPT	15	287/QĐ-BGDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2017

2.1.5. Ngưỡng đầu vào

Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

Xét theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 ghi trong học bạ THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4 từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2023 đến 30/11/2023

- Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.847.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Bản sao công chứng Bằng và học bạ THPT.

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Điều kiện xét tuyển, thi tuyển:

Phương thức xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

Xét theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 ghi trong học bạ THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển các tổ hợp gồm:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa Mã tổ hợp: A00 Ưu tiên: Toán

b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh Mã tổ hợp: A01 Ưu tiên: Toán

c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh Mã tổ hợp: D01 Ưu tiên: Toán

d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh Mã tổ hợp: D07 Ưu tiên: Toán

2.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

*. Đối với phương thức thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/01-30/2/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2023
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/4-30/6/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2023
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 16/7-10/11/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2023

2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học với đối tượng tốt nghiệp đại học

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp một văn bằng đại học.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Thực hiện xét tuyển theo kết quả xếp loại của bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2014
2.	Đại học	7520216	DKT	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2014
3.	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2018

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
4.	Đại học	7510205	CTO	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	30	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2018
5.	Đại học	7520207	KVT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2016
6.	Đại học	7580201	KXD	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	15	287/QĐ-BGDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2018
7.	Đại học	7480106	KMT	Kỹ thuật máy tính	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	10	947/QĐ-ĐT-ĐHTN	05/11/2005	Đại học Thái Nguyên	2018

2.2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất xếp loại từ trung bình trở lên.
- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Có một bằng tốt nghiệp đại học.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn;

Website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2023 đến 30/11/2023
- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom – Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.847.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:
- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).
- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp văn bằng đại học thứ 1
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.2.8. *Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.*

Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

2.2.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:*

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

2.2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):* Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.2.11. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.*

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/01-30/02/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2023
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/4-30/6/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2023
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 16/7-10/11/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2023

2.2.12. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).*

II. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên).
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	200	Học bạ THPT	30	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
2.	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	200	Học bạ THPT	30	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
3.	Đại học	7520216	DKT	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Học bạ THPT	30	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
4.	Đại học	7520207	KVT	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	Học bạ THPT	30	142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2020
5	Đại học	7520116	KDL	Kỹ thuật cơ khí động lực	200	Học bạ THPT	30	560/QĐ-ĐHTN	28/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
6	Đại học	7510601	QLC	Quản lý công nghiệp	200	Học bạ THPT	30	Số 82/QĐ-ĐHTN	10/01/2007	Đại học Thái Nguyên	2007
7	Đại học	7510205	CTO	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	200	Học bạ THPT	30	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2020
8	Đại học	7510301	CDT	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	200	Học bạ THPT	30	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2020
9	Đại học	7520320	KTM	Kỹ thuật môi trường	200	Học bạ THPT	15	Số 7232/QĐ-BGD&ĐT	16/12/2003	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Có tổng điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4.b đạt từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn; Website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian tuyển sinh: Từ 01/01/2023 đến 30/11/2023.

- Hồ sơ tuyển sinh gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

+ Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực).

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Điều kiện xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Tổ hợp xét tuyển:

a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa Mã tổ hợp: A00 Ưu tiên: Toán

b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh Mã tổ hợp: A01 Ưu tiên: Toán

c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh Mã tổ hợp: D01 Ưu tiên: Toán

d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh Mã tổ hợp: D07 Ưu tiên: Toán

1.8. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

- Các thí sinh là CBVC, HĐ thuộc các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp hoặc đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn..... sẽ được xem xét lựa chọn khi các thí sinh có điểm ngang nhau.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 25.000 đồng /01 thí sinh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/01-30/2/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2023
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/4-30/6/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2023
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 16/7-10/11/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2023

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp cao đẳng

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT hoặc tương đương.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	200	Học bạ THPT	20	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
2	Đại học	7520216	DKT	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Học bạ THPT	20	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
3	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	200	Học bạ THPT	20	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2012
4	Đại học	7510202	CTM	Công nghệ chế tạo máy	200	Học bạ THPT	20	1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	Đại học Thái Nguyên	2016
5	Đại học	7510301	CDT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Học bạ THPT	30	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2016

2.1.5. Ngưỡng đầu vào.

Xét theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 ghi trong học bạ THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4 từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2023 đến 30/11/2023
- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.
- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.847.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:
- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).
- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).
- Điều kiện xét tuyển, thi tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Tổ hợp xét tuyển:

- | | | |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: A01 | Ưu tiên: Toán |
| c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D01 | Ưu tiên: Toán |
| d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D07 | Ưu tiên: Toán |

2.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/01-30/2/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2023
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/4-30/6/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2023
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 16/7-10/11/2023 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2023

2.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2.2. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp một văn bằng đại học.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo kết quả xếp loại của bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

2.2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh:* Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đại học	7520103	KTC	Kỹ thuật cơ khí	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	10	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2014
2	Đại học	7520201	KTD	Kỹ thuật điện	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	10	49/QĐ-ĐT	29/03/1997	Đại học Thái Nguyên	2018
3	Đại học	7580201	KXD	Kỹ thuật xây dựng	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	20	287/QĐ-BGDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2018

2.2.5. *Ngưỡng đầu vào*

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất xếp loại từ trung bình trở lên.
- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Có Bằng tốt nghiệp đại học.

2.2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.*

Trung tâm tuyển sinh và truyền thông - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, số 666, đường 3/2, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn;

Website: <https://www.tnut.edu.vn/tuyen-sinh.html/>

2.2.7. *Tổ chức tuyển sinh:* Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ: Từ 01/01/2023 đến 30/11/2023

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom – Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.947.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và truyền thông, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, phường Tích Lương, TP. Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:
- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).
- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp văn bằng đại học thứ 1
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.2.8. *Chính sách ưu tiên:* Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

2.2.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:*

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

2.2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):* Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.2.11. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.*

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/01-30/02/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 20/3/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/3/2023
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 01/4-30/6/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 10/7/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 15/7/2023
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 16/7-10/11/2023 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2023 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: trước 31/12/2023

2.2.12. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).*

III. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://csd.tnut.edu.vn>

1. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

➤ Đối tượng tuyển sinh:

- Người đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp;
- Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng;
- Người đã có bằng tốt nghiệp đại học.

➤ Điều kiện tuyển sinh:

- Đáp ứng các quy định về sức khỏe, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo (mức B2 theo Khung năng lực tiếng Việt quy định) và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành.
- Các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Phương thức tuyển sinh

- Đối với đối tượng đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:
 - Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

- Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp trung cấp:

Xét tuyển theo kết quả xếp loại bằng tốt nghiệp trung cấp.

- Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng:

Xét tuyển theo kết quả xếp loại bằng tốt nghiệp cao đẳng.

- Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp đại học:

Xét tuyển theo kết quả xếp loại bằng tốt nghiệp đại học.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7580201 (KXD)	Kỹ thuật xây dựng	200 và 500	Xét học bạ, phương thức khác	400	270/ QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học Thái Nguyên	2023

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
2	Đại học	7510604 (KCN)	Kinh tế công nghiệp	200 và 500	Xét học bạ, phương thức khác	400	268/ QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học Thái Nguyên	2023
3	Đại học	7510601 (QLC)	Quản lý công nghiệp	200 và 500	Xét học bạ, phương thức khác	400	269/ QĐ-ĐHTN	03/02/2023	Đại học Thái Nguyên	2023

Ghi chú: chỉ tiêu tính cho tất cả các đối tượng (đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, trung cấp, cao đẳng, đại học) và các phương thức đào tạo từ xa (truyền thống và Elearning).

5. Ngưỡng đầu vào

a) Đối với đối tượng đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:

- Xét tuyển thẳng: theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

- Xét tuyển theo tổ hợp kết quả học tập trung bình năm học của 3 môn học lớp 12 THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển:

A00: Toán, Lý, Hóa;

A01: Toán, Lý, Tiếng Anh;

D01: Toán, Văn, Tiếng Anh;

D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển. Trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Điểm trung bình chung lớp 12 của các môn học trong tổ hợp các môn dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 5,0 điểm (theo thang điểm 10);

b) Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp trung cấp

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp trung cấp xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp trung cấp.

c) Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp cao đẳng xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

d) Đối với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp đại học

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học xếp loại từ trung bình trở lên; trong trường hợp số lượng đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ xét tuyển điểm trung bình toàn khóa từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu tuyển sinh;

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Có bằng tốt nghiệp đại học.

6. Thời gian đào tạo

- Đối tượng đã có bằng THPT hoặc tương đương: 4,0 – 4,5 năm;

- Đối tượng đã có bằng tốt nghiệp trung cấp: 2,5 – 3,5 năm;

- Đối tượng đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng: 2,0 – 2,5 năm;

- Đối tượng đã có bằng tốt nghiệp đại học: 2,0 – 2,5 năm.

Người học có thể đăng ký học vượt để rút ngắn thời gian đào tạo theo quy chế.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển

a) Thời gian tuyển sinh:

- Tuyển sinh đại học đào tạo từ xa được thực hiện liên tục trong năm, chia làm 6 đến 8 đợt xét tuyển;

- Trước mỗi đợt xét tuyển, Nhà trường ra thông báo về tuyển sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng như Website và các cơ sở liên kết đào tạo, ...; trên cơ sở thông báo của Nhà trường, thí sinh chuẩn bị hồ sơ đăng ký dự tuyển và nộp Nhà trường theo thời gian quy định;

- Trong mỗi đợt xét tuyển, Nhà trường sẽ thành lập Hội đồng xét tuyển; dựa trên hồ sơ đăng ký của thí sinh, Hội đồng xét tuyển tiến hành họp để quyết định ngưỡng tuyển sinh.

b) Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

Mỗi thí sinh nộp 02 bộ hồ sơ xét tuyển bao gồm:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trường ĐHKTCN có trên website: <http://opi.tnut.edu.vn/c105/tuyen-sinh>).

2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường ĐHKTCN) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan đang công tác.

3. Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp THPT đối với đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Bản sao công chứng văn bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đối với đối tượng xét tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

4. Bản sao công chứng học bạ THPT đối với đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Bản sao công chứng bảng điểm trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đối với đối tượng xét tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

5. Bản sao giấy khai sinh.

6. Bản sao Căn cước công dân / Hộ chiếu.

7. Ảnh thẻ 3x4cm (02 ảnh), mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (không kể ảnh dán trên Sơ yếu lý lịch).

c) Hình thức nhận hồ sơ:

Thí sinh nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại Văn phòng phụ trách tuyển sinh Đào tạo từ xa của trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp hoặc tại Văn phòng hợp tác tuyển sinh của Trường.

➤ Văn phòng phụ trách tuyển sinh Đào tạo từ xa trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Viện Đào tạo Mở

+ Địa chỉ: Phòng 301, Nhà A6, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, số 666 đường 3/2, Phường Tích Lương, Thái Nguyên;

+ Website: <http://opi.tnut.edu.vn>

+ Email: opi.elearning@tnut.edu.vn

+ Hotline: 0982.790.318 – 02083.847.103

➤ Văn phòng hợp tác tuyển sinh:

Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ đào tạo AUM Việt Nam

- Tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 116 Trần Vỹ, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;

Hotline: 081.567.4848;

Website: <https://aum.edu.vn/tin-tuyen-sinh/aum>;

Email: tnut@gvcn.vn

- Tại Tp Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Văn phòng Tầng 1, nhà 81 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 150.000 VNĐ/ học viên;

- Lệ phí hồ sơ: 50.000 VNĐ/02 bộ.

9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Ngành Kỹ thuật xây dựng: 400.000 VNĐ/tín chỉ.

- Ngành Quản lý công nghiệp: 365.000 vnd/tín chỉ.

- Ngành Kinh tế công nghiệp: 365.000 vnd/tín chỉ.

Mức tăng và lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước (sẽ có thông báo sau).

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Xét tuyển liên tục: 6 – 8 đợt/ năm (thời gian sẽ thông báo cụ thể trên website).

Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

I. Tuyển sinh đại học chính quy

1. **Phạm vi tuyển sinh:** tuyển sinh trong cả nước

2. **Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:** theo Điều 7 của Quy chế (*Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022*).

3. Phương thức tuyển sinh (PTXT)

TT	Mã PTXT	Tên phương thức xét tuyển
1.	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
2.	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3.	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
4.	303	Xét tuyển sớm theo Đề án của Trường
5.	402	Xét tuyển sớm theo kết quả đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức
6.	500	PTXT khác (xét tuyển dự bị đại học và lưu học sinh người nước ngoài)

4. Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, các phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển⁴

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành (chỉ tiêu)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (PTXT)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3	
							Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính
1	ĐH	7720101	Y khoa (600)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	270	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	168	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán

⁴ Sử dụng môn chính (Toán) làm tiêu chí phụ để xét ưu tiên khi có các thí sinh bằng điểm nhau. Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành (chỉ tiêu)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (PTXT)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3	
							Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính
2	ĐH	7720501	Răng Hàm Mặt (72)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	06	Theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)					
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	70	Theo Đề án của Trường					
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội để xét tuyển	50	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội					
				500	PTXT khác	30	Xét tuyển theo kết quả bồi dưỡng dự bị ĐH					
						06	Xét tuyển theo kết quả đào tạo bồi dưỡng lưu học sinh người nước ngoài					
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	01	Theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)					
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	09	Theo Đề án của Trường					
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội để xét tuyển	05	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội					
500	PTXT khác	04	Xét tuyển theo kết quả bồi dưỡng dự bị ĐH									
		01	Xét tuyển theo kết quả đào tạo bồi dưỡng lưu học sinh người nước ngoài									

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành (chỉ tiêu)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (PTXT)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3	
							Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính
3	ĐH	7720201	Dược học (205)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	111	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Vật lý, Hóa học(A00)	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Vật lý, Hóa học(A00)	Toán
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	02	Theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)					
				303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường	25	Theo Đề án của Trường					
				402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội để xét tuyển	15	Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội					
				500	PTXT khác	10	Xét tuyển theo kết quả bồi dưỡng dự bị ĐH					
						02	Xét tuyển theo kết quả đào tạo bồi dưỡng lưu học sinh người nước ngoài					
4	ĐH	7720110	Y học dự Phòng (75)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	01	Theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)					
				500	PTXT khác	03	Xét tuyển theo kết quả bồi dưỡng dự bị ĐH					
						01	Xét tuyển theo kết quả đào tạo bồi dưỡng lưu học sinh người nước ngoài					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành (chỉ tiêu)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (PTXT)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3	
							Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính
5	ĐH	7720301	Điều dưỡng (245)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	181	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	02	Theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)					
				500	PTXT khác	12	Xét tuyển theo kết quả bồi dưỡng dự bị ĐH					
						02	Xét tuyển theo kết quả đào tạo bồi dưỡng lưu học sinh người nước ngoài					
6	ĐH	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học (50)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	01	Theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)					
				500	PTXT khác	02	Xét tuyển theo kết quả bồi dưỡng dự bị ĐH					
						01	Xét tuyển theo kết quả đào tạo bồi dưỡng lưu học sinh người nước ngoài					
7	ĐH	7720302	Hộ sinh (35)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	26	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	05	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành (chỉ tiêu)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (PTXT)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3	
							Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính	Tổ hợp môn/Mã tổ hợp	Môn chính
				301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	01	Theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)					
				500	PTXT khác	02	Xét tuyển theo kết quả bồi dưỡng dự bị ĐH					
						01	Xét tuyển theo kết quả đào tạo bồi dưỡng lưu học sinh người nước ngoài					

5. Thông tin chi tiết của các phương thức tuyển sinh đại học chính quy

5.1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

5.1.1. Mã số phương thức xét tuyển: 100

5.1.2. Đối tượng xét tuyển

Người dự thi có kết quả tốt nghiệp THPT năm 2023 tại Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT tại thời điểm xét tuyển.

5.1.3. Điều kiện xét tuyển

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT công bố năm 2023;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành (*thí sinh khuyết tật có thể liên hệ với Trường để được tư vấn lựa chọn ngành học phù hợp*);
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

5.1.4. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (*Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022*).
- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm liền kề.
- Từ năm 2023, điểm ưu tiên (*khu vực, đối tượng*) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (*khi quy đổi về thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa 30 điểm*) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

5.1.5. Cách thức đăng ký xét tuyển

- Thí sinh được ĐKXT vào tất cả các ngành đào tạo ĐH của Trường, các nguyện vọng được xếp thứ tự từ 1 đến hết (*nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất*).

- Hình thức ĐKXT: Trực tuyến trên hệ thống đăng ký tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

5.1.6. Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Đăng ký, điều chỉnh và bổ sung NVXT: từ ngày 10/7 đến 17h00 ngày 30/7/2023.
- Nộp lệ phí trực tuyến theo hướng dẫn Bộ GD&ĐT: từ ngày 31/7 đến 17h00 ngày 6/8/2023.
- Tổ chức xét tuyển: từ ngày 12/8 đến 17h00 ngày 20/8/2023.
- Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1: 17h00 ngày 22/8/2023.
- Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống: trước 17h00 ngày 06/9/2023
- Tuyển sinh đợt 2: từ ngày 07/9 đến tháng 12/2023 (nếu có)

5.1.7. Lệ phí xét tuyển: số tiền và cách thức nộp tiền theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

5.2. Xét kết quả học tập cấp THPT

5.2.1. Mã số phương thức xét tuyển: 200

5.2.2. Đối tượng tuyển sinh

Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2023 tại Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT tại thời điểm xét tuyển.

5.2.3. Điều kiện tuyển sinh

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:
 - + Đối với các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;
 - + Đối với các ngành Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học: học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;
- Có đầy đủ thông tin cá nhân và hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Nộp đủ lệ phí xét tuyển theo quy định.

5.2.4. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022). Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc Trung cấp) và một năm liền kề.

- Điểm cộng thành tích học tập theo quy định của Trường⁵

TT	Thành tích học tập	Điểm cộng
1	Giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh Giỏi Quốc gia thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển	1,0
2	Giải Nhất kỳ thi học sinh Giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương lớp 12 thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển	0,75
3	Giải Nhì kỳ thi học sinh Giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương lớp 12 thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển	0,5
4	Giải Ba kỳ thi học sinh Giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương lớp 12 thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển	0,25
5	Có kết quả xếp loại học lực Giỏi cả 03 năm THPT	0,5
6	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C2	1,0
7	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C1	0,75
8	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B2	0,5
9	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B1	0,25

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tính từ ngày cấp đến ngày 30/6/2023 không quá 24 tháng được Trường chấp nhận và quy đổi như sau:

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC (IIG Việt Nam cấp)	TOEFL IBT (thi tại IIG Việt Nam)	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests (Bộ GD&ĐT cấp phép)	PTE General
C2	8.5 - 9.0	910+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	5
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	4
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	3
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	2

- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng và điểm cộng thành tích) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa 30 điểm) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

⁵ Thí sinh có nhiều thành tích học tập chỉ được tính một mức điểm cộng cao nhất trong các thành tích ở trên. Trường hợp thí sinh đạt điểm cộng thành tích học tập nhưng không nộp các giấy tờ theo yêu cầu trên hoặc nộp chậm so với thời gian quy định (tính theo dấu bưu điện), thí sinh sẽ không được hưởng điểm cộng thành tích theo quy định này.

5.2.5. Hồ sơ xét tuyển

- Đối với thí sinh đạt điểm cộng thành tích học tập theo quy định của Trường cần nộp bản sao có chứng thực⁶: căn cước công dân, chứng nhận đạt giải học sinh Giỏi các cấp, chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế (nếu có). Những trường hợp còn lại, thí sinh không phải nộp hồ sơ (Nhà trường sẽ căn cứ vào dữ liệu đăng ký trực tuyến Bộ GD&ĐT để xét điều kiện trúng tuyển).

- Hồ sơ chuyển phát nhanh về Phòng Đào tạo, Trường ĐHY - Dược, ĐHTN, số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 02083 854 504 hoặc 02083 655 652 (ngoài bì túi hồ sơ ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển ĐHY năm 2023; Mã số phương thức xét tuyển 200; Họ và tên thí sinh; Ngày tháng năm sinh; Ngành xét tuyển; Liệt kê đầy đủ các tài liệu có trong túi hồ sơ).

5.2.6. Cách thức đăng ký xét tuyển

- Thí sinh được ĐKXT vào tất cả các ngành đào tạo ĐHY của Trường, các nguyện vọng được xếp thứ tự từ 1 đến hết (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Hình thức ĐKXT: trực tuyến trên hệ thống đăng ký tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

5.2.7. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển (ĐXT): là tổng điểm trung bình chung học tập 6 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của các năm lớp 10, 11, 12) của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có). Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Ví dụ: cách tính điểm cho tổ hợp B00 (Toán, Hóa học, Sinh học)

Môn	ĐTB HK1 lớp 10	ĐTB HK2 lớp 10	ĐTB HK1 lớp 11	ĐTB HK2 lớp 11	ĐTB HK1 lớp 12	ĐTB HK2 lớp 12
Toán	7,8	7,9	7,9	8,0	8,1	8,0
Hóa học	7,0	7,3	7,4	7,5	7,6	7,7
Sinh học	8,0	8,3	7,9	8,0	8,3	8,2
$ĐXT = (7,8 + 7,9 + 7,9 + 8,0 + 8,1 + 8,0)/6 + (7,0 + 7,3 + 7,4 + 7,5 + 7,6 + 7,7)/6 + (8,0 + 8,3 + 7,9 + 8,0 + 8,3 + 8,2)/6 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$						

- Nguyên tắc xét tuyển dựa vào ĐXT, xét lần lượt từ điểm cao đến điểm thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình cả năm môn Toán lớp 12 làm tiêu chí phụ để xét tuyển.

5.2.8. Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Đăng ký, điều chỉnh và bổ sung NVXT: từ ngày 10/7 đến 17h00 ngày 30/7/2023.

- Tổ chức xét tuyển: từ ngày 12/8 đến 17h00 ngày 20/8/2023.

- Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1: 17h00 ngày 22/8/2023.

⁶ Trường hợp thí sinh đạt điểm cộng thành tích học tập nhưng không nộp các giấy tờ theo yêu cầu trên hoặc nộp chậm sau 17h00 ngày 30/7/2023 (tính theo dấu bưu điện), thí sinh sẽ không được hưởng điểm cộng thành tích theo quy định này

- Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống: trước 17h00 ngày 06/9/2023
- Tuyển sinh đợt 2: từ ngày 07/9 đến tháng 12/2023 (nếu có)

5.2.9. Lệ phí xét tuyển.

Sau khi hết thời gian ĐKXT, Nhà trường sẽ thông báo và hướng dẫn thí sinh nộp lệ phí tại địa chỉ:

<http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/huong-dan-nop-le-phi-xet-tuyen-ptxt-200> .

5.3. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)

5.3.1. Mã số phương thức xét tuyển: 301

5.3.2. Đối tượng xét tuyển thẳng

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được xét tuyển thẳng vào các ngành tuyển sinh của Trường.

2. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 được xét tuyển thẳng trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh Giỏi quốc gia, Quốc tế được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành mà trong tổ hợp môn xét tuyển có môn thí sinh đoạt giải; thời hạn đoạt giải tính đến ngày 30/6/2023 không quá 3 năm.

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp Quốc gia, Quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức/cử tham gia được xem xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với nội dung/đề tài và thí sinh phải bảo vệ được nội dung nghiên cứu của mình trước Hội đồng. Thời hạn đoạt giải tính đến ngày 30/6/2023 không quá 3 năm.

5.3.3. Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh được đăng ký NVXT vào nhiều ngành, nhưng phải sắp xếp các NVXT theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (số 1 NVXT cao nhất). Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

5.3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: không giới hạn.

5.3.5. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (tải mẫu Phiếu tại <http://tuyensinh.tump.edu.vn/forms/mau-phiieu-dang-ky-xet-tuyen-dh-2023>);

- Bản sao có chứng thực các giấy tờ xác nhận thuộc đối tượng dự tuyển (Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia...);

- 01 phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh.

5.3.6. Đăng ký xét tuyển

- Thí sinh khai báo xét tuyển tại địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/dang-ky-xet-tuyen-ptxt-301>; đồng thời gửi hồ sơ đến địa chỉ Phòng Đào tạo, Trường ĐHY - Dược, ĐHTN Thái Nguyên, số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện

thoại: 02083 854 504 hoặc 02083 655 652 (ngoài bìa túi hồ sơ ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển ĐH năm 2023; Mã số phương thức xét tuyển 301; Họ và tên thí sinh; Ngày tháng năm sinh; Ngành xét tuyển; Liệt kê đầy đủ các tài liệu có trong túi hồ sơ).

- Nếu được Nhà trường thông báo đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển trực tuyến của Bộ GD&ĐT.

5.3.7. Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Nhận hồ sơ: từ ngày 01/6/2023 đến 17h00 ngày 30/6/2023 (tính theo dấu bưu điện).

- Xét tuyển thẳng và thông báo kết quả cho thí sinh: ngày 05/7/2023

- Xác nhận nhập học trên Hệ thống: từ ngày 05/7 đến 17h00 ngày 15/8/2023 (những thí sinh đã xác nhận nhập học sẽ không được đăng ký NVXT tiếp theo, trừ các trường hợp được Hiệu trưởng cho phép không nhập học). Trong trường hợp chưa xác nhận nhập học, thí sinh có thể tiếp tục đăng ký NVXT trên Hệ thống, nếu trúng tuyển thí sinh sẽ xác nhận nhập học theo lịch chung.

5.3.8. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (nộp vào tài khoản của Trường theo hướng dẫn tại <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/huong-dan-nop-le-phi-xet-tuyen-ptxt-301>)

5.4. Xét tuyển theo Đề án của Trường

5.4.1. Mã số phương thức xét tuyển: 303

5.4.2. Đối tượng tuyển sinh

Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2023 tại Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT tại thời điểm xét tuyển.

5.4.3. Điều kiện tuyển sinh

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Nộp đủ lệ phí xét tuyển theo quy định.

5.4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Dành khoảng 10% chỉ tiêu của ngành để xét tuyển theo Đề án của Trường:

- Ngành Y khoa : 70 chỉ tiêu
- Ngành Răng - Hàm - Mặt : 09 chỉ tiêu
- Ngành Dược học : 25 chỉ tiêu

5.4.5. Ngành, đối tượng, phân bổ chỉ tiêu và nguyên tắc xét tuyển

Ngành tuyển sinh	Đối tượng	Yêu cầu	Chỉ tiêu ⁷ (dự kiến)	Nguyên tắc xét tuyển ⁸
Y khoa	1	Thí sinh đáp ứng đủ 02 điều kiện: 1. Đạt giải Khuyến khích kỳ thi chọn học sinh Giỏi cấp Quốc gia thuộc một trong các môn Toán, Hóa học, Sinh học. 2. Đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thuộc một trong các môn Toán, Hóa học, Sinh học.	20	Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự: 1. Giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia 2. Giải Nhất kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; 3. Giải Nhì kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; 4. Giải Ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
	2	Thí sinh đáp ứng đủ 02 điều kiện: 1. Có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.5 trở lên (<i>tính từ ngày cấp đến ngày 30/6/2023 không quá 24 tháng</i>). 2. Có kết quả xếp loại học lực Giỏi ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.	30	Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự điểm IELTS từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.
	3	Thí sinh đáp ứng đủ 03 điều kiện: 1. Tốt nghiệp THPT tại các Trường THPT Chuyên trên cả nước thuộc một trong các lớp chuyên: Toán, Hóa học, Sinh học. 2. Có giải Khuyến khích trở lên kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thuộc một trong các môn Toán, Hóa học, Sinh học. 3. Có kết quả xếp loại học lực Giỏi ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.	20	Xét tuyển theo thứ tự từ cao đến thấp của tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 các môn Toán, Hóa học, Sinh học cho đến hết chỉ tiêu.
Răng Hàm Mặt	1	Thí sinh đạt các giải: 1. Đạt giải Khuyến khích kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia thuộc một trong các môn Toán, Hóa học, Sinh học. 2. Đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn học sinh Giỏi lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thuộc một trong các môn Toán, Hóa học, Sinh học.	02	Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự: 1. Giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia 2. Giải Nhất kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; 3. Giải Nhì kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; 4. Giải Ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố

⁷ Nếu xét tuyển theo từng nhóm đối tượng không hết chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho đối tượng tiếp theo (thứ tự nhóm 1,2,3).

⁸ Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa mãn điều kiện nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh, Trường sẽ lấy ĐTB cả năm môn Toán lớp 12 làm tiêu chí phụ để xét tuyển.

Ngành tuyển sinh	Đối tượng	Yêu cầu	Chỉ tiêu ⁷ (dự kiến)	Nguyên tắc xét tuyển ⁸
				trực thuộc Trung ương.
	2	Thí sinh đáp ứng đủ 02 điều kiện: 1. Có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.5 trở lên (<i>tính từ ngày cấp đến ngày 30/6/2023 không quá 24 tháng</i>). 2. Có kết quả xếp loại học lực Giỏi ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.	05	Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự điểm IELTS từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.
	3	Thí sinh đáp ứng đủ 03 điều kiện: 1. Tốt nghiệp THPT tại các Trường THPT Chuyên trên cả nước thuộc một trong các lớp chuyên: Toán, Hóa học, Sinh học. 2. Có giải Khuyến khích trở lên kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thuộc một trong các môn Toán, Hóa học, Sinh học. 3. Có kết quả xếp loại học lực Giỏi ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.	02	Xét tuyển theo thứ tự từ cao đến thấp của tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 các môn Toán, Hóa học, Sinh học cho đến hết chỉ tiêu.
Được học	1	Thí sinh đoạt các giải: 1. Đoạt giải Khuyến khích kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia thuộc một trong các môn Toán, Hóa học, Vật lý. 2. Đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thuộc một trong các môn Toán, Hóa học, Vật lý.	08	Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự: 1. Giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia 2. Giải Nhất kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; 3. Giải Nhì kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; 4. Giải Ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.
	2	Thí sinh đáp ứng đủ 02 điều kiện: 1. Có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.5 trở lên (<i>tính từ ngày cấp đến ngày 30/6/2023 không quá 24 tháng</i>). 2. Có kết quả xếp loại học lực Giỏi ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.	10	Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự điểm IELTS từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.
	3	Thí sinh đáp ứng đủ 03 điều kiện: 1. Tốt nghiệp THPT tại các Trường THPT Chuyên trên cả nước thuộc một trong các lớp chuyên: Toán,	07	Xét tuyển theo thứ tự từ cao đến thấp của tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 các môn Toán, Hóa học, Vật lý cho đến hết chỉ tiêu.

Ngành tuyển sinh	Đối tượng	Yêu cầu	Chỉ tiêu ⁷ (dự kiến)	Nguyên tắc xét tuyển ⁸
		Hóa học, Vật lý. 2. Có giải Khuyến khích trở lên kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thuộc một trong các môn Toán, Hóa học, Vật lý. 3. Có kết quả xếp loại học lực Giỏi ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.		

5.4.6. Hồ sơ xét tuyển⁹

- Phiếu đăng ký xét tuyển (tải mẫu Phiếu tại <http://tuyensinh.tump.edu.vn/forms/mau-phiieu-dang-ky-xet-tuyen-dh-2023>)
- Học bạ THPT (bản sao có chứng thực);
- Các minh chứng đoạt giải học sinh Giỏi/chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (bản sao có chứng thực).
- Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên tuyển sinh của cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có);

5.4.7. Đăng ký xét tuyển

- Thí sinh khai báo xét tuyển tại địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/dang-ky-xet-tuyen-ptxt-303>; đồng thời hồ sơ chuyển phát nhanh về Phòng Đào tạo, Trường ĐH Y - Dược, ĐH Thái Nguyên, số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 02083 854 504 hoặc 02083 655 652 (ngoài bì túi hồ sơ ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển ĐH năm 2023; Mã số phương thức xét tuyển 303; Họ và tên thí sinh; Ngày tháng năm sinh; Ngành xét tuyển; Liệt kê đầy đủ các tài liệu có trong túi hồ sơ).

- Nếu được Nhà trường thông báo đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển trực tuyến của Bộ GD&ĐT.

5.4.8. Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Nhận hồ sơ: từ ngày 01/6/2023 đến 17h00 ngày 30/6/2023 (tính theo dấu bưu điện).
- Xét tuyển sớm, thông báo kết quả cho thí sinh và cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên Hệ thống: trước 17h00 ngày 08/7/2023.
- Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống: trước 17h00 ngày 06/9/2023

5.4.9. Lệ phí xét tuyển: 60.000đ/hồ sơ (nộp vào tài khoản của Trường theo hướng dẫn tại <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/huong-dan-nop-le-phi-xet-tuyen-ptxt-303>).

5.5. Xét tuyển sớm theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

5.5.1. Mã số phương thức xét tuyển: 402

⁹ Một thí sinh có thể nộp hồ sơ vào nhiều nhóm đối tượng (nếu đủ điều kiện). Mỗi ngành, mỗi nhóm đối tượng thí sinh phải nộp 01 bộ hồ sơ riêng

5.5.2. Đối tượng xét tuyển

Người dự thi có kết quả tốt nghiệp THPT năm 2023 tại Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT tại thời điểm xét tuyển.

5.5.3. Điều kiện xét tuyển

Thí sinh đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: học lực lớp 12 xếp loại từ Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;
- Có kết quả bài thi đánh giá năng lực năm 2023 của ĐHQGHN ≥ 80 điểm;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Nộp đủ lệ phí xét tuyển theo quy định.

5.5.4. Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, điểm xét tuyển và nguyên tắc xét tuyển

Ngành	Chỉ tiêu (7% ngành)	Điểm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển
Y khoa	50	- Điểm xét tuyển là tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực (được quy đổi); cộng với điểm ưu (nếu có). - Điểm bài thi đánh giá năng lực được quy đổi sang thang điểm 30 và làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Điểm quy đổi = (Điểm bài thi ĐGNL x 30)/150. - Điểm ưu tiên (nếu có): theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022).	- Dựa vào điểm xét tuyển, xét lần lượt từ điểm cao đến điểm thấp cho đến hết chỉ tiêu. - Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình cả năm lớp 12 môn Toán làm tiêu chí phụ để xét tuyển.
Răng - Hàm - Mặt	05		
Dược học	15		

5.5.5. Hồ sơ xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển (tải mẫu Phiếu tại địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/forms/mau-phiieu-dang-ky-xet-tuyen-dh-2023>);
- Học bạ THPT (bản sao có chứng thực);
- Kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN (bản sao có chứng thực).
- Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên của cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)

5.5.6. Đăng ký xét tuyển

- Thí sinh khai báo xét tuyển tại địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/dang-ky-xet-tuyen-ptxt-402>; đồng thời gửi hồ sơ đến địa chỉ Phòng Đào tạo, Trường ĐHY - Dược, ĐHTN Thái Nguyên, số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 02083 854 504 hoặc 02083 655 652. (ngoài bì túi hồ sơ ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển ĐHY năm 2023; Mã số phương thức xét tuyển 402; Họ và tên thí sinh; Ngày tháng năm sinh; Ngành xét tuyển; Liệt kê đầy đủ các tài liệu có trong túi hồ sơ).

- Nếu được Nhà trường thông báo đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển trực tuyến của Bộ GD&ĐT.

5.5.7. Thời gian tổ chức xét tuyển

- Nhận hồ sơ: từ ngày 01/6/2023 đến 17h00 ngày 30/6/2023 (tính theo dấu bưu điện).

- Xét tuyển sớm, thông báo kết quả cho thí sinh và cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên Hệ thống: trước 17h00 ngày 08/7/2023.

- Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống: trước 17h00 ngày 06/9/2023

5.5.8. Lệ phí xét tuyển: 60.000đ/hồ sơ (nộp vào tài khoản của Trường theo hướng dẫn tại địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/huong-dan-nop-le-phi-xet-tuyen-ptxt-402>;

5.6. Xét tuyển học sinh dự bị đại học

5.6.1. Mã số phương thức xét tuyển: 500

5.6.2. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh các Trường Dự bị dân tộc Trung Ương Việt Trì, Dự bị Sầm Sơn Thanh Hóa và Trường Vùng cao Việt Bắc.

5.6.3. Điều kiện tuyển sinh

- Hoàn thành chương trình bồi dưỡng dự bị ĐH;
- Đạt ngưỡng đầu vào ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe (do Bộ GD&ĐT quy định tại năm mà học sinh được xét vào học dự bị ĐH);
- Điểm trung bình từng môn bồi dưỡng dự bị ĐH (thuộc tổ hợp xét tuyển) $\geq 7,0$;
- Kết quả rèn luyện cả năm dự bị ĐH đạt từ Khá trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

5.6.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Dành khoảng 5% chỉ tiêu của ngành để xét tuyển học sinh dự bị ĐH:

- | | |
|-----------------------------------|---------------|
| - Ngành Y khoa | : 30 chỉ tiêu |
| - Ngành Răng - Hàm - Mặt | : 04 chỉ tiêu |
| - Ngành Dược học | : 10 chỉ tiêu |
| - Ngành Y học dự phòng | : 03 chỉ tiêu |
| - Ngành Điều dưỡng | : 12 chỉ tiêu |
| - Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học | : 02 chỉ tiêu |
| - Ngành Hộ sinh | : 02 chỉ tiêu |

5.6.5. Hồ sơ tuyển sinh

- Danh sách kèm theo Công văn đề nghị xét tuyển của Trường bồi dưỡng dự bị ĐH;
- Bằng tốt nghiệp THPT (*bản sao có chứng thực*);
- Học bạ THPT (*bản sao có chứng thực*);
- Phiếu xác nhận điểm thi THPT (*bản sao có chứng thực*);
- Phiếu xác nhận điểm bồi dưỡng dự bị ĐH (*bản sao có chứng thực*);

5.6.6. Đăng ký xét tuyển

- Thí sinh khai báo đăng ký xét tuyển tại <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/dang-ky-xet-tuyen-ptxt-500>; đồng thời gửi hồ sơ đến địa chỉ Phòng Đào tạo, Trường ĐHY - Dược, ĐHTN Thái Nguyên, số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 02083 854 504 hoặc 02083 655 652 (*ngoài bì túi hồ sơ ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển ĐHY năm 2023; Mã xét tuyển 500; Họ và tên thí sinh; Ngày tháng năm sinh; Ngành xét tuyển; Liệt kê đầy đủ các tài liệu có trong túi hồ sơ*).

- Nếu được Nhà trường thông báo đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh phải tiếp tục đăng ký NVXT trên Hệ thống đăng ký xét tuyển trực tuyến của Bộ GD&ĐT.

5.6.7. Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển theo thứ tự từ cao đến thấp của tổng điểm trung bình các môn bồi dưỡng dự bị ĐH (thuộc tổ hợp xét tuyển) cho đến hết chỉ tiêu Mục 5.6.4.

- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình môn Toán của chương trình bồi dưỡng dự bị ĐH làm tiêu chí phụ để xét tuyển.

5.6.8. Thời gian tổ chức xét tuyển

- Nhận hồ sơ: từ ngày 01/6/2023 đến 17h00 ngày 30/6/2023 (*tính theo dấu bưu điện*).

- Xét tuyển sớm, thông báo kết quả cho thí sinh và cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên Hệ thống: trước 17h00 ngày 08/7/2023.

- Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống: trước 17h00 ngày 06/9/2023

5.7. Xét tuyển lưu học sinh người nước ngoài

5.7.1. Mã số phương thức xét tuyển: 500

5.7.2. Đối tượng tuyển sinh

Là lưu học sinh (LHS) người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam theo thỏa thuận, hợp đồng đào tạo giữa Nhà trường với các tổ chức, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

5.7.3. Điều kiện xét tuyển: thí sinh phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. Đối với tuyển sinh đào tạo liên thông ngành Y khoa (phải có bằng tốt nghiệp Y sĩ), ngành Dược học (phải có bằng tốt nghiệp Cao đẳng Dược);

- Điểm trung bình cả năm lớp 12 của từng môn thuộc tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (thang điểm 10);
- Có trình độ tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định;
- Có đầy đủ hồ sơ theo quy định.

5.7.4. Chỉ tiêu, ngành tuyển sinh, hình thức đào tạo và tổ hợp xét tuyển

TT	Ngành	Chỉ tiêu ¹⁰ (1% chỉ tiêu ngành)	Hình thức đào tạo	Thời gian đào tạo (Dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển (Lớp 12)
1	Y khoa	06	Chính quy	6 năm	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
			Liên thông chính quy	6 năm	Toán, Hóa học, Sinh học
2	Răng - Hàm - Mặt	01	Chính quy	6 năm	Toán, Hóa học, Sinh học
3	Dược học	02	Chính quy	5 năm	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Vật lí, Hóa học
			Liên thông chính quy	5 năm	Toán, Hóa học, Vật lý
4	Y học dự phòng	01	Chính quy	6 năm	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
5	Điều dưỡng	02	Chính quy	4 năm	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	01	Chính quy	4 năm	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
7	Hộ sinh	01	Chính quy	4 năm	Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh
					Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Hóa học, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Tiếng Anh

¹⁰ Nếu chỉ tiêu tuyển sinh ngành này không được sử dụng hết sẽ chuyển cho ngành khác

5.7.5. Hồ sơ xét tuyển¹¹

- (1) Phiếu đăng ký xét tuyển (tải mẫu Phiếu tại <http://tuyensinh.tump.edu.vn/forms/mau-phiieu-dang-ky-xet-tuyen-dh-2023>);
- (2) Bản sao, bản dịch bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương (có công chứng sao y bản chính hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đi đào tạo kèm bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh);
- (3) Bản sao, bản dịch bằng điểm bậc đào tạo trung học phổ thông (có công chứng sao y bản chính hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đi đào tạo kèm bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh);
- (4) Chứng chỉ trình độ tiếng Việt do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp hoặc minh chứng về các trường hợp được miễn kiểm tra tiếng Việt (đối với LHS đã có chứng chỉ tiếng Việt theo quy định);
- (5) Bản sao hộ chiếu có thời hạn ít nhất 01 năm kể từ ngày dự kiến đến Việt Nam;
- (6) Giấy xác nhận đủ sức khoẻ để học tập do cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền cấp;
- (7) Cam kết về khả năng chi trả tài chính đảm bảo học tập, sinh hoạt tại Việt Nam (đối với LHS tự túc) hoặc giấy tờ bảo lãnh tài chính đối với LHS theo học hướng học bổng tài trợ từ các chương trình, dự án, nhà tài trợ;
- (8) Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp; bằng điểm Trung cấp hoặc Cao đẳng phù hợp với ngành dự tuyển (đối với LHS dự tuyển sinh liên thông chính quy);

5.7.6. Đăng ký xét tuyển

- Thí sinh khai báo đăng ký xét tuyển tại <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/dang-ky-xet-tuyen-ptxt-500>; đồng thời gửi hồ sơ đến địa chỉ Phòng Đào tạo, Trường ĐHY - Dược, ĐHTN Thái Nguyên, số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 02083 854 504 hoặc 02083 655 652 (ngoài bì túi hồ sơ ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển ĐHY năm 2023; Mã xét tuyển 500; Họ và tên thí sinh; Ngày tháng năm sinh; Ngành xét tuyển; Liệt kê đầy đủ các tài liệu có trong túi hồ sơ).

- Nếu được Nhà trường thông báo đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển trực tuyến của Bộ GD&ĐT.

5.7.7. Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển, điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

- Nguyên tắc xét tuyển dựa vào điểm xét tuyển, xét lần lượt từ điểm cao đến điểm thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình cả năm môn Toán lớp 12 làm tiêu chí phụ để

¹¹ Đối với lưu học sinh Lào diện tự túc kinh phí cần có thêm công văn của Đại sứ quán Lào tại Việt Nam đề nghị Nhà trường tạo điều kiện xét tuyển trong lúc chờ Quyết định của Bộ Giáo dục và Thể thao Lào, LHS chỉ nhận được Quyết định trúng tuyển khi có Quyết định của Bộ Giáo dục và Thể thao Lào.

xét tuyển.

5.7.8. Thời gian tổ chức xét tuyển

- Nhận hồ sơ: từ ngày 01/6/2023 đến 17h00 ngày 30/6/2023 (tính theo dấu bưu điện).

- Xét tuyển sớm, thông báo kết quả cho thí sinh và cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên Hệ thống: trước 17h00 ngày 08/7/2023.

- Xác nhận nhập học trực tuyến đợt 1 trên hệ thống: trước 17h00 ngày 06/9/2023

5.7.9. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (nộp vào tài khoản của Trường theo hướng dẫn tại địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/huong-dan-nop-le-phi-xet-tuyen-ptxt-500>).

5.7.10. Học phí và các khoản thu đào tạo

- Học phí dự kiến: 30.000.000 đồng/người/năm. Trường hợp LHS học lại hoặc học cải thiện điểm phải nộp chi phí tương ứng với mức quy định của từng tín chỉ theo quy định hiện hành.

- LHS tự chi trả sinh hoạt phí và các chi phí cá nhân liên quan.

- Học dự bị Tiếng Việt (nếu có): đối với LHS Lào là 15.000.000đ/ học viên/khóa; LHS khu vực Đông - Nam - Á là 20.800.000đ/ học viên/khóa.

II. Tuyển sinh vừa làm vừa học

1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp THPT;
- Người đã có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên;

2. Điều kiện tuyển sinh

- Đảm bảo ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 4;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ xét tuyển theo quy định;
- Nộp đủ lệ phí tuyển sinh theo quy định.

3. Phạm vi tuyển sinh: cả nước.

4. Đảm bảo chất lượng đầu vào: Thí sinh đạt MỘT trong 02 tiêu chí sau

- Học lực lớp 12 đạt loại Khá trở lên;
- Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên

5. Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Hóa học, Sinh học (lớp 12)

6. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (30% chỉ tiêu khối ngành:449)	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7720301	Điều dưỡng	200	Xét kết quả cấp THPT	300	ĐHTN	2023
2	ĐH	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	Xét kết quả cấp THPT	100	ĐHTN	2023
3	ĐH	7720302	Hộ sinh	200	Xét kết quả cấp THPT	49	ĐHTN	2023

7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (*Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022*). Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc Trung cấp) và một năm liền kề.

- Điểm cộng thành tích học tập theo quy định của Trường¹²

TT	Thành tích học tập	Điểm cộng
4	Đã có bằng tốt nghiệp trình độ Sau đại học (thuộc khối ngành sức khỏe)	1,00
5	Đã có bằng tốt nghiệp trình độ Đại học (thuộc khối ngành sức khỏe)	0,75
6	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C2	1,00
7	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C1	0,75
8	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B2	0,50
9	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B1	0,25

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tính từ ngày cấp đến ngày 30/6/2023 không quá 24 tháng được Trường chấp nhận và quy đổi như sau:

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (<i>British Council/ IDP Education cấp</i>)	TOEIC (<i>IIG Việt Nam cấp</i>)	TOEFL IBT (<i>thi tại IIG Việt Nam</i>)	Cambridge English (<i>Cambridge Assessment cấp</i>)	Cambridge Tests (<i>Bộ GD&ĐT cấp phép</i>)	PTE General
C2	8.5 - 9.0	910+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	5
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	4

¹² Người có nhiều thành tích học tập chỉ được tính một mức điểm cộng cao nhất trong các thành tích.

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (<i>British Council/ IDP Education cấp</i>)	TOEIC (<i>IIG Việt Nam cấp</i>)	TOEFL IBT (<i>thi tại IIG Việt Nam</i>)	Cambridge English (<i>Cambridge Assessment cấp</i>)	Cambridge Tests (<i>Bộ GD&ĐT cấp phép</i>)	PTE General
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	3
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	2

- Điểm ưu tiên (*khu vực, đối tượng và điểm cộng thành tích*) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (*khi quy đổi về thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa 30 điểm*) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

8. Hồ sơ xét tuyển

- (1) Phiếu đăng ký xét tuyển¹³ theo mẫu (*tải mẫu Phiếu tại <http://tuyensinh.tump.edu.vn/forms/mau-phiieu-dang-ky-xet-tuyen-dh-2023>*).
- (2) Bản sao Giấy khai sinh (*bản sao từ bản gốc*);
- (3) Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (*bản sao có chứng thực*);
- (4) Học bạ THPT¹⁴ (*bản sao có chứng thực*);
- (5) Bản sao có chứng thực để hưởng chính sách ưu tiên ở Mục 7 (*nếu có*);
- (6) Phong bì có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ và số điện thoại của thí sinh.

9. Tổ chức tuyển sinh

9.1. Thời gian và điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

- Phát hành và nhận hồ sơ: Tháng 8-9/2023 (*nhận nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường*).
- Xét, công bố trúng tuyển và xác nhận nhập học: Dự kiến tháng 10-12/2023.

9.2. Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Hóa học, Sinh học (lớp 12)

10. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (*nếu có*). ĐXT được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

¹³ Thí sinh đang công tác: cơ quan quản lý trực tiếp đóng dấu giáp lai vào ảnh và ký, đóng dấu xác nhận. Thí sinh tự do: địa phương nơi cư trú đóng dấu giáp lai vào ảnh và ký, đóng dấu xác nhận.

¹⁴ Không chấp nhận bản sao điểm/học bạ THPT (chỉ chấp nhận sao y bản chính từ học bạ gốc)

- Nguyên tắc xét tuyển dựa vào ĐXT, xét lần lượt từ điểm cao đến điểm thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Đối với các thí sinh bằng ĐXT ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình cả năm môn Toán lớp 12 làm tiêu chí phụ để xét tuyển,

11. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh).

III. Tuyển sinh đại học liên thông

1. Tuyển sinh đại học liên thông chính quy ngành Y khoa cho đối tượng đã có Bằng tốt nghiệp Trung cấp Y (Y sĩ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã có Bằng Y sĩ đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện tuyển sinh

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 1.5;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ xét tuyển theo quy định.
- Nộp lệ phí tuyển sinh theo quy định.

1.3. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản cho phép mở mã ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
7720101	Y khoa	120	116/CP	23/7/1968	Bộ GD&ĐT	1968

1.5. Đảm bảo chất lượng đầu vào

Thí sinh đạt MỘT trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại Giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (tính đến ngày 30/6/2023);
- Tốt nghiệp Y sĩ đạt loại Giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp Y sĩ đạt loại Khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (tính đến ngày 30/6/2023).

1.6. Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Hóa học, Sinh học (lớp 12)

1.7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022). Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc Trung cấp) và một năm liền kề.

- Điểm cộng khuyến khích theo quy định của Trường¹⁵

TT	Thành tích học tập	Điểm cộng
1	Tốt nghiệp ĐH đạt loại Xuất sắc	1,00
2	Tốt nghiệp ĐH đạt loại Giỏi	0,75
3	Tốt nghiệp ĐH đạt loại Khá	0,50
4	Đã có bằng tốt nghiệp trình độ Sau đại học thuộc khối ngành sức khỏe	1,00
5	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C2	1,00
6	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C1	0,75
7	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B2	0,50
8	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B1	0,25

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tính từ ngày cấp đến ngày 30/6/2023 không quá 24 tháng được Trường chấp nhận và quy đổi như sau:

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC (IIG Việt Nam cấp)	TOEFL IBT (thi tại IIG Việt Nam)	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests (Bộ GD&ĐT cấp phép)	PTE General
C2	8.5 - 9.0	910+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	5
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	4
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	3
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	2

- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng và điểm cộng thành tích) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa 30 điểm) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

1.8. Hồ sơ xét tuyển

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển¹⁶ (thí sinh điền đầy đủ thông tin, ký ghi rõ họ tên, dán ảnh đóng dấu giáp lai) có xác nhận theo đúng mẫu của Trường;

¹⁵ Người có nhiều thành tích học tập chỉ được tính một mức điểm cộng cao nhất trong các thành tích.

- (2) Bản sao Giấy khai sinh (*sao từ bản gốc*);
- (3) Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (*bản sao có chứng thực*);
- (4) Học bạ THPT hoặc tương đương (*bản sao có chứng thực*)¹⁷;
- (5) Bằng tốt nghiệp trình độ Đại học (*bản sao có chứng thực*);
- (6) Bảng điểm toàn khóa học trình độ Đại học (*bản sao có chứng thực*).
- (7) Các minh chứng quá trình công tác (*bản sao có chứng thực*)

- Đối với thí sinh là công chức, viên chức đang công tác tại các cơ sở Y tế công lập: Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc Quyết định phân công công tác, Quyết định chuyển mã ngạch (*nếu có*);

- Đối với thí sinh đang công tác tại các cơ sở Y tế tư nhân và lao động hợp đồng: Hợp đồng lao động (*bản sao có chứng thực*); Giấy xác nhận thời gian công tác đúng chuyên môn đào tạo của cơ quan quản lý trực tiếp; Bảng ghi quá trình đóng bảo hiểm có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy phép hành nghề Y dược tư nhân của đơn vị công tác. Trường hợp thí sinh công tác tại nhiều cơ quan, đơn vị thì tại mỗi cơ quan, đơn vị phải có giấy xác nhận tương ứng với thời gian công tác;

- Đối với thí sinh tự do nhưng trước đây đã có thời gian công tác, ngoài những minh chứng nêu tại nội dung trên, cần bổ sung minh chứng đã chấm dứt hợp đồng lao động;

(8) Bản sao có chứng thực để hưởng chính sách ưu tiên ở Mục 1.7 (*nếu có*).

(9) Phong bì có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ và số điện thoại của thí sinh.

1.9. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn Toán, Hóa học, Sinh học + Điểm ưu tiên (*nếu có*).

- Nguyên tắc xét tuyển dựa vào ĐXT, xét lần lượt từ điểm cao đến điểm thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

Đối với các thí sinh bằng ĐXT ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình cả năm môn Toán lớp 12 làm tiêu chí phụ để xét tuyển.

1.10. Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Phát hành hồ sơ: từ ngày 01-30/6/2023

- Nhận hồ sơ: từ ngày 01-30/7/2023

- Thông báo thí sinh trúng tuyển: trước ngày 30/8/2023

- Tổ chức nhập học: trước ngày 10/9/2023

- Tuyển sinh đợt 2: từ ngày 07/9 đến tháng 12/2023 (*nếu có*)

1.11. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (*nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh*).

¹⁶ Thí sinh đang công tác: cơ quan quản lý trực tiếp đóng dấu giáp lai vào ảnh và ký, đóng dấu xác nhận. Thí sinh tự do: địa phương nơi cư trú đóng dấu giáp lai vào ảnh và ký, đóng dấu xác nhận.

¹⁷ Không chấp nhận bản sao điểm/học bạ THPT (chỉ chấp nhận sao y bản chính từ học bạ gốc)

2. Tuyển sinh đại học liên thông chính quy ngành Y khoa và ngành Răng - Hàm - Mặt cho đối tượng đã có Bằng tốt nghiệp Đại học thuộc khối ngành Sức khỏe

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã có Bằng tốt nghiệp trình độ ĐH thuộc nhóm ngành Sức khỏe, đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2.2. Điều kiện tuyển sinh

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 2.5;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ xét tuyển theo quy định.
- Nộp lệ phí tuyển sinh theo quy định.

2.3. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

2.4. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7720101	Y khoa	27	116/CP	23/07/1968	Chính Phủ	1968
2	7720501	Răng - Hàm - Mặt	18	960/QĐ-ĐT	28/12/2007	ĐHTN	2007

2.5. Đảm bảo chất lượng đầu vào

Thí sinh đạt MỘT trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại Giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (tính đến ngày 30/6/2023);
- Tốt nghiệp trình độ ĐH đạt loại Giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ ĐH đạt loại Khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (tính đến ngày 30/6/2023).

2.6. Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Hóa học, Sinh học (lớp 12)

2.7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022). Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc Trung cấp) và một năm liền kề.

- Điểm cộng khuyến khích theo quy định của Trường¹⁸

TT	Thành tích học tập	Điểm cộng
1	Tốt nghiệp ĐH đạt loại Xuất sắc	1,00
2	Tốt nghiệp ĐH đạt loại Giỏi	0,75
3	Tốt nghiệp ĐH đạt loại Khá	0,50
4	Đã có bằng tốt nghiệp trình độ Sau đại học thuộc khối ngành sức khỏe	1,00
5	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C2	1,00
6	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C1	0,75
7	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B2	0,50
8	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B1	0,25

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tính từ ngày được cấp đến ngày 30/6/2023 không quá 24 tháng được Trường chấp nhận và quy đổi như sau:

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC (IIG Việt Nam cấp)	TOEFL IBT (thi tại IIG Việt Nam)	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests (Bộ GD&ĐT cấp phép)	PTE General
C2	8.5 - 9.0	910+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	5
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	4
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	3
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	2

- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng và điểm cộng thành tích) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa 30 điểm) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

2.8. Hồ sơ xét tuyển

¹⁸ Người có nhiều thành tích học tập chỉ được tính một mức điểm cộng cao nhất trong các thành tích.

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển¹⁹ (thí sinh điền đầy đủ thông tin, ký ghi rõ họ tên, dán ảnh đóng dấu giáp lai) có xác nhận theo đúng mẫu của Trường;

(2) Bản sao Giấy khai sinh (*sao từ bản gốc*);

(3) Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (*bản sao có chứng thực*);

(4) Học bạ THPT²⁰ hoặc tương đương (*bản sao có chứng thực*);

(5) Bằng tốt nghiệp trình độ Đại học (*bản sao có chứng thực*);

(6) Bảng điểm toàn khóa học trình độ Đại học (*bản sao có chứng thực*).

(7) Các minh chứng quá trình công tác (*bản sao có chứng thực*)

- Đối với thí sinh là công chức, viên chức đang công tác tại các cơ sở y tế công lập: Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc Quyết định phân công công tác, Quyết định chuyển mã ngạch (*nếu có*);

- Đối với thí sinh đang công tác tại các cơ sở y tế tư nhân và lao động hợp đồng: Hợp đồng lao động; Giấy xác nhận thời gian công tác đúng chuyên môn đào tạo của cơ quan quản lý trực tiếp; Bảng ghi quá trình đóng bảo hiểm có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy phép hành nghề y dược tư nhân của đơn vị công tác. Trường hợp thí sinh công tác tại nhiều cơ quan, đơn vị thì tại mỗi cơ quan, đơn vị phải có giấy xác nhận tương ứng với thời gian công tác;

- Đối với thí sinh tự do nhưng trước đây đã có thời gian công tác, ngoài những minh chứng nêu tại nội dung trên, cần bổ sung minh chứng đã chấm dứt hợp đồng lao động;

(8) Bản sao có chứng thực để hưởng chính sách ưu tiên ở Mục 2.7 (*nếu có*).

(9) Phong bì có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ và số điện thoại của thí sinh.

2.9. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn Toán, Hóa học, Sinh học + Điểm ưu tiên (*nếu có*).

- Nguyên tắc xét tuyển dựa vào ĐXT, xét lần lượt từ điểm cao đến điểm thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

Đối với các thí sinh bằng ĐXT ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình cả năm môn Toán lớp 12 làm tiêu chí phụ để xét tuyển.

2.10. Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Phát hành hồ sơ: từ ngày 01-30/6/2023

- Nhận hồ sơ: từ ngày 01-30/7/2023

¹⁹ Đối với thí sinh đang công tác: cơ quan quản lý trực tiếp đóng dấu giáp lai vào ảnh và ký, đóng dấu xác nhận. Đối với thí sinh tự do: địa phương nơi cư trú đóng dấu giáp lai vào ảnh và ký, đóng dấu xác nhận.

²⁰ Không chấp nhận bản sao điểm/học bạ THPT (chỉ chấp nhận sao y bản chính từ học bạ gốc)

- Thông báo thí sinh trúng tuyển: trước ngày 30/8/2023
- Tổ chức nhập học: trước ngày 10/9/2023
- Tuyển sinh đợt 2: từ ngày 07/9 đến tháng 12/2023 (nếu có)

2.11. *Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh).*

3. Tuyển sinh đại học liên thông chính quy cho đối tượng đã có Bằng Cao đẳng ngành Dược học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã có Bằng tốt nghiệp Cao đẳng Dược, đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

3.2. Điều kiện tuyển sinh:

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 3.5;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ xét tuyển theo quy định.

3.3. *Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.*

3.4. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản cho phép mở mã ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
7720201	Dược học	50	4445/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH	21/8/2003	Bộ GD&ĐT	2003

3.5. Đảm bảo chất lượng đầu vào

Thí sinh đạt MỘT trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại Giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại Khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (tính đến ngày 30/6/2023);
- Tốt nghiệp Cao đẳng Dược đạt loại Giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp Cao đẳng Dược đạt loại Khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (tính đến ngày 30/6/2023).

3.6. *Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Hóa học, Vật lý (lớp 12)*

3.7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022). Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc Trung cấp) và một năm liền kề.

- Điểm cộng khuyến khích theo quy định của Trường ²¹

TT	Thành tích học tập	Điểm cộng
1	Tốt nghiệp cao đẳng Dược đạt loại Xuất sắc	1,00
2	Tốt nghiệp cao đẳng Dược đạt loại Giỏi	0,75
3	Tốt nghiệp cao đẳng Dược đạt loại Khá	0,50
4	Đã có bằng trình độ Sau đại học (thuộc khối ngành sức khỏe)	1,00
5	Đã có bằng trình độ Đại học (thuộc khối ngành sức khỏe)	0,75
6	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C2	1,00
7	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C1	0,75
8	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B2	0,50
9	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B1	0,25

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tính từ ngày cấp đến ngày 30/6/2023 không quá 24 tháng được Trường chấp nhận và quy đổi như sau:

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC (IIG Việt Nam cấp)	TOEFL IBT (thi tại IIG Việt Nam)	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests (Bộ GD&ĐT cấp phép)	PTE General
C2	8.5 - 9.0	910+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	5
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	4
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	3
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	2

- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng và điểm cộng thành tích) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa 30 điểm) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

²¹ Người có nhiều thành tích học tập chỉ được tính một mức điểm cộng cao nhất trong các thành tích.

3.8. Hồ sơ xét tuyển

- (1) Phiếu đăng ký xét tuyển²² (thí sinh điền đầy đủ thông tin, ký ghi rõ họ tên, dán ảnh đóng dấu giáp lai) có xác nhận theo đúng mẫu của Trường;
- (2) Bản sao Giấy khai sinh (*sao từ bản gốc*);
- (3) Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (*bản sao có chứng thực*);
- (4) Học bạ THPT²³ hoặc tương đương (*bản sao có chứng thực*);
- (5) Bằng tốt nghiệp Cao đẳng Dược (*bản sao có chứng thực*);
- (6) Bảng điểm toàn khóa học Cao đẳng Dược (*bản sao có chứng thực*);
- (7) Các minh chứng quá trình công tác (*bản sao có chứng thực*):
 - Đối với thí sinh là công chức, viên chức đang công tác tại các cơ sở Y tế công lập: Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc Quyết định phân công công tác, Quyết định chuyển mã ngạch (*nếu có*);
 - Đối với thí sinh đang công tác tại các cơ sở Y tế tư nhân và lao động hợp đồng: Hợp đồng lao động; Giấy xác nhận thời gian công tác đúng chuyên môn đào tạo của cơ quan quản lý trực tiếp; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy phép hành nghề Y dược tư nhân của đơn vị công tác. Trường hợp thí sinh công tác tại nhiều cơ quan, đơn vị thì tại mỗi cơ quan, đơn vị phải có giấy xác nhận tương ứng với thời gian công tác;
 - Đối với thí sinh tự do nhưng trước đây đã có thời gian công tác, ngoài những minh chứng nêu tại nội dung trên, cần bổ sung minh chứng đã chấm dứt hợp đồng lao động;
- (8) Bản sao có chứng thực để hưởng chính sách ưu tiên ở Mục 3.7 (*nếu có*).
- (9) Phong bì có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ và số điện thoại của thí sinh.

3.9. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn Toán, Hóa học, Vật lý + Điểm ưu tiên (*nếu có*).
- Nguyên tắc xét tuyển dựa vào ĐXT, xét lần lượt từ điểm cao đến điểm thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

Đối với các thí sinh bằng ĐXT ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình cả năm môn Toán lớp 12 làm tiêu chí phụ để xét tuyển.

3.10. Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Phát hành hồ sơ: từ ngày 01-30/6/2023

²² Thí sinh đang công tác: cơ quan quản lý trực tiếp đóng dấu giáp lai vào ảnh và ký, đóng dấu xác nhận Thí sinh tự do: địa phương nơi cư trú đóng dấu giáp lai vào ảnh và ký, đóng dấu xác nhận.

²³ Không chấp nhận bản sao điểm/học bạ THPT (chỉ chấp nhận sao y bản chính từ học bạ gốc)

- Nhận hồ sơ: từ ngày 01-30/7/2023
- Thông báo thí sinh trúng tuyển: trước ngày 30/8/2023
- Tổ chức nhập học: trước ngày 10/9/2023
- Tuyển sinh đợt 2: từ ngày 07/9 đến tháng 12/2023 (nếu có)

3.11. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh).

4. Tuyển sinh đại học liên thông vừa làm vừa học cho đối tượng đã có Bằng Cao đẳng ngành Điều dưỡng và ngành Kỹ thuật xét nghiệm Y học

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã có bằng tốt nghiệp Cao đẳng đúng với ngành đào tạo, đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

4.2. Điều kiện tuyển sinh

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại Mục 4.5;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ xét tuyển theo quy định;
- Nộp lệ phí tuyển sinh theo quy định.

4.3. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

4.4. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản cho phép mở mã ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7720301	Điều dưỡng	60	4445/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SDH	21/8/2003	Bộ GD&ĐT	2003
2	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	30	716/QĐ-ĐHTN	26/4/2017	ĐHTN	2017

4.5. Đảm bảo chất lượng đầu vào

Thí sinh đạt MỘT trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại Khá trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại Khá trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại Trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (tính đến ngày 30/4/2023);
- Tốt nghiệp cao đẳng đạt loại Khá trở lên;

4.6. Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Hóa học, Sinh học (lớp 12)

4.7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên (khu vực, đối tượng) thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022). Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc Trung cấp) và một năm liền kề.

- Điểm cộng khuyến khích theo quy định của Trường²⁴

TT	Thành tích học tập	Điểm cộng
1	Tốt nghiệp Cao đẳng đạt loại Xuất sắc	1,00
2	Tốt nghiệp Cao đẳng đạt loại Giỏi	0,75
3	Tốt nghiệp Cao đẳng đạt loại Khá	0,50
4	Đã có bằng trình độ Sau đại học (thuộc khối ngành sức khỏe)	1,00
5	Đã có bằng trình độ Đại học (thuộc khối ngành sức khỏe)	0,75
6	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C2	1,00
7	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C1	0,75
8	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B2	0,50
9	Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B1	0,25

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tính từ ngày cấp đến ngày 30/6/2023 không quá 24 tháng được Trường chấp nhận và quy đổi như sau:

Khung tham chiếu Châu Âu CEFR	IELTS (British Council/ IDP Education cấp)	TOEIC (IIG Việt Nam cấp)	TOEFL IBT (thi tại IIG Việt Nam)	Cambridge English (Cambridge Assessment cấp)	Cambridge Tests (Bộ GD&ĐT cấp phép)	PTE General
C2	8.5 - 9.0	910+	102+	200 - 230	45-59 CPE 80-100 CAE	5
C1	7.0 - 8.0	850 - 905	80 - 101	180 - 199	60-79 CAE 80-100 FCE	4
B2	5.5 - 6.5	600 - 845	61 - 79	160 - 179	60-79 FCE 80-100 PET	3
B1	4.0 - 5.0	450 - 595	45 - 60	140 - 159	45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET	2

- Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng và điểm cộng thành tích) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa 30 điểm) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

²⁴ Người có nhiều thành tích học tập chỉ được tính một mức điểm cộng cao nhất trong các thành tích.

4.8. Hồ sơ xét tuyển

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển²⁵ theo mẫu (*thí sinh điền đầy đủ thông tin, ký ghi rõ họ tên, dán ảnh đóng dấu giáp lai*) có xác nhận theo đúng mẫu của Trường.

(2) Bản sao Giấy khai sinh (*bản sao từ bản gốc*);

(3) Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (*bản sao có chứng thực*);

(4) Bằng tốt nghiệp trình độ Cao đẳng (*bản sao có chứng thực*);

(5) Học bạ THPT²⁶ (*bản sao có chứng thực*);

(6) Bảng điểm toàn khoá học trình độ Cao đẳng (*bản sao có chứng thực*);

(7) Các minh chứng quá trình công tác (*bản sao có chứng thực*):

- Đối với thí sinh là công chức, viên chức đang công tác tại các cơ sở Y tế công lập: Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc Quyết định phân công công tác; Quyết định chuyển mã ngạch (*nếu có*).

- Đối với thí sinh đang công tác tại các cơ sở Y tế tư nhân và lao động hợp đồng: Hợp đồng lao động; Giấy xác nhận thời gian công tác đúng chuyên môn đào tạo của cơ quan quản lý trực tiếp; Bảng ghi quá trình đóng bảo hiểm xã hội có xác nhận của cơ quan Bảo hiểm xã hội; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy phép hành nghề Y dược tư nhân của đơn vị công tác. Trường hợp thí sinh công tác tại nhiều cơ quan, đơn vị thì tại mỗi cơ quan đơn vị phải có giấy xác nhận tương ứng với thời gian công tác.

- Đối với thí sinh tự do nhưng trước đây đã có thời gian công tác tại các cơ sở y tế công lập hoặc tư nhân, ngoài những minh chứng trên cần bổ sung minh chứng đã chấm dứt hợp đồng lao động.

(8) Bản sao có chứng thực để hưởng chính sách ưu tiên ở Mục 4.7 (*nếu có*).

(9) Phong bì có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ và số điện thoại của thí sinh.

4.9. Các thông tin xét tuyển

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn Toán, Hóa học, Sinh học + Điểm ưu tiên (*nếu có*).

- Nguyên tắc xét tuyển dựa vào ĐXT, xét lần lượt từ điểm cao đến điểm thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Đối với các thí sinh bằng ĐXT ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình cả năm môn Toán lớp 12 làm tiêu chí phụ để xét tuyển.

4.10. Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Phát hành hồ sơ: từ ngày 17/3/2023.

²⁵ Đối với thí sinh đang công tác, cơ quan quản lý trực tiếp đóng dấu giáp lai vào ảnh và ký, đóng dấu xác nhận. Đối với thí sinh tự do, địa phương nơi cư trú đóng dấu giáp lai vào ảnh và ký, đóng dấu xác nhận

²⁶ Không chấp nhận bản sao điểm/học bạ THPT (chỉ chấp nhận sao y bản chính từ học bạ gốc)

- Nhận hồ sơ: từ ngày 10/4/2023 đến 17h00 ngày 12/5/2023
- Thông báo thí sinh trúng tuyển: dự kiến trước ngày 10/6/2023
- Tổ chức nhập học: dự kiến trước tháng 6/2023

4.11. *Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh).*

IV. Học phí và lộ trình tăng học phí

1. Lộ trình tăng học phí thực hiện theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Trường hợp có thay đổi Trường sẽ thông báo cụ thể đến từng khóa/lớp sinh viên.

2. Học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 dự kiến cho các đối tượng đào tạo như sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Trình độ	Ngành	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
ĐH chính quy, ĐH liên thông chính quy	1. Y khoa	1.430	2.760	3.110	3.500
	2. Răng - Hàm - Mặt	1.430	2.760	3.110	3.500
	3. Y học dự phòng	1.430	2.760	3.110	3.500
	4. Dược học	1.430	2.760	3.110	3.500
	5. Điều dưỡng	1.430	2.090	2.360	2.660
	6. Kỹ thuật xét nghiệm y học	1.430	2.090	2.360	2.660
	7. Hộ sinh	1.430	2.090	2.360	2.660
ĐH liên thông VLVH, ĐH VLVH	1. Điều dưỡng	2.145	3.135	3.540	3.990
	2. Kỹ thuật xét nghiệm y học	2.145	3.135	3.540	3.990
	3. Hộ sinh	2.145	3.135	3.540	3.990

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

I. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Đối tượng dự tuyển là người Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

a) Người đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam, hoặc bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương được dự tuyển vào tất cả các ngành;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật được dự tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành của ngành nghề đã tốt nghiệp trung cấp.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước và người nước ngoài có nhu cầu.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, nhà trường tuyển sinh theo 4 phương thức:

- (1) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT năm 2023 (20% chỉ tiêu).
- (2) Xét tuyển dựa vào kết quả ghi trong học bạ THPT phổ thông (70% chỉ tiêu).
- (3) Xét tuyển dựa vào bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội (10%)
- (4) Xét tuyển thẳng thí sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. **Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

1.4.1. Chỉ tiêu theo phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ²⁷ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	A00	Toán	B00	Toán	C02	Hóa	-	-
2	Đại học	7620105	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	B00	Sinh	C02	Toán	D01	Tiếng Anh
3	Đại học	7620205	Lâm sinh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	B00	Sinh	C02	Toán	-	-
4	Đại học	7640101	Thú y	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00	Toán	B00	Sinh	C02	Toán	D01	Tiếng Anh
5	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	A00	Toán	A01	Toán	D10	Tiếng Anh	B00	Sinh
6	Đại học	7440301	Khoa học môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	D01	Tiếng Anh	B00	Sinh	A09	Toán	A07	Toán
7	Đại học	7620116	Phát triển nông thôn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	B00	Sinh	C02	Toán	-	-
8	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	B00	Sinh	B03	Sinh	B05	Sinh

²⁷Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ²⁷ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
9	Đại học	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	A01	Toán	A14	Toán	B03	Sinh	B00	Sinh
10	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	A00	Toán	B00	Sinh	C02	Toán	-	-
11	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	B00	Sinh	C02	Toán	D01	Tiếng Anh
12	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	12	C00	Văn	D14	Tiếng Anh	B00	Sinh	A01	Toán
13	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	B00	Sinh	A09	Toán	A07	Toán
14	Đại học	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	A00	Toán	B00	Sinh	C02	Toán	-	-
15	Đại học	7340116	Bất động sản	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	A02	Toán	D10	Tiếng Anh	C00	Văn
16	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	B00	Sinh	C02	Toán	A01	Toán
17	Đại học	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	A00	Toán	B00	Sinh	D01	Tiếng Anh	D07	Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ²⁷ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
18	Đại học	7320205	Quản lý thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	D01	Tiếng Anh	D84	Tiếng Anh	A07	Toán	C02	Văn
19	Đại học	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A09	Toán	B03	Sinh	B00	Sinh	-	-
20	Đại học	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	B00	Sinh	C02	Toán	-	-
21	Đại học	7540101_C TTT	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	B00	Sinh	D08	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh
22	Đại học	7620115_C TTT	Kinh tế nông nghiệp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	B00	Sinh	A01	Toán	D01	Tiếng Anh
23	Đại học	7440301_C TTT	Khoa học và Quản lý môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	B00	Sinh	A01	Toán	D10	Tiếng Anh
24	Đại học	7810204_C TTT	Quản lý du lịch quốc tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	C00	Văn	D14	Tiếng Anh	B00	Sinh	A01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
23	Đại học	7440301-CTTT	Khoa học và Quản lý môi trường	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35								
24	Đại học	7810204_CTTT	Quản lý du lịch quốc tế	100	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35								

1.4.3. Xét tuyển dựa vào bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội: Dự kiến 10% tổng chỉ tiêu cho các ngành

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ²⁸ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	401	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	6								
2	Đại học	7620105	Chăn nuôi	401	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	8								
3	Đại học	7620205	Lâm sinh	401	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	5								
4	Đại học	7640101	Thú y	401	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	15								
5	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	401	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	9								

²⁸Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

19	Đại học	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	401	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	5								
20	Đại học	7549002	Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	401	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	5								
21	Đại học	7540101-CTTT	Công nghệ thực phẩm	401	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	5								
22	Đại học	7620115 -CTTT	Kinh tế nông nghiệp	401	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	5								
23	Đại học	7440301-CTTT	Khoa học và Quản lý môi trường	401	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực	5								
24	Đại học	7810204_CTTT	Quản lý du lịch quốc tế	100	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	5								

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.5.1. Đối với sinh viên Việt Nam

a- Đối với xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2022:

Thí sinh phải tốt nghiệp THPT có kết quả thi đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Trường Đại học Nông lâm và Đại học Thái Nguyên.

$$\mathbf{ĐXT} = \sum \mathbf{ĐiểmTHPT}_{môn\text{thi}_i} + \mathbf{Điểm}_{\text{ưu}_\text{tiên}}$$

Những thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm liên tục và tốt nghiệp trung học tại các tỉnh thuộc khu vực biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn với kết quả thi (tổng điểm 3 bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển) thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào 1,0 điểm (theo thang điểm 10) và phải học bổ sung kiến thức một học kỳ trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định.

b- Đối với xét tuyển dựa vào điểm ghi trong học bạ THPT: Điều kiện nhận hồ sơ:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; tổng điểm TBC học kỳ 1 + điểm TBC học kỳ 2 (lớp 11) + điểm TBC học kỳ 1 (lớp 12) hoặc TBC học kỳ 1 + điểm TBC học kỳ 2*2 (lớp 11) hoặc điểm TBC học kỳ 1 (lớp 12) + điểm TBC học kỳ 2*2 (lớp 12) đạt từ 15 điểm trở lên.

$$\mathbf{ĐXT} = (\mathbf{ĐTBHB}_{\text{kỳ}1-11} + \mathbf{ĐTBHB}_{\text{kỳ}2-11} + \mathbf{ĐTBHB}_{\text{kỳ}-12})$$

c- Đối với xét tuyển theo bài thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội:

Điều kiện trúng tuyển là các thí sinh có tổng điểm bài thi đánh giá Năng lực từ 550 điểm trở lên cho tất cả các ngành học.

d- Tuyển thẳng: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh.

1.5.2. Đối với lưu học sinh quốc tế:

- Đã tốt nghiệp THPT

- Có sức khoẻ tốt

- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại

- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế hoặc thông qua phỏng vấn – Đối với chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đại trà).

1.5.3. Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:

- Đã tốt nghiệp THPT

- Có điểm kết quả học tập THPT từ đạt điểm D trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo tổ hợp môn: Toán – Anh – Khoa học hoặc Toán – Anh và 1 môn tự chọn khác) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

* Sinh viên trúng tuyển vào Trường sẽ được tham gia vào Chương trình thực tập nghề hưởng lương tại nước ngoài: gồm các nước: Nhật Bản, Israel; Mỹ; Đan Mạch, Na Uy, Đài Loan, Hàn Quốc...

- Thời gian mỗi chương trình: Từ 6 tháng đến 12 tháng;

- Sinh viên có thể tham gia nhiều lần trong 4 năm học;

- Quyền lợi của sinh viên tham gia chương trình:

+ Đảm bảo ngoại ngữ tốt (nghe, nói và làm việc tốt với chuyên gia nước ngoài);

+ Phát triển toàn diện về tư duy và kỹ năng làm việc;

- + Có tài chính tích lũy (từ 100-200 triệu đồng);
- + 100% được hỗ trợ kết nối việc làm sau khi ra trường;
- + Được hỗ trợ tìm học bổng sau đại học.

* Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Thái Nguyên **không quy định** mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp, không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

* Đối với các chương trình tiên tiến quốc tế: Thí sinh trúng tuyển vào chương trình sẽ được đánh giá năng lực tiếng Anh để phân lớp. Các thí sinh sẽ được học 01 năm tiếng Anh trước khi chuyển sang học chuyên môn.

* Năm 2023, trường tổ chức đào tạo 03 ngành Đào tạo trọng điểm định hướng chất lượng cao là Thú y; Công nghệ thực phẩm và Nông nghiệp công nghệ cao. Ngoài ra, còn có các chương trình đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp (Thú y, Dược thú y và Chăn nuôi thú y)

* Thông tin liên hệ:

Trung tâm TS&TT thông Trường Đại học Nông Lâm, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 02086 285 013; 0986.454.999

Email: trungtamtuysinhvatruyenthong@tuaf.edu.vn;

Website: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

1.7.1.1. Xét tuyển thẳng:

- Nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển về Trường Đại học Nông Lâm trước: 17h00 ngày 30/6/2023;
- Xét tuyển thẳng và công bố cho các thí sinh trước: ngày 5/7/2023;

1.7.1.2. Xét tuyển sớm:

- Xét tuyển sớm và thông báo kết quả cho các thí sinh: trước 17h00 ngày 8/7/2023.

1.7.1.3. Xét tuyển trên hệ thống:

- Đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng (NV) xét tuyển: từ ngày 10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023;
- Điều chỉnh, công bố mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển trên Hệ thống: trước 17h00 ngày 26/7/2023;
- Tải dữ liệu, thông tin xét tuyển, điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT trên Hệ thống; Tổ chức xét tuyển: từ ngày 12/8/2023 đến 17h00 ngày 20/8/2023;
- Thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1 năm 2023: 17h00 ngày 22/8/2023.

1.7.1.4. Xét tuyển bổ sung:

- Thông báo tuyển sinh đợt bổ sung: ngày 7/9/2023;
- Xét tuyển các đợt tiếp theo và cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học theo quy định: từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023.

1.7.2. Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

- Theo điểm thi THPT:
 - + Bản gốc giấy chứng nhận điểm thi THPT năm 2023
 - + Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc trang bìa có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm + xếp loại học lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online; phô tô, công chứng để gửi bản cứng);
 - + Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có (Scan bản gốc để đăng ký online; phô tô, công chứng để gửi bản cứng);
 - + Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc để đăng ký online; phô tô để gửi bản cứng).
- Theo học bạ THPT:
 - + Phiếu đăng ký xét tuyển theo học bạ;
 - + Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc trang bìa có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm + xếp loại học lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online; phô tô, công chứng để gửi bản cứng);
 - + Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên nếu có (Scan bản gốc để đăng ký online; phô tô, công chứng để gửi bản cứng);

+ Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc để đăng ký online; phô tô để gửi bản cứng).

-Theo bài thi đánh giá năng lực:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực

+ Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc trang bìa có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm + xếp loại học lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online; Phô tô, công chứng để gửi bản cứng);

+Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực, giấy chứng nhận ưu tiên nếu có (Scan bản gốc để đăng ký online; Phô tô, công chứng để gửi bản cứng);

+ Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc để đăng ký online; Phô tô để gửi bản cứng).

1.7.3. Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Theo điểm thi THPT:

Thí sinh mua và nộp hồ sơ, lệ phí cho Bộ phận tuyển sinh Đại học tại Trường THPT/ TTGD TX thí sinh đang học tập hoặc Sở giáo dục và Đào tạo (với thí sinh tự do).

- Theo học bạ THPT:

Đăng ký trực tuyến tại: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn> . Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.

Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, Hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Đại học Nông Lâm- Tô 10 – Xã Quyết Thắng - Thành phố Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên

-Theo bài thi đánh giá năng lực:

Đăng ký trực tuyến tại: <http://dangky.tuaf.edu.vn/tuyensinh/tuyenthang.html>. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.

Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, Hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh về địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông – Trường Đại học Nông Lâm- Tô 10 – Xã Quyết Thắng - Thành phố Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên

1.7.4. Xét và công bố kết quả

- Xét và công bố kết quả trúng tuyển diện xét tuyển theo học bạ tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>
- Theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>
- Đối với lưu học sinh quốc tế: **Tuyển sinh tất cả các tháng trong năm.**

1.7.5. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- **Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT:** Thí sinh đăng ký theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại các trường THPT hoặc các điểm thu nhận hồ sơ;

- **Đối với xét tuyển theo học bạ THPT:** Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau đây:

-Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ **website: tuyensinh.tuaf.edu.vn** và làm theo hướng dẫn.

-Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, trường Đại học Nông Lâm, Tổ 10 – Xã Quyết Thắng – Thành phố Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên.

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Văn phòng tuyển sinh Khu hành chính B, trường Đại học Nông Lâm.

Hồ sơ xét tuyển theo học bạ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: tuyensinh.tuaf.edu.vn)

+ Bản photo có công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

+ Bản photo công chứng Học bạ THPT.

+ 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) có ghi rõ họ tên và địa chỉ liên lạc của người nhận kèm theo số điện thoại (nếu có) để nhà trường gửi giấy báo nhập học (nếu trúng tuyển).

* **Đối với hồ sơ lưu học sinh quốc tế:** Nhận hồ sơ online hoặc trực tiếp tại văn phòng Chương trình tiên tiến (khu hành chính B).

Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký

- Bản sao Hộ chiếu/ Chứng minh thư của nước sở tại
- Bản sao Bằng THPT và bảng điểm/ học bạ
- Bản sao Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp
- Bản sao giấy khám sức khỏe do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp
- Bản sao giấy khai sinh
- Thư giới thiệu (nếu có)

1.7.6. Tiêu chí xét tuyển

- Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT: Lấy điểm từ trên xuống theo tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh năm 2023.
- Đối với xét tuyển theo học bạ THPT: Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu.
- Đối với xét tuyển theo bài thi đánh giá năng lực: Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu.

1.8. Chính sách ưu tiên:

Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo đúng quy định trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non và điểm ưu tiên chỉ cộng vào xét tuyển những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (*đạt điều kiện cần của xét tuyển*).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Hệ đại trà: Từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng/năm
- Chương trình tiên tiến quốc tế: 28.900.000 đồng/năm

Lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Tháng 8 năm 2023

- Đợt 2: Tháng 10 năm 2023

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Nhà trường luôn thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro mà lỗi không do thí sinh gây ra.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

- Nhà trường luôn sẵn sàng hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để phối hợp đào tạo, thực tập nghề và tìm kiếm việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2022: 120.525.000.615 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 16.143.478 đồng

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Thực hiện theo đúng nội quy, quy chế đào tạo.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (Đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học) hoặc trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc trung học nghề (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học);

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự;

- Đủ hồ sơ xét tuyển theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

+ Đối với liên thông cao đẳng, trung cấp lên đại học:

Thí sinh có tổng điểm TBC học kỳ 1 + học kỳ 2 (lớp 11) + học kỳ 1 (lớp 12) từ 15 điểm trở lên.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200	Xét KQHT cấp THPT	10	1142/QĐ-ĐHTN	21/12/2005	ĐHTN	2006
2	Đại học	7440301	Khoa học môi trường	200	Xét KQHT cấp THPT	10	166/QĐ-BGD&ĐT	13/01/2004	Bộ GD&ĐT	2005
3	Đại học	7640101	Thú y	200	Xét KQHT cấp THPT	10	8083/QĐ - BGD&ĐT	09/11/1996	Bộ GD&ĐT	1997
4	Đại học	7620105	Chăn nuôi thú y	200	Xét KQHT cấp THPT	10	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	ĐHTN	1970
5	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét KQHT cấp THPT	10	1014/QĐ-ĐHTN	24/11/2008	ĐHTN	2009
6	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200	Xét KQHT cấp THPT	10	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	ĐHTN	1970
7	Đại học	7620205	Lâm sinh	200	Xét KQHT cấp THPT	10	1241/QĐ-ĐHTN	27/10/1986	ĐHTN	1987
8	Đại học	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	200	Xét KQHT cấp THPT	10	908/QĐ-ĐHTN	28/12/2006	ĐHTN	2007
9	Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	Xét KQHT cấp THPT	10	1012/QĐ-ĐHTN	14/11/2008	ĐHTN	2009
10	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	200	Xét KQHT cấp THPT	10	8083/QĐ - ĐHTN	09/11/1996	ĐHTN	1997

2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như đối với hệ chính quy
- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKTS: Có bằng tốt nghiệp THPT

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

* Thông tin liên hệ:

Trung tâm TS&TT - Trường Đại học Nông Lâm, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại liên lạc: 0986454999

Email: trungtamtuysinhtruyenthong@tuaf.edu.vn;

Website: <http://tuysinh.tuaf.edu.vn>

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.7.1. Thời gian: Tất cả các tháng trong năm.

2.7.2. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Nông Lâm).
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực),
- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng chuyên nghiệp, cao đẳng nghề (đối với hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học), hệ TCCN, TCN (đối với hệ liên thông từ trung cấp lên đại học), văn bằng đại học I (hệ văn bằng II).
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 02 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo quy định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo quy định hiện hành.

- Các thí sinh là CBVC, HĐ thuộc các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp hoặc đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn... sẽ được xem xét lựa chọn khi các thí sinh có điểm ngang nhau.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Miễn lệ phí xét tuyển

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo các quy định hiện hành

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Các tháng trong năm

2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

- Nhà trường luôn thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro mà lỗi không do thí sinh gây ra.

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Thực hiện theo đúng nội quy, quy chế đào tạo.

II. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT, xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

1.1. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp THPT

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (hình thức giáo dục chính quy, bổ túc văn hóa hoặc giáo dục thường xuyên);
- Thí sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương và phải được Cục khảo thí và đảm bảo chất lượng thuộc Bộ GD&ĐT xác nhận.

1.2. Tuyển sinh đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên (hệ liên thông trung cấp, cao đẳng lên đại học)

a. Thí sinh có bằng tốt nghiệp: Trung cấp chuyên nghiệp, Trung cấp nghề (gọi chung là Trung cấp), Cao đẳng, Cao đẳng nghề và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn học cấp THPT theo qui định của pháp luật

b. Thí sinh có bằng trung cấp, cao đẳng ở nước ngoài hoặc tốt nghiệp từ trường nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc được công nhận trình độ tương đương và được Cục khảo thí và đảm bảo chất lượng thuộc Bộ GD&ĐT xác nhận.

1.3. Tuyển sinh đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học với đối tượng đã có bằng đại học (hệ văn bằng II)

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học trong nước hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ở nước ngoài hoặc tương đương trình độ được Cục khảo thí và Đảm bảo chất lượng thuộc Bộ GD&ĐT xác nhận;

2. Điều kiện dự tuyển:

a) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

b) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c) Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập: Sinh viên thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các hệ, các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 500 chỉ tiêu theo các ngành như hệ chính quy

5. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

6. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

6.1. Đối tượng tốt nghiệp THPT

Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn năm lớp 12 thuộc tổ hợp xét tuyển theo từng ngành/chuyên ngành cụ thể. Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành xét tuyển.

6.2. Đối tượng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên:

a. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn năm lớp 12 thuộc tổ hợp xét tuyển theo từng ngành/chuyên ngành cụ thể.

b. Xét tuyển căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy ở bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành/chuyên ngành xét tuyển.

6.3. Hồ sơ tuyển sinh (Nộp theo hình thức online hoặc trực tiếp)

- Đơn đăng ký tuyển sinh (theo mẫu trên Website của Nhà trường).
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT + Bản sao Học bạ THPT
- Giấy khai sinh bản sao công chứng;
- Các giấy tờ ưu tiên (nếu có)
- 02 ảnh 3x4.

Các thí sinh đăng ký tuyển sinh hệ liên thông và văn bằng 2 nộp thêm:

Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất + Bản sao công chứng Bảng điểm (đối với hệ văn bằng 2)

Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp + Bản sao công chứng Bảng điểm hệ trung cấp/cao đẳng (đối với hệ liên thông)

6.4. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

6.5. Lệ phí xét tuyển: miễn phí

6.6. Học phí: Theo Quy định của Bộ GD&ĐT và quy chế của nhà trường.

6.7. Thời gian dự kiến tuyển sinh: Tuyển sinh nhiều đợt trong năm

6.8. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ:

Nộp online tại Website: dtncxh.tuaf.edu.vn hoặc Email: daotaonhucau@tuaf.edu.vn;

Nộp trực tiếp: Phòng B104- Khu hành chính B - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

* Điện thoại liên hệ: 0912.430.378 (TS. Phan Thị Thu Hằng – Giám đốc Trung tâm Đào tạo TNCXH)

III. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn>

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương trở lên, không giới hạn độ tuổi và có mong muốn được học tập;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

3. Phương thức tuyển sinh (xét tuyển)

3.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT

Đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành.

3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở các bậc học trước hoặc bậc học tương đương

** Đối tượng có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học*

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng, đại học cộng với điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân, xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

** Đối tượng có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương*

- Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT. Căn cứ điểm trung bình chung học tập lớp 12 (kỳ 1 + (kỳ 2 * 2) cộng với điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Nguyên tắc xét tuyển: Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân, xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

** Riêng ngành Công nghệ thực phẩm (chương trình tiên tiến). Ngoài các yêu cầu trên người học phải có chứng chỉ tiếng Anh IELTS 5.5 hoặc tương đương; hoặc đã tốt nghiệp tại các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh.*

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày ban hành VB	Cơ quan cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7340120	Kinh doanh quốc tế <i>Chuyên ngành: Kinh doanh xuất nhập khẩu nông lâm sản</i>	200	843/QĐ-ĐHTN	10/3/2023	ĐHTN	2023
2	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	845/QĐ-ĐHTN	10/3/2023	ĐHTN	2023
3	ĐH	7620101	Nông nghiệp công nghệ cao	200	844/QĐ-ĐHTN	10/3/2023	ĐHTN	2023
4	ĐH	7540101 -CT	Công nghệ thực phẩm (chương trình tiên tiến- đào tạo bằng tiếng Anh)	200	846/QĐ-ĐHTN	10/3/2023	ĐHTN	2023

5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với liên thông trung cấp/cao đẳng/đào tạo văn bằng thứ hai: Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng, đại học cộng với điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Đối tượng có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: Xét tuyển căn cứ vào kết quả TBC học tập lớp 12 (kỳ 1 + (kỳ 2 * 2) cộng với điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành. Tổng điểm đạt từ 15 điểm trở lên.

- Nguyên tắc xét tuyển: Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân, xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

6. Các thông tin cần thiết khác

Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong vòng 03 ngày kể từ ngày có quyết định trúng tuyển và thông báo xác nhận nhập học (nộp học phí và đăng ký học tập). Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ, hình thức nhận hồ sơ

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh các tháng trong năm đến khi hết chỉ tiêu (dự kiến 5 đợt/năm).

- Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển trực tiếp về phòng Đào tạo, trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, tổ 10, Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên hoặc nộp tại các văn phòng tư vấn và tiếp nhận hồ sơ của Trường theo hướng dẫn trong thông báo tuyển sinh.

- Hồ sơ dự tuyển cần đầy đủ và thí sinh phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ;
- Trường không hoàn trả hồ sơ và lệ phí tuyển sinh sau khi thí sinh đã nộp;
- Trường xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí hồ sơ + xét tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ (không hoàn lại)

9. Học phí dự kiến

- Học phí: 400.000 đồng/1 tín chỉ (riêng đối với ngành Công nghệ thực phẩm – chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh: 600.000 đồng/1 tín chỉ).

- Học phí có thể được thay đổi hằng năm theo quyết định của Trường nhưng không tăng quá 10%/năm.

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

TT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1: 25/3/2023-10/5/2023	Thu hồ sơ: Từ 25/3/2023 Khai giảng: Dự kiến: 10/5
2	Đợt 2: 15/5/2023-20/6/2023	Thu hồ sơ: Từ 15/6/2023 Khai giảng: Dự kiến: 20/6
3	Đợt 3: 25/5/2023-30/7/2023	Thu hồ sơ: Từ 30/7/2023 Khai giảng: Dự kiến: 10/5
4	Đợt 4: 05/8/2023-10/10/2023	Thu hồ sơ: Từ 05/8/2023 Khai giảng: Dự kiến: 10/10
5	Đợt 5: 15/11/2023-30/12/2023	Thu hồ sơ: Từ 15/11/2023 Khai giảng: Dự kiến: 30/12

11. Các nội dung khác

- Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHTN và Trường ĐH Nông lâm.

- Sau khi nhập học, sinh viên được cấp tài khoản học tập, thông báo các quy định về đào tạo, kế hoạch học tập, nhận cán bộ chủ nhiệm và quản lý học tập, hướng dẫn đăng ký học tập, nộp học phí và các khoản lệ phí (nếu có), được tư vấn sử dụng dịch vụ hỗ trợ đào tạo với phương thức tổ chức đào tạo qua hệ thống LMS.

Thông tin liên hệ: Phòng Đào tạo, trường ĐH Nông lâm Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 285 014; website: <http://tuaf.edu.vn/>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

I. Tuyển sinh đại học chính quy

1. **Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT).

2. **Phạm vi tuyển sinh:** Trong cả nước

3. **Phương thức tuyển sinh:**

TT	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Kế hoạch
1	100	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023	Xét tuyển theo kế hoạch chính thức của Bộ GDĐT
2	200	Xét tuyển theo học bạ THPT	Xét tuyển sớm
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8)	Xét tuyển sớm
4	402	- Xét KQ đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội - Xét KQ đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Xét tuyển sớm

4. **Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7140101	Giáo dục học	402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
2				200	Kết quả học bạ THPT	(30%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	Ngữ văn	Ngữ văn, Toán, GD Công dân	Ngữ văn	Ngữ văn, GD Công dân, Tiếng Anh	Ngữ văn	
3				100	Kết quả thi TN THPT	(60%)									
4				Đại học	7310403	Tâm lý học giáo dục									402
5				200	Kết quả học bạ THPT	(30%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	Ngữ văn	Ngữ văn, Toán, GD Công dân	Ngữ văn	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	
6				100	Kết quả thi TN THPT	(60%)									
7	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh								
8				200	Kết quả học bạ THPT	(40%)	Ngữ Văn, Toán, GD Công dân	Ngữ văn	Ngữ Văn, Lịch sử, GD Công dân	Ngữ văn	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	Ngữ văn	Ngữ văn, Tiếng Anh, GD Công dân	Ngữ văn	
9				405	Kết quả thi TN THPT	(56%)									
10	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00								
11				200	Kết quả học bạ THPT	(35%)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn							
12				100	Kết quả thi TN THPT	(55%)									
13	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội	(10%)	Q00								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					- Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội									
14				200	Kết quả học bạ THPT	(35%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn, Địa lý, GD công dân	Ngữ văn	Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân	Ngữ văn	Toán, Ngữ Văn, GD Công dân	Ngữ văn
15			100	Kết quả thi TN THPT	(55%)									
16	Đại học	7140206	Giáo dục Thể chất	301	Tuyển thẳng	(5%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
17				200	Kết quả học bạ THPT	(45%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, GD Công dân	Ngữ văn	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Sinh học	Ngữ văn
18				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
19	Đại học	7140209	Su phạm Toán học	301	Tuyển thẳng	(5%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
20				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
21				200	Kết quả học bạ THPT	(10%)	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán	Toán, Văn, Tiếng Anh	Toán		
22				100	Kết quả thi TN THPT	(75%)								
23	Đại học	7140210	Su phạm Tin học	301	Tuyển thẳng	(5%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
24				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(5%)	Q00							
25				200	Kết quả học bạ THPT	(30%)	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán	Toán, Văn, Tiếng Anh	Toán		
26				100	Kết quả thi TN THPT	(60%)								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
27	Đại học	7140211	Su phạm Vật lý	301	Tuyển thẳng	(10%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
28				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
29				200	Kết quả học bạ THPT	(30%)	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán		
30				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
31	Đại học	7140212	Su phạm Hoá học	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
32				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(6%)	Q00							
33				200	Kết quả học bạ THPT	(40%)	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán
34				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
35	Đại học	7140213	Su phạm Sinh học	301	Tuyển thẳng	(10%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
36				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
37				200	Kết quả học bạ THPT	(30%)	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Toán	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán
38				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
39	Đại học	7140217	Su phạm	301	Tuyển thẳng	(5%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
40			Ngữ văn	402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(5%)	Q00							
41				200	Kết quả học bạ THPT	(40%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Ngữ văn		
42				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
43	Đại học	7140218	Su phạm Lịch sử	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
44				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
45				200	Kết quả học bạ THPT	(36%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân	Ngữ văn		
46				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
47	Đại học	7140219	Su phạm Địa lý	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
48				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
49				200	Kết quả học bạ THPT	(36%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	Toán	Ngữ văn, Toán, Địa lý	Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Ngữ văn
50				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức XT	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
51	Đại học	7140231	Su phạm Tiếng Anh	301	Tuyển thẳng	(5%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
52				200	Kết quả học bạ THPT	(20%)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Tiếng Anh	Toán, Sử, Tiếng Anh	Tiếng Anh	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	Tiếng Anh		
53				100	Kết quả thi TN THPT	(75%)								
54	Đại học	7140247	Su phạm khoa học tự nhiên	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
55				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(6%)	Q00							
56				200	Kết quả học bạ THPT	(40%)	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán				
57				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								
58	Đại học	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lý	301	Tuyển thẳng	(4%)	Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh							
59				402	- Đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội - Đánh giá năng lực của ĐHSP Hà Nội	(10%)	Q00							
60				200	Kết quả học bạ THPT	(36%)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	Ngữ văn		
61				100	Kết quả thi TN THPT	(50%)								

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- 1) Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Bộ GDĐT (Điều 8).
- 2) Xét tuyển theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm đăng ký xét tuyển) do Bộ GDĐT quy định sau khi có Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

3) Xét tuyển theo học bạ, xét tuyển theo Kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và xét tuyển theo Kết quả đánh giá năng lực của Đại học Sư phạm Hà Nội: Học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

Riêng ngành Giáo dục Thể chất, Giáo dục học, Tâm lý học giáo dục: học lực cả năm lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên.

4) Trường Đại học Sư phạm không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị (Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với tất cả sinh viên trước khi tham gia đào tạo. Nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

Riêng ngành Giáo dục Thể chất yêu cầu thể lực: Nam có chiều cao từ 1,62m trở lên, cân nặng từ 45 kg trở lên; Nữ chiều cao từ 1,52m trở lên, cân nặng từ 40 kg trở lên; thể hình cân đối không bị dị tật, dị hình.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Mã Trường: **DTS**

6.1. Chỉ tiêu tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên (Chỉ tiêu chính thức sẽ được thông báo sau khi có công văn giao chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngành học/ Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tỷ lệ chỉ tiêu			
					PT1	PT2	PT3	PT4
1	Giáo dục Mầm non		7140201	200	4%	-	40%	56%
	Ngữ Văn, Toán, GD Công dân	C14						
	Ngữ Văn, Lịch sử, GD Công dân	C19						
	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	C20						
	Ngữ văn, Tiếng Anh, GD Công dân	D66						
2	Giáo dục Tiểu học		7140202	200	-	5%	35%	60%
	Toán, Văn, Tiếng Anh	D01						
3	Giáo dục Chính trị		7140205	40	-	10%	35%	55%
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	C20						
	Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân	C19						
	Ngữ văn, Toán, GD Công dân	C14						

4	Giáo dục Thể chất		7140206	40	5%	-	45%	50%
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
	Ngữ văn, Toán, GD Công dân	C14						
	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	C20						
	Toán, Ngữ văn, Sinh học	B03						
5	Sư phạm Toán học		7140209	100	5%	10%	10%	75%
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00						
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01						
	Toán, Văn, Tiếng Anh	D01						
6	Sư phạm Tin học		7140210	70	5%	5%	30%	60%
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00						
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01						
	Toán, Văn, Tiếng Anh	D01						
7	Sư phạm Vật lý		7140211	40	10%	10%	30%	50%
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00						
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01						
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01						
8	Sư phạm Hoá học		7140212	50	(4%)	(6%)	40%)	(50%)
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00						
	Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01						
	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07						
9	Sư phạm Sinh học		7140213	40	10%	10%	30%	50%
	Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	B08						
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00						
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01						

10	Sự phạm Ngữ văn		7140217	100	(5%)	(5%)	(40%)	(50%)
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14						
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01						
11	Sự phạm Lịch sử		7140218	50	4%	10%	36%	50%
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14						
	Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân	C19						
12	Sự phạm Địa lý		7140219	50	4%	10%	36%	50%
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
	Ngữ văn, Toán, Địa lý	C04						
	Toán, Địa lý, Tiếng Anh	D10						
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01						
13	SP Tiếng Anh (Tiếng Anh hệ số 2)		7140231	80	5%	-	20%	75%
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						
	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	D09						
	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15						
14	Sự phạm Khoa học tự nhiên		7140247	50	4%	6%	40%	50%
	Toán, Vật lý, Hóa học	A00						
	Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
15	Sự phạm Lịch sử - Địa lý		7140249	50	4%	10%	36%	50%
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14						
	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15						
Tổng chỉ tiêu				1160	-	-	-	-

Chú ý:

* Chữ viết tắt:

- PT1: Phương thức 1 xét tuyển sớm (Xét Tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT);

- PT2: Phương thức 2 xét tuyển sớm (Xét tuyển theo Kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội hoặc Kết quả đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội);

- PT3: Phương thức 3 xét tuyển sớm (Xét tuyển theo Học bạ THPT);

- PT4: Phương thức 4 (Xét tuyển theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023);

* Trường sẽ tổ chức xét tuyển lần lượt từ Phương thức 1, đến Phương thức 4. Chỉ tiêu còn thừa của các phương thức xét tuyển trước (nếu còn) sẽ được bổ sung vào chỉ tiêu xét tuyển ở phương thức sau.

* Điểm xét tuyển của các ngành sẽ quy về thang điểm 30.

* Thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành đào tạo giáo viên sẽ được hỗ trợ tiền đóng học phí và tiền sinh hoạt phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.2. Chỉ tiêu nhóm ngành không phải đào tạo giáo viên

TT	Ngành học/ Tổ hợp môn xét tuyển	Mã Tổ hợp	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tỷ lệ chỉ tiêu			
					PT1	PT2	PT3	PT4
1	Giáo dục học		7140101	30	-	10%	30%	60%
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	C20						
	Ngữ văn, Toán, GD Công dân	C14						
	Ngữ văn, GD Công dân, Tiếng Anh	D66						
2	Tâm lý học giáo dục		7310403	30	-	10%	30%	60%
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00						
	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	C20						
	Ngữ văn, Toán, GD công dân	C14						
	Toán, Hóa học, Sinh học	B00						
Tổng chỉ tiêu				60	-	-	-	-

Chú ý: Thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành không phải đào tạo giáo viên sẽ không được hỗ trợ tiền đóng học phí và tiền sinh hoạt phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

7.1. Phương thức thứ nhất (PT1): Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8)

Mã phương thức xét tuyển: 301 – xét tuyển sớm

Các ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục học và Tâm lý học giáo dục không xét tuyển theo phương thức thứ nhất (PT1).

7.1.1. Đối tượng tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng những thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể như sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non.

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cup thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cup châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cup Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất.

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi.

7.1.2. Đăng ký xét tuyển thẳng

a. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Mẫu phụ lục).

- Photo công chứng Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc/photo công chứng có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm và xếp loại học, lục hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online).

- Photo công chứng Giấy chứng nhận đạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online). Sau khi có thông báo trúng tuyển của Trường, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đạt giải, giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có) để xác nhận nhập học.

- Photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tự do).
- Photo công chứng Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

b. Cách đăng ký xét tuyển thẳng

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại: <https://dangky.tnue.edu.vn>. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.

- Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, hồ sơ bản cứng gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ: Ban tuyển sinh Đại học chính quy. Phòng Đào tạo (P.311 – nhà A1). Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, số 20 đường Lương Ngọc Quyến, P. Quang Trung, TP. Thái Nguyên. SĐT: 0978.626.727 (thầy Trần Việt Cường), trước 17h00 ngày 30/6/2023 (tính theo dấu bưu điện).

c. Tiêu chí phụ xét tuyển thẳng

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình chung các môn học lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình chung các môn học lớp 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12.

c. Xét tuyển sớm, công bố kết quả và đăng ký xét tuyển chính thức

- Trường sẽ công bố kết quả xét tuyển sớm diện tuyển thẳng trước 17h00 ngày 05/7/2023 tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển là "đủ điều kiện trúng tuyển trừ điều kiện tốt nghiệp THPT", từ ngày 05/7/2023 đến 17h00 ngày 15/8/2023 thí sinh phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

- Thí sinh không đăng ký xét tuyển sớm diện tuyển thẳng tại Trường mà vẫn đăng ký đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT sẽ không được công nhận kết quả xét tuyển.

7.2. Phương thức hai (PT2): Xét tuyển theo Kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc Kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Mã phương thức xét tuyển: 402 – xét tuyển sớm

Các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Sư phạm Tiếng Anh không xét tuyển theo phương thức hai (PT2).

7.2.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên. Riêng các ngành Giáo dục học và Tâm lý học Giáo dục yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên.

7.2.2. Đăng ký xét tuyển

a. Hồ sơ đăng ký xét sơ tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực (Mẫu phụ lục).
- Photo công chứng Học bạ 3 năm học THPT (Scan bản gốc/photo công chứng có đầy đủ thông tin thí sinh và tất cả các trang đảm bảo đầy đủ điểm và xếp loại học, lực hạnh kiểm 06 học kỳ để đăng ký online).
- Photo công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực, giấy chứng nhận ưu tiên nếu có (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).
- Photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tự do).
- Photo công chứng Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân/CCCD (Scan bản gốc/photo công chứng để đăng ký online).

b. Đăng ký xét sơ tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại: <https://dangky.tnue.edu.vn>. Các hồ sơ theo quy định ở trên phải được scan và đính kèm đầy đủ trong mục các hồ sơ đính kèm.
- Sau khi đăng ký trực tuyến thành công, hồ sơ bản cứng gửi chuyên phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ: Ban tuyển sinh Đại học chính quy. Phòng Đào tạo (P.311 – nhà A1). Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên, số 20 đường Lương Ngọc Quyến, P. Quang Trung, TP. Thái Nguyên. SĐT: 0978.626.727 (thầy Trần Việt Cường), trước 17h00 ngày 25/6/2023 (tính theo dấu bưu điện).

c. Cách xét tuyển theo Kết quả thi Đánh giá năng lực

*** Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội**

Xét theo tổng điểm của 3 phần thi đánh giá năng lực, lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

$Điểm\ xét\ tuyển = Điểm\ Tư\ duy\ định\ lượng + Điểm\ Tư\ duy\ định\ tính + Điểm\ Khoa\ học$

*** Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội**

Xét theo tổng điểm của các môn thi đánh giá đã nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng nếu có), lấy từ cao xuống thấp cho hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm trúng tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

STT	Ngành xét tuyển	Mã ngành	Môn thi đánh giá 1 (hệ số 2)	Môn thi đánh giá 2 (hệ số 1)
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Toán	Ngữ văn
			Ngữ văn	Tiếng Anh
			Toán	Tiếng Anh
2	Giáo dục Chính trị	7140205	Ngữ văn	Lịch sử
3	Sư phạm Toán học	7140209	Toán	Vật lí
			Toán	Hóa học
			Toán	Tiếng Anh
4	Sư phạm Tin học	7140210	Toán	Vật lí
			Toán	Tiếng Anh
5	Sư phạm Vật lý	7140211	Vật lí	Toán
			Vật lí	Tiếng Anh
6	Sư phạm Hoá học	7140212	Hóa học	Toán
			Hóa học	Tiếng Anh
7	Sư phạm Sinh học	7140213	Sinh học	Hóa học
			Sinh học	Tiếng Anh
8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Ngữ văn	Lịch sử

STT	Ngành xét tuyển	Mã ngành	Môn thi đánh giá 1 (hệ số 2)	Môn thi đánh giá 2 (hệ số 1)
1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Toán	Ngữ văn
			Ngữ văn	Tiếng Anh
			Toán	Tiếng Anh
			Ngữ văn	Tiếng Anh
9	Sư phạm Lịch sử	7140218	Lịch sử	Ngữ văn
			Lịch sử	Tiếng Anh
10	Sư phạm Địa lý	7140219	Địa lí	Ngữ văn
			Địa lí	Lịch sử

Điểm xét tuyển = (Môn thi đánh giá 1) hệ số 2 + (Môn thi đánh giá 2)* hệ số 1 + Điểm ưu tiên (nếu có).*

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

- Nếu tổng điểm của 2 môn thi đánh giá đã nhân hệ số trong tổ hợp xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được nhỏ hơn 22,5 điểm thì Điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 3, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Nếu tổng điểm của 2 môn thi đánh giá đã nhân hệ số trong tổ hợp xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được từ 22,5 thì điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 4, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, cụ thể: $Điểm\ ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/7,5] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ theo\ khu\ vực, đối\ tượng\ chính\ sách.$

d. Tiêu chí phụ xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình chung các môn học lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình chung các môn học lớp 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình chung các môn học lớp 10, 11, 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12.

e. Xét tuyển sớm, công bố kết quả và đăng ký xét tuyển chính thức

- Trường sẽ công bố kết quả xét tuyển sớm diện xét theo Kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN và Kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSPhN trước 17h00 ngày 08/7/2023 tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển là "đủ điều kiện trúng tuyển trừ điều kiện tốt nghiệp THPT", từ ngày 10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023 thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> để được xét tuyển chính thức và được công nhận vào danh sách trúng tuyển chính thức.

- Thí sinh trúng tuyển chính thức phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến từ ngày 22/8/2023 đến 17h00 ngày 06/9/2023 trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

- Thí sinh không đăng ký xét tuyển sớm diện xét theo Kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN và Kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSPhN tại Trường mà vẫn đăng ký đăng ký nguyện vọng trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT sẽ không được công nhận kết quả xét tuyển.

7.3. Phương thức ba (PT3): Xét tuyển theo học bạ

Mã phương thức xét tuyển: 200 – xét tuyển sớm

7.3.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại Giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên. Riêng các ngành Giáo dục Thể chất, Giáo dục học và Tâm lý học giáo dục yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên.

7.3.2. Tổ hợp các môn và cách xét tuyển theo học bạ

a. Tổ hợp môn xét tuyển theo học bạ

Tổ hợp môn xét tuyển của các ngành đào tạo xem ở **mục 2.6** (cùng với tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT).

b. Cách xét tuyển theo học bạ

- Xét theo tổng điểm trung bình (ĐTB) của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được nhỏ hơn 22,5 điểm thì Điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 3, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được từ 22,5 thì điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 4, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, cụ thể: $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng chính sách}$.

- Điểm trung bình môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình học kỳ I, học kỳ II lớp 11 và học kỳ I lớp 12 trong học bạ (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

Ví dụ: Điểm trung bình môn Toán (ĐTB môn 1)

$$\text{ĐTB môn Toán} = (\text{ĐTB Toán kì 1 lớp 11} + \text{ĐTB Toán kì 2 lớp 11} + \text{ĐTB Toán kì 1 lớp 12})/3$$

- Điểm trúng tuyển sẽ lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm trúng tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

- Riêng ngành Sư phạm Tiếng Anh; ĐTB môn Tiếng Anh nhân hệ số 2 và điểm xét tuyển được quy về theo thang điểm 30, cụ thể:

$$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn Tiếng Anh} * 2) * 3/4 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Ví dụ thí sinh xét tổ hợp D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh):

$$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{ĐTB môn Toán} + \text{ĐTB môn Văn} + \text{ĐTB môn Tiếng Anh} * 2) * 3/4 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

c. Tiêu chí phụ xét tuyển theo học bạ

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình môn lớp 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình môn lớp 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 10, 11, 12

7.4. Phương thức bốn (PT4): Xét tuyển theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT

Mã phương thức xét tuyển: 100

7.4.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Trường sẽ công bố điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có công văn quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GDĐT khi có Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

7.4.2 Tổ hợp môn và cách xét tuyển theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT

a. Tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

Tổ hợp các môn xét tuyển của các ngành đào tạo xem ở **mục 2.6**.

b. Cách xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT

- Xét theo tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (đối tượng, khu vực) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được nhỏ hơn 22,5 điểm thì Điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 3, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

- Nếu tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (theo thang điểm 30) đạt được từ 22,5 thì điểm ưu tiên được áp dụng tại khoản 4, Điều 7 tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, cụ thể: $Điểm\ ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/7,5] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ theo\ khu\ vực, đối\ tượng\ chính\ sách.$

- Riêng ngành Sư phạm Tiếng Anh; môn Tiếng Anh nhân hệ số 2 và điểm xét tuyển được quy về theo thang điểm 30, cụ thể:

$$Điểm\ xét\ tuyển = (Điểm\ môn\ 1 + Điểm\ môn\ 2 + Điểm\ Tiếng\ Anh \times 2) \times 3/4 + Điểm\ ưu\ tiên\ (nếu\ có)$$

Ví dụ thí sinh xét tổ hợp D01 (Toán, Văn, Tiếng Anh):

$$Điểm\ xét\ tuyển = (Điểm\ Toán + Điểm\ Văn + Điểm\ Tiếng\ Anh \times 2) \times 3/4 + Điểm\ ưu\ tiên\ (nếu\ có).$$

c. Tiêu chí phụ xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT

Đối với những thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu, Trường có thể áp dụng các tiêu chí phụ. Các tiêu chí phụ sẽ được Hội đồng tuyển sinh áp dụng lần lượt khi xét tuyển các ngành. Khi áp dụng tiêu chí 1 để loại, nếu tiêu chí 1 vẫn bằng nhau thì xét tiêu chí tiếp theo cho đến hết tiêu chí 5, đến khi xác định được số lượng thí sinh trúng tuyển bằng số chỉ tiêu, cụ thể:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình môn lớp 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình môn lớp 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
4	Tiêu chí 4	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 11, 12
5	Tiêu chí 5	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Học lực lớp 10, 11, 12 và điểm trung bình các môn học lớp 10, 11, 12

7.4.3. Cách đăng ký và xét tuyển theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT

a. Đăng ký

- Từ ngày 10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023 thí sinh đăng ký tuyển sinh trên hệ thống của Bộ GDĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> . Đối với thí sinh tự do (tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước) phải đăng ký cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ GDĐT tại điểm tiếp nhận (Sở GDĐT hoặc địa điểm do Sở GDĐT chỉ định) từ ngày 15/6/2023 đến ngày 20/7/2023.

b. Xét tuyển và công bố kết quả

- Kế hoạch xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển diện xét theo Kết quả thi tốt nghiệp THPT theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT từ ngày 12/8/2023 đến 17h00 ngày 22/8/2023. Sau khi có kết quả xét tuyển chính thức, Trường sẽ công bố danh sách trúng tuyển trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT và website tuyển sinh của Trường tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tnue.edu.vn>.

- Thí sinh trúng tuyển chính thức phải thực hiện xác nhận nhập học trực tuyến từ ngày 22/8/2023 đến 17h00 ngày 06/9/2023 trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT tại địa chỉ <https://thisinh.thithptquocgia.edu.vn> và hướng dẫn nhập học tại địa chỉ <http://tuyensinh.tnue.edu.vn> .

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Đối với đợt xét tuyển chính thức (Đợt 1) trên hệ thống của Bộ GDĐT: Lệ phí 20.000 đồng/01 nguyện vọng khi đăng kí nguyện vọng theo phương thức xét tuyển Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Đối với các đợt xét tuyển sớm: Miễn lệ phí tất cả các nguyện vọng khi xét tuyển sớm tại Trường.

- Đối với đợt xét tuyển bổ sung: Miễn lệ phí tất cả các nguyện vọng khi xét tuyển.

9. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Mức học phí năm học 2023 – 2024 (dự kiến): 300.000đ/01 tín chỉ. Học phí sẽ được điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh viên các ngành đào tạo giáo viên được hỗ trợ tiền đóng học phí và sinh hoạt phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Trường sẽ triển khai đăng ký theo đơn sau khi thí sinh nhập học trực tiếp).

- Sinh viên các ngành không phải đào tạo giáo viên (ngành Giáo dục học và ngành Tâm lý học giáo dục không thuộc diện hỗ trợ học phí tiền đóng học phí và sinh hoạt phí theo quy định của Bộ GDĐT).

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Xét tuyển đợt 1 tháng 8/2023 (theo kế hoạch chung của Bộ GDĐT);
- Xét tuyển các đợt bổ sung tháng 9/2023.

11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Những ngành có nhiều tổ hợp xét tuyển, điểm trúng tuyển của các tổ hợp được xét bình đẳng như nhau. Điểm xét tuyển được quy về thang điểm 30.

- Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị. (Trường sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với tất cả sinh viên trước khi tham gia đào tạo. Nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

Riêng ngành Giáo dục Thể chất yêu cầu thể hình: Nam chiều cao từ 1,62m trở lên, cân nặng từ 45 kg trở lên; Nữ chiều cao từ 1,52m trở lên, cân nặng từ 40 kg trở lên; thể hình cân đối không bị dị tật, dị hình (đo chiều cao, cân nặng khi nhập học). Thí sinh trúng tuyển nhập học, Trường sẽ đo cân nặng và chiều cao, nếu không đủ chiều cao và cân nặng sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển.

- Ngành Sư phạm Toán có 02 chương trình đào tạo là: Chương trình Sư phạm Toán và Chương trình Sư phạm Toán định hướng chất lượng cao.

- Ngành Giáo dục Tiểu học có 02 chương trình đào tạo là: Chương trình Giáo dục Tiểu học và Chương trình Giáo dục Tiểu học định hướng chất lượng cao.

- Thí sinh trúng tuyển ngành Sư phạm Toán, ngành Giáo dục Tiểu học sau khi nhập học có thể đăng ký xét tuyển tương ứng vào chương trình đào tạo định hướng chất lượng cao. Xét tuyển dựa trên năng lực đầu vào theo yêu cầu của Khoa chuyên môn.

12. Tài chính

12.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 83,9 tỷ đồng.

12.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

- Tổng chi phí đào tạo đại học chính quy trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.000.000 đ/năm.

II. Tuyển sinh đại học liên thông vừa làm vừa học

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học sư phạm.

2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

3.1. Xét tuyển theo kết quả học tập trung cấp, cao đẳng, đại học

Nội dung xét tuyển: Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa trong bảng điểm (học bạ) trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học của thí sinh đăng ký tuyển sinh.

Cách xét tuyển:

- Điểm xét tuyển = (Điểm TBC học tập toàn khóa) * hệ số 3 + điểm ưu tiên (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh.

- Xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

3.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

3.2.1. Đối với thí sinh đã được tuyển sinh hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học trước ngày 07 tháng 5 năm 2020

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức thi tuyển: Điểm xét tuyển đại học liên thông đạt từ 15,00 điểm trở lên.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển theo kết quả học tập ở trung cấp, cao đẳng hoặc đại học: yêu cầu điểm trung bình chung học tập toàn khóa đạt từ 5,0 trở lên, điểm xét tuyển đại học liên thông đạt từ 15,00 điểm trở lên.

3.2.2. Đối với thí sinh đã trúng tuyển các ngành đào tạo giáo viên sau ngày 07 tháng 5 năm 2020

Ngưỡng đầu vào áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên.

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

Riêng ngành Giáo dục Thể chất áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên.

- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

3.3. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Ngành	Mã ngành	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Giáo dục Mầm non	7140201	Xét tuyển	337
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Xét tuyển	450
3	Giáo dục Chính trị	7140205	Xét tuyển	20
4	Giáo dục Thể chất	7140206	Xét tuyển	16
5	Sư phạm Toán học	7140209	Xét tuyển	44
6	Sư phạm Tin học	7140210	Xét tuyển	24
7	Sư phạm Vật lý	7140211	Xét tuyển	20
8	Sư phạm Hoá học	7140212	Xét tuyển	25
9	Sư phạm Sinh học	7140213	Xét tuyển	44
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Xét tuyển	50
11	Sư phạm Lịch sử	7140218	Xét tuyển	17
12	Sư phạm Địa lý	7140219	Xét tuyển	31
13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Xét tuyển	9
14	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Xét tuyển	43
Tổng chỉ tiêu				1130

3.4. Tổ chức tuyển sinh

3.4.1. Hồ sơ thí sinh gồm

- Phiếu đăng ký tuyển sinh đại học liên thông (Mẫu phụ lục).
- Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan hoặc địa phương).

- 02 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp (THSP; CĐ; ĐH). Khi nhập học phải xuất trình bản chính để đối chiếu.
- 02 Bản sao công chứng Bằng điểm (các trình độ đã học).
- Bản sao công chứng Chứng chỉ Quốc phòng - An ninh hoặc bằng điểm chứng nhận đã hoàn thành học phần Quốc phòng – An ninh (nếu có).
- Bản sao công chứng Giấy khai sinh và Chứng minh nhân dân/CCCD.
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).
- 02 ảnh 3x4 (chụp trong khoảng 6 tháng tính đến khi đăng ký tuyển sinh, ghi họ tên, ngày sinh ở mặt sau).

3.4.2. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ

Thí sinh đăng ký tuyển sinh đại học liên thông vừa làm vừa học tại các đơn vị liên kết với Trường Đại học Sư phạm hoặc tại Trường Đại học sư phạm (đối với các lớp mở tại Trường).

Đối với các lớp mở tại Trường, thí sinh đăng ký trực tuyến tại địa chỉ <http://vlvh.tnue.edu.vn> , hồ sơ bản cứng chuyển phát nhanh hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại địa chỉ: Ban tuyển sinh Đại học liên thông. Phòng Đào tạo (P.311- nhà A1). Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, số 20 đường Lương Ngọc Quyến, P. Quang Trung, TP. Thái Nguyên. SĐT: 0978.626.727 (thầy Trần Việt Cường).

3.5. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức học phí năm học 2023 – 2024 (dự kiến): 300.000đ/01 tín chỉ. Học phí sẽ được điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.6. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tuyển sinh vào từ tháng 6 đến tháng 12 trong năm 2023./.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

I. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT đã học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Năm 2023 Trường Đại học Khoa học xét tuyển theo 4 phương thức tuyển sinh

- ✚ Xét tuyển thẳng;
- ✚ Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT 2023;
- ✚ Xét tuyển dựa vào kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT;
- ✚ Xét tuyển dựa vào kết quả đánh giá năng lực của các Cơ sở giáo dục đại học công lập như: ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP HCM.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
					Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7380101_CLC	Dịch vụ pháp luật	100/200/301+303/402	20	30	C00	Ngữ văn	C14	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh
2	Đại học	7420201_CLC	Kỹ thuật xét nghiệm Y - Sinh	100/200/301+303/402	20	30	B00	Sinh học	B08	Sinh học	D07	Sinh học	A00	Toán
3	Đại học	7810103_CLC	Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp	100/200/301+303/402	10	20	D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
4	Đại học	7310612	Trung Quốc học	100/200/301+303/402	100	160	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Anh	D66	Tiếng Trung
5	Đại học	7310614	Hàn Quốc học	100/200/301+303/402	80	120	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	DD2	Tiếng Hàn
6	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100/200/301+303/402	80	160	D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
7	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	100/200/301+303/402	40	60	C00	Ngữ văn	C14	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	D84	Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
					Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
8	Đại học	7380101	Luật	100/200/301+303/402	100	150	C00	Ngữ văn	C14	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh
9	Đại học	7810101	Du lịch	100/200/301+303/402	40	80	C00	Ngữ văn	C04	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh
10	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100/200/301+303/402	50	90	C00	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
11	Đại học	7320101	Báo chí	100/200/301+303/402	20	30	C00	Ngữ văn	C14	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	D84	Tiếng Anh
12	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hoá học	100/200/301+303/402	20	30	A00	Toán	A16	Toán	B00	Sinh học	C14	Ngữ văn
13	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100/200/301+303/402	40	60	C00	Ngữ văn	C14	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	D84	Tiếng Anh
14	Đại học	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	100/200/301+303/402	20	30	C00	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	C14	Ngữ văn	D84	Tiếng Anh
15	Đại học	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	100/200/301+303/402	20	30	A00	Toán	B00	Sinh học	C14	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
					Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
16	Đại học	7440102	Vật lý	100/200/301+303/402	10	20	A00	Toán	A01	Toán	A02	Toán	C05	Vật lý
17	Đại học	7460101	Toán học (Định hướng giảng dạy Toán học bằng tiếng Anh)	100/200/301+303/402	20	30	A00	Toán	C14	Toán	D01	Toán	D84	Toán
18	Đại học	7460117	Toán tin (Định hướng giảng dạy Tin học bằng tiếng Anh)	100/200/301+303/402	20	30	A00	Toán	C14	Toán	D01	Toán	D84	Toán
19	Đại học	7229030	Văn học	100/200/301+303/402	20	30	C00	Ngữ văn	C14	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	D84	Toán
20	Đại học	7440112	Hoá học	100/200/301+303/402	20	30	A00	Toán	B00	Toán	C08	Hoá học	D07	Toán
21	Đại học	7320201	Thông tin - Thư viện	100/200/301+303/402	10	20	C00	Ngữ văn	C14	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	D84	Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổng hợp môn xét tuyển 1		Tổng hợp môn xét tuyển 2		Tổng hợp môn xét tuyển 3		Tổng hợp môn xét tuyển 4	
					Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính	Mã tổ hợp	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
22	Đại học	7229010	Lịch sử	100/200/301+303/402	10	20	C00	Ngữ văn	C14	Ngữ văn	D01	Tiếng Anh	D84	Toán

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Xét tuyển thẳng và dự bị đại học

- a) Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.
- b) Xét tuyển thẳng các học sinh đã tốt nghiệp THPT là một trong các đối tượng sau:
 - Học sinh các Trường Chuyên; Trường năng khiếu Thể dục thể thao, nghệ thuật;
 - Học sinh học tại các trường THPT có kết quả học tập 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt học lực giỏi;
 - Học sinh là thành viên của đội tuyển thi học sinh giỏi cấp thành phố, cấp tỉnh, cấp quốc gia tất cả các môn và học sinh đạt giải các kỳ thi Khoa học kỹ thuật các cấp.
 - Học sinh có chứng chỉ quốc tế một trong các ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Đức... tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).
 - Học sinh đạt giải tại các cuộc thi thể dục, thể thao, văn nghệ chính thức cấp tỉnh, thành phố và tương đương. Học sinh được là vận động viên các cấp.

1.5.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2023

- a) Điều kiện tham gia xét tuyển
 - Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

- Tổng điểm 3 bài/môn thi THPT năm 2023 (3 bài thi/ môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển) đạt ngưỡng điểm đầu vào của trường đối với từng ngành, chương trình đào tạo; Không có bài thi/ môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

b) Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm 3 bài thi/môn thi THPT 2023 (3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

1.5.3. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT

a) Điều kiện tham gia xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- Hạnh kiểm lớp 12 THPT không thuộc loại yếu;
- Tổng điểm trung bình 3 môn (theo tổ hợp xét tuyển) của: Học kỳ II lớp 11 và học kỳ I lớp 12 hoặc học kỳ I, HK II của lớp 12 cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt ngưỡng điểm đầu vào của Trường.

b) Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình 3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có).

1.5.4. Phương thức xét tuyển dựa vào điểm đánh giá năng lực của các cơ sở giáo dục đại học công lập

a) Điều kiện tham gia xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Hạnh kiểm lớp 12 THPT không thuộc loại yếu;
- Tham gia và có kết quả tại một trong các kỳ thi của đánh giá năng lực một trong các CSGD Đại học công lập.

b) Điểm xét tuyển:

- **Điểm xét tuyển = Điểm đánh giá năng lực + Điểm ưu tiên (nếu có).**

Thông tin chi tiết thí sinh xem tại: <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Mã trường: DTZ

Bảng tổ hợp xét tuyển

TT	Ngành/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp môn thi/ xét tuyển	TT	Ngành/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp môn thi/ xét tuyển
1	Luật: Dịch vụ pháp luật	7380101_CLC	C00, C14, C20, D01	12	Công nghệ kỹ thuật Hoá học: Công nghệ Hóa phân tích	7510401	A00, A16, B00, C14
2	Công nghệ sinh học: Kỹ thuật xét nghiệm Y - Sinh	7420201_CLC	A00, B00, B08, D07,	13	Công tác xã hội	7760101	C00, C14, D01, D84
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp	7810103_CLC	D01, D14, D15, D66	14	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	C00, C14, D01, D84
4	Trung Quốc học	7310612	C00, D01, D04, D66	15	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101	A00, B00, C14, D01
5	Hàn Quốc học	7310614	C00, D01, D66, DD2	16	Vật lý học: Công nghệ vật liệu tiên tiến và điện tử, Giảng dạy Vật lý – Hoá học bằng tiếng Anh	7440102	A00, A01, A02, C05
6	Ngôn ngữ Anh: Tiếng Anh ứng dụng, Song ngữ Anh – Trung, Song ngữ Anh - Hàn	7220201	D01, D14, D15, D66	17	Toán học: Giảng dạy Toán học bằng tiếng Anh	7460101	A00, C14, D01, D84
7	Khoa học quản lý: Quản lý nhân lực,	7340401	C00, C14, D01, D84	18	Toán tin: Giảng dạy Tin học bằng tiếng Anh	7460117	A00, C14, D01, D84
8	Luật	7380101	C00, C14, C20, D01	19	Văn học	7229030	C00, C14, D01, D84

TT	Ngành/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp môn thi/ xét tuyển	TT	Ngành/ Chương trình đào tạo	Mã ngành	Mã tổ hợp môn thi/ xét tuyển
9	Du lịch	7810101	C00, C04, C20, D01	20	Hoá học: Giảng dạy Hoá học – Sinh học bằng tiếng Anh	7440112	A00, B00, C08, D07
10	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	C00, C20, D01, D66	21	Thông tin - Thư viện: Thư viện - Thiết bị trường học và Văn thư	7320201	C00, C14, D01, D84
11	Báo chí: Báo chí đa phương tiện	7320101	C00, C14, D01, D84	22	Lịch sử: Lịch sử - Địa lý và Pháp luật	7229010	C00, C14, D01, D84

Ghi chú: Bảng mã tổ hợp xét tuyển năm 2023

Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp	Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	11	C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	12	C20	Ngữ văn, Địa lý, GDCD
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	13	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	A16	Toán, KHTN, Văn học	14	D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
5	B00	Toán, Hoá học, Sinh học	15	D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh
6	B08	Toán, Sinh học, Anh	16	D14	Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
7	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	17	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
8	C04	Ngữ văn, Toán, Vật lí	18	D66	Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh

Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp	Stt	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
9	C05	Ngữ văn, Toán, Địa lý	19	D84	Toán, GDCD, Tiếng Anh
10	C08	Ngữ văn, Vật lí, Hoá học	20	DD2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Hàn

- Trường Đại học Khoa học không quy định điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển, không quy định môn chính và sử dụng kết quả bài thi tiếng Anh đối với học sinh được miễn thi ngoại ngữ

- Các điều kiện phụ: Riêng chương trình định hướng chất lượng cao Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng cao cấp, ngành Ngôn ngữ Anh (chương trình đại trà) và các chương trình đào tạo định hướng giáo viên (Toán học, Toán tin, Hoá học, Vật lý): **Điểm tiếng Anh phải từ 6.0 trở lên.**

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT và các đối tượng xét tuyển thẳng theo Đề án của Nhà trường: Thời gian nhận hồ sơ **từ ngày 12/5/2023.**

- Đối với thí sinh ĐKXT theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Thời gian thí sinh đăng ký nguyện vọng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với thí sinh đăng ký theo phương thức xét tuyển dựa vào điểm đánh giá năng lực của các cơ sở giáo dục đại học công lập. Đăng ký sau khi đã công bố điểm đánh giá năng lực của các đơn vị giáo dục công lập. Chi tiết thí sinh xem tại: <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>.

- Thời gian xét tuyển các đợt tiếp theo sẽ có thông báo cụ thể trên website: <http://tnus.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>.

1.7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

a) Theo phương thức tuyển thẳng:

- Đối tượng thuộc quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Đăng ký theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Đối với thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh của Nhà trường:

✓ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (thí sinh tải mẫu tại: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn/article/mau-don-to-khai>).

- ✓ Ít nhất một trong các bản photocopy có công chứng sau: Học sinh các Trường Chuyên; Trường năng khiếu Thể dục thể thao, nghệ thuật; Học sinh học tại các trường THPT có kết quả học tập 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt học lực giỏi; Học sinh là thành viên của đội tuyển thi học sinh giỏi cấp thành phố, cấp tỉnh, cấp quốc gia tất cả các môn và học sinh đạt giải các kỳ thi Khoa học kỹ thuật các cấp; Học sinh có chứng chỉ quốc tế một trong các ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Đức... tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Học sinh đạt giải tại các cuộc thi thể dục, thể thao, văn nghệ... chính thức cấp tỉnh, thành phố và tương đương. Học sinh được là vận động viên các cấp.
- ✓ Bản sao có công chứng học bạ THPT 5 học kỳ (có dấu đỏ xác nhận của trường THPT);
- ✓ Giấy chứng nhận học sinh hệ chuyên (nếu có);
- ✓ 02 ảnh chân dung 4x6, ghi rõ họ tên, ngày sinh, số điện thoại (chụp trong phạm vi 6 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ).

b) Theo kết quả học tập được ghi trong học bạ THPT

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*thí sinh tải mẫu tại: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn/article/mau-don-to-khai>*).
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2023) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023).
- Bản sao học bạ Trung học phổ thông.

c) Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh đăng ký qua hệ thống cổng công nghệ thông tin của Bộ GD&ĐT.
- Thí sinh đăng ký trực tuyến qua cổng thông tin của Trường Đại học Khoa học (đợt bổ sung nếu có).
- Nộp bản chính giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT tại: Phòng 107, Tầng 1, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.

d) Theo kết quả đánh giá năng lực của các cơ sở giáo dục đại học công lập

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*thí sinh tải mẫu tại: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn/article/mau-don-to-khai>*).
- Phiếu kết quả đánh giá năng lực của các cơ sở giáo dục đại học công lập năm 2023.

1.7.3. Hình thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển có thể lựa chọn các hình thức sau:

- Thí sinh đăng ký qua hệ thống trực tuyến của Trường Đại học Khoa học tại website: <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>.

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại: Phòng 107, Tầng 1, Khu hiệu bộ, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.
- Thí sinh gửi hồ sơ qua đường bưu điện theo địa chỉ (thời gian tính theo dấu bưu điện): Trường Đại học Khoa học, Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên.

Lưu ý: Đối với thí sinh đã đăng ký qua hệ thống trực tuyến của Trường Đại học Khoa học: Sau khi đăng ký thành công, thí sinh gửi 01 bộ hồ sơ xét tuyển theo mục (1.7.2. *Hồ sơ đăng ký xét tuyển*) theo đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Phòng 107, Tầng 1, Khu hiệu bộ, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đối với thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh của Nhà trường:
 - ✓ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (thí sinh tải mẫu tại: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn/article/mau-don-to-khai>).
 - ✓ Ít nhất một trong các bản photocopy có công chứng sau: Học sinh các Trường Chuyên; Trường năng khiếu Thể dục thể thao, nghệ thuật; Học sinh học tại các trường THPT có kết quả học tập 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt học lực giỏi; Học sinh là thành viên của đội tuyển thi học sinh giỏi cấp thành phố, cấp tỉnh, cấp quốc gia tất cả các môn và học sinh đạt giải các kỳ thi Khoa học kỹ thuật các cấp; Học sinh có chứng chỉ quốc tế một trong các ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Đức... tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Học sinh đạt giải tại các cuộc thi thể dục, thể thao, văn nghệ... chính thức cấp tỉnh, thành phố và tương đương. Học sinh được là vận động viên các cấp.
 - ✓ Bản sao có công chứng học bạ THPT 5 học kỳ (có dấu đỏ xác nhận của trường THPT);
 - ✓ Giấy chứng nhận học sinh hệ chuyên (nếu có);
 - ✓ 02 ảnh chân dung 4x6, ghi rõ họ tên, ngày sinh, số điện thoại (chụp trong phạm vi 6 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 25.000 đồng/ 01 hồ sơ đăng ký xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Trường Đại học Khoa học xác định học phí và lộ trình tăng học phí căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và tuân thủ theo các Quy định hiện hành của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh đại học chính quy theo kế hoạch của Bộ giáo dục và Đào tạo và của Đại học Thái Nguyên.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Thông tin liên hệ và tư vấn tuyển sinh:

- Trường Đại học Khoa học, Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên.
- **Số điện thoại:** 02083.75.88.99 - 0989.82.11.99 – 0912 855 359
- **Website:** <http://tnus.edu.vn> – <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>
- **Facebook:** <https://www.facebook.com/DHKHDHTN>.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Thông tin trên website: <http://tnus.edu.vn>

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 89,8 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 9.72 triệu VNĐ-12.96 triệu VNĐ/Sinh viên

II. Tuyển sinh đào tạo liên thông chính quy

1. Tuyển sinh đào tạo chính quy với đối tượng liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức xét theo kết quả ghi trong học bạ THPT.

- Phương thức thi tuyển theo đề án tuyển sinh riêng/ kết quả ghi học tập giai đoạn cao đẳng.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7380101	Luật	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển - Xét theo kết quả giai đoạn học cao đẳng.	30	2447/QĐ-ĐHTN	09/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2017

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 (theo tổ hợp đăng ký xét tuyển) không thấp hơn **15,0** điểm, cộng với điểm ưu tiên đối tượng khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của năm thực hiện xét tuyển (nếu xét tuyển theo học bạ).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

- Điện thoại liên hệ: 0989821199.

Email: tuyensinh@tnus.edu.vn; **Website:** <https://tuyensinh.tnus.edu.vn>

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ: Từ 31/12/2023 đến 31/5/2024.

Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0989821199.
- Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0989821199.

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (thí sinh tải mẫu tại <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>);
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (*có công chứng*).
- Bản sao Học bạ THPT (*có công chứng*);
- Bản sao bằng tốt nghiệp, bằng điểm cao đẳng có công chứng;
- Bản sao Giấy khai sinh;
- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên đối tượng khu vực (*nếu có*);
- 02 Phong bì dán tem, ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của thí sinh;
- 04 ảnh 4 x 6 (*mặt sau ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh*).

1.7.1. Xét theo kết quả ghi trong học bạ THPT

- Các tổ hợp xét tuyển hệ liên thông theo kết quả ghi trong học bạ THPT

Stt	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển (mã tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
1	Luật	7380101	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00), Ngữ văn, Toán, GDCD (C14), Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	

- **Điểm xét tuyển**

Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 (theo tổ hợp đăng ký xét tuyển) + Điểm ưu tiên (nếu có).

1.7.2. Phương thức thi tuyển theo đề án tuyển sinh riêng

a) **Hình thức thi:** Viết hoặc viết kết hợp với trắc nghiệm khách quan hoặc Trắc nghiệm khách quan.

- Hình thức thi viết kết hợp với trắc nghiệm khách quan: 120 phút (không kể thời gian giao đề).

b) Thời gian thi:

- Hình thức thi viết: 150 phút (không kể thời gian giao đề)

c) Số lượng môn thi: 3 môn.

Các môn thi tuyển hệ liên thông theo đề án tuyển sinh riêng

Stt	Tên ngành	Tên môn thi
	Liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học	
1	Luật	Môn 1 (Cơ bản): Những NL cơ bản của CN Mác Lê nin Môn 2 (Cơ sở ngành): Lý luận Nhà nước và pháp luật Môn 3 (Chuyên ngành): Luật Hiến pháp

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thi + Điểm ưu tiên (nếu có).

1.7.3. Phương thức xét theo kết quả học tập giai đoạn cao đẳng

Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập toàn khóa giai đoạn cao đẳng (hoặc đại học) được ghi trong bảng điểm cấp kèm với bằng tốt nghiệp của thí sinh, cụ thể:

- Nếu bảng điểm không phân biệt kết quả học tập các học phần và kết quả thi tốt nghiệp cuối khóa: Xét theo kết quả điểm trung bình trung toàn khóa học, cụ thể điểm xét tuyển (ĐXT).

- **ĐXT = Điểm trung bình chung toàn khóa + Điểm ưu tiên (nếu có)**

- Nếu bảng điểm tách riêng: Điểm trung bình các học phần và điểm thi tốt nghiệp: Xét theo kết quả điểm trung bình học tập và điểm thi tốt nghiệp với hệ số, cụ thể:

ĐXT = TBC + Điểm ưu tiên (nếu có).

$$\text{TBC} = \frac{\text{Điểm trung bình học tập} \times \text{Tổng số TC (HP)} + \text{Điểm thi tốt nghiệp} \times \text{Tổng số TC (HP thi TN)}}{\text{Tổng số TC (HP) toàn chương trình đào tạo}}$$

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 105.000đ/ 1 thí sinh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Thông báo trên website: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn> và <https://tnus.edu.vn>.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo liên thông đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp đại học

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp một văn bằng đại học do các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam cấp. Các thí sinh tốt nghiệp đại học ở nước ngoài thì phải có công nhận văn bằng của Bộ GD&ĐT.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức thi tuyển theo đề án tuyển sinh riêng/dựa trên kết quả bằng đại học thứ nhất/Xét tuyển thẳng.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	60	956/QĐ-ĐHTN	25/05/2020	Đại học Thái Nguyên	2020

2.5. Ngưỡng đầu vào

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng:** Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất xếp loại từ trung bình trở lên.

- **Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:** Có một Bằng tốt nghiệp đại học.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0989 821199.

Email: tuyensinh@tnus.edu.vn; Website: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn>

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ: Từ 31/12/2023 đến 31/5/2024.

Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0989 821199.

- Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0989 82 11 99.

2.7.1. Phương thức thi tuyển theo đề án tuyển sinh riêng

a) Hình thức thi: Viết

b) Thời gian thi: 150 phút (không kể thời gian giao đề);

c) Số lượng môn thi: Thi tuyển 2 môn (thuộc khối kiến thức Đại cương, Cơ sở).

Bảng 3: Các môn thi tuyển theo đề án tuyển sinh riêng

STT	Tên ngành	Tên môn thi
2	Ngôn ngữ Anh	Môn 1: Kỹ năng đọc Môn 2: Kỹ năng viết

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 2 môn thi + Điểm ưu tiên (nếu có).

d) Hồ sơ đăng ký dự thi thi, lệ phí

- 01 phiếu đăng ký dự thi;
- 01 sơ yếu lý lịch, có dán ảnh, có xác nhận của cơ quan đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thường trú;
- 02 bản sao Bằng tốt nghiệp đại học chính quy thứ nhất (có công chứng);
- 02 bảng điểm toàn khóa đại học thứ nhất (có công chứng);
- 02 ảnh cỡ 3x4 và 02 phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ nhận thông báo của Trường ĐHKH;
- Các giấy chứng thực được hưởng chế độ ưu tiên trong tuyển sinh (nếu có);
- Lệ phí hồ sơ: 105.000 đồng/1 thí sinh.

2.7.2. Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập của chương trình đại học thứ nhất

a) Phương thức xét tuyển

- **Phương án 1:** Xét theo kết quả trung bình chung tích lũy khối kiến thức giáo dục đại cương được ghi trong bảng điểm đại học toàn khóa.

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung tích lũy khối kiến thức GDĐC + Điểm ưu tiên (nếu có).

- **Phương án 2:** Xét theo kết quả trung bình chung tích lũy toàn khóa học được ghi trong bảng điểm đại học toàn khóa.

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học + Điểm ưu tiên (nếu có).

Ghi chú: Điểm trung bình chung tích lũy; Điểm tích lũy HP: Xét theo thang điểm 10 hoặc thang điểm 4 (Điểm TC).

b) Hồ sơ đăng ký dự thi, lệ phí

- 01 phiếu đăng ký dự thi;
- 01 sơ yếu lý lịch, có dán ảnh, có xác nhận của cơ quan đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thường trú;
- 02 bản sao Bằng tốt nghiệp đại học chính quy thứ nhất (*có công chứng*);
- 02 bảng điểm toàn khóa đại học thứ nhất (*có công chứng*);
- 02 ảnh cỡ 3x4 và 02 phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ nhận thông báo của Trường ĐHKH;
- Các giấy chứng thực được hưởng chế độ ưu tiên trong tuyển sinh (nếu có).
- Lệ phí hồ sơ: 105.000đ/1 thí sinh.

2.7.3. Xét tuyển thẳng

a) Đối tượng xét tuyển thẳng

Miễn thi tuyển với các đối tượng đã tốt nghiệp đại học chính quy tại các trường thuộc Đại học Thái Nguyên, cùng nhóm ngành Ngôn ngữ.

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng

- 01 phiếu đăng ký dự thi;
- 01 sơ yếu lý lịch, có dán ảnh, có xác nhận của cơ quan đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thường trú;
- 02 bản sao Bằng tốt nghiệp đại học chính quy thứ nhất (*có công chứng*);

- 02 bảng điểm toàn khóa đại học thứ nhất (*có công chứng*);
- 02 ảnh cỡ 3x4 và 02 phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ nhận thông báo của Trường ĐHKH;
- Các giấy chứng thực được hưởng chế độ ưu tiên trong tuyển sinh (*nếu có*);
- Lệ phí hồ sơ: 105.000 đồng/1 thí sinh.

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 105.000đ/ 1 thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Thông báo trên website: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn> và <https://tnus.edu.vn>.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Thông tin liên hệ và tư vấn tuyển sinh:

- Trường Đại học Khoa học, Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên.
- **Số điện thoại:** 02083.75.88.99 – 0989 821 199.
- **Website:** <http://tnus.edu.vn> – <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>
Facebook: <https://www.facebook.com/DHKHDHTN>.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức xét theo kết quả ghi trong học bạ THPT.
- Phương thức thi tuyển theo đề án tuyển sinh riêng/ kết quả ghi học tập giai đoạn trung cấp, cao đẳng.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7460117	Toán tin	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển	40	955/QĐ-ĐHTN	25/05/2020	Đại học Thái Nguyên	2020
2	Đại học	7380101	Luật	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển	70	2447/QĐ-ĐHTN	09/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
3	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển	50	2448/QĐ-ĐHTN	09/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2017
4	Đại học	7340401	Khoa học quản lý	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển	50	2670/QĐ-ĐHTN	24/12/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
5	Đại học	7320201	Thông tin - thư viện	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển	110	3193/QĐ-BGDĐT	05/08/2011	Đại học Thái Nguyên	2011
6	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển	100	956/QĐ-ĐHTN	25/05/2020	Đại học Thái Nguyên	2020
7	Đại học	7229030	Văn học	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển	30	1605/QĐ-ĐHTN-ĐT	15/12/2010	Đại học Thái Nguyên	2010
8	Đại học	7420101	Sinh học	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển	20	1442//QĐ-ĐHTN	21/08/2019	Đại học Thái Nguyên	2019
9	Đại học	7440112	Hoá học	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển	20	1740//QĐ-ĐHTN-ĐT	31/12/2009	Đại học Thái Nguyên	2009
10	Đại học	7440102	Vật lý học	200 500	- Xét học bạ THPT - Thi tuyển	20	54/QĐ-ĐHTN	12/01/2021	Đại học Thái Nguyên	2021

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 (theo tổ hợp đăng ký xét tuyển) không thấp hơn **15,0** điểm, cộng với điểm ưu tiên đối tượng khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

- Điện thoại liên hệ: 0989 82 11 99

Email: tuyensinh@tnus.edu.vn; **Website:** <https://tuyensinh.tnus.edu.vn>

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ: Từ 31/12/2023 đến 31/5/2024.

Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0989 82 11 99.
- Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0989 82 11 99.

Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (thí sinh tải mẫu tại <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>);
- Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (*có công chứng*).
- Bản sao Học bạ THPT (*có công chứng*);
- Bản sao bằng tốt nghiệp, bằng điểm trung cấp (cao đẳng) có công chứng;
- Bản sao Giấy khai sinh;
- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên đối tượng khu vực (*nếu có*);
- 02 Phong bì dán tem, ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của thí sinh;
- 04 ảnh 4 x 6 (*mặt sau ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh*).

1.7.1. Xét theo kết quả ghi trong học bạ THPT

- Các tổ hợp xét tuyển hệ liên thông theo kết quả ghi trong học bạ THPT

Stt	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển (mã tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
1	Luật	7380101	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00), Ngữ văn, Toán, GDCD (C14), Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	
2	Khoa học quản lý	7340401	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00), Ngữ văn, Toán, GDCD (C14), Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	
3	Khoa học môi trường	7440301	Toán, Vật lí, Hóa học (A00), Toán, Hóa học, Sinh học (B00), Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	
4	Sinh học	7420101	Toán, Hóa học, Sinh học (B00) Toán, Vật lí, Hóa học (A00), Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	
5	Toán – Tin	7460117	Toán, Vật lí, Hóa học (A00), Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84), Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00), Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20) Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (D66)	

Stt	Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển (mã tổ hợp xét tuyển)	Ghi chú
7	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14) Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (D15), Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (D66)	
8	Công tác xã hội	7760101	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00), Ngữ văn, Toán, GDCD (C14), Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	
9	Văn học	7229030	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00), Ngữ văn, Toán, GDCD (C14), Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	
10	Thông tin - Thư viện (CT: Thư viện - Thiết bị trường học, Thư viện - Quản lý văn thư)	7320201	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00), Ngữ văn, Toán, GDCD (C14), Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)	
11	Vật lý	7440102	Toán, Vật lí, Hóa học (A00), Toán, Vật lí, Sinh học (A02), Vật lý, Văn, Lịch sử (A03) Toán, Vật lí, Địa (A04)	
12	Toán học	7460101	Toán, Vật lí, Hóa học (A00), Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84), Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01), Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	

- Điểm xét tuyển

- **Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12 (theo tổ hợp đăng ký xét tuyển) + Điểm ưu tiên (nếu có).**

1.7.2. Phương thức thi tuyển theo đề án tuyển sinh riêng

a) **Hình thức thi:** Viết hoặc viết kết hợp với trắc nghiệm khách quan hoặc Trắc nghiệm khách quan.

- Hình thức thi viết kết hợp với trắc nghiệm khách quan: 120 phút (không kể thời gian giao đề).

b) **Thời gian thi:**

- Hình thức thi viết: 150 phút (không kể thời gian giao đề)

c) **Số lượng môn thi:** 3 môn.

- **Các môn thi tuyển hệ liên thông theo đề án tuyển sinh riêng**

Stt	Tên ngành	Tên môn thi
1	Liên thông từ trình độ trung cấp lên đại học	
1.1	Thông tin- Thư viện	Môn 1 (Cơ bản): Thông tin học Môn 2 (Cơ sở ngành): Thư viện học Môn 3 (Chuyên ngành): Nhập môn công tác Thiết bị dạy học Môn 3: (Chuyên ngành): Nhập môn công tác Văn thư
1.2	Công tác xã hội	Môn 1 (cơ bản): Xã hội học đại cương Môn 2 (cơ sở ngành): Tâm lý học đại cương Môn 3 (chuyên ngành): Nhập môn Công tác xã hội
1.3	Luật	Môn 1 (Cơ bản): Những NL cơ bản của CN Mác Lê nin Môn 2 (Cơ sở ngành): Lý luận Nhà nước và pháp luật Môn 3 (Chuyên ngành): Luật Hiến pháp
1.4	Khoa học quản lý	Môn 1 (Cơ bản): Khoa học quản lý đại cương Môn 2 (Cơ sở ngành): Lịch sử tư tưởng quản lý Môn 3 (Chuyên ngành): Hành chính học đại cương
2	Liên thông từ trình độ cao đẳng lên đại học	
2.1	Thông tin- Thư viện	Môn 1 (Cơ bản): Thông tin học Môn 2 (Cơ sở ngành): Thư viện học Môn 3 (Chuyên ngành): Nhập môn công tác Thiết bị dạy học Môn 3: (Chuyên ngành): Nhập môn công tác Văn thư
2.2	Công tác xã hội	Môn 1 (cơ bản): Xã hội học đại cương Môn 2 (cơ sở ngành): Tâm lý học đại cương Môn 3 (chuyên ngành): Nhập môn Công tác xã hội

Stt	Tên ngành	Tên môn thi
2.3	Luật	Môn 1 (Cơ bản): Những NL cơ bản của CN Mác Lê nin Môn 2 (Cơ sở ngành): Lý luận Nhà nước và pháp luật Môn 3 (Chuyên ngành): Luật Hiến pháp
2.4	Sinh Học	Môn 1 (Cơ bản): Tế bào Môn 2 (Cơ sở ngành): Di truyền học Môn 2 (Chuyên ngành): Sinh học phân tử
2.5	Toán – Tin	Môn 1 (Cơ bản): Đại số Môn 2 (Cơ sở ngành): Giải tích Môn 2 (Chuyên ngành): Xác suất thống kê
2.6	Hóa học	Môn 1: Môn cơ bản: Hóa cấu tạo Môn 2: Môn Cơ sở ngành: Hóa đại cương Môn 3: Môn chuyên ngành: Hóa vô cơ - Hữu cơ - Phân tích.
2.7	Văn học	Môn 1 (Cơ bản): Triết học Môn 2 (Cơ sở ngành): Lý luận văn học Môn 3 (Chuyên ngành): Văn học Việt Nam
2.8	Ngôn ngữ Anh	Môn 1(Cơ bản): Ngữ pháp Môn 2 (Cơ sở ngành): Kỹ năng đọc Môn 3 (Chuyên ngành): Kỹ năng viết
2.9	Vật lý học	Môn 1(Cơ bản): Điện Môn 2 (Cơ sở ngành): Nhiệt Môn 3 (Chuyên ngành): Quang.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thi + Điểm ưu tiên (nếu có).

1.7.3. Phương thức xét theo kết quả học tập giai đoạn trung cấp, cao đẳng

Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập toàn khóa giai đoạn trung cấp, cao đẳng (hoặc đại học) được ghi trong bảng điểm cấp kèm với bằng tốt nghiệp của thí sinh, cụ thể:

- Nếu bảng điểm không phân biệt kết quả học tập các học phần và kết quả thi tốt nghiệp cuối khóa: Xét theo kết quả điểm trung bình trung toàn khóa học, cụ thể điểm xét tuyển (ĐXT).

ĐXT = Điểm trung bình chung toàn khóa + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Nếu bảng điểm tách riêng: Điểm trung bình các học phần và điểm thi tốt nghiệp: Xét theo kết quả điểm trung bình học tập và điểm thi tốt nghiệp với hệ số, cụ thể:

$$\text{ĐXT} = \text{TBC} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

$$\text{TBC} = \frac{\text{Điểm trung bình học tập} \times \text{Tổng số TC (HP)} + \text{Điểm thi tốt nghiệp} \times \text{Tổng số TC (HP thi TN)}}{\text{Tổng số TC (HP) toàn chương trình đào tạo}}$$

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 105.000đ/ 1 thí sinh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Thông báo trên website: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn> và <https://tnus.edu.vn>.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo hệ vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp đại học

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp một văn bằng đại học do các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam cấp. Các thí sinh tốt nghiệp đại học ở nước ngoài thì phải có công nhận văn bằng của Bộ GD&ĐT.

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức thi tuyển theo đề án tuyển sinh riêng/dựa trên kết quả bằng đại học thứ nhất/Xét tuyển thẳng.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7380101	Luật	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	30	2447/QĐ-ĐHTN	09/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2017

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	50	956/QĐ-ĐHTN	25/05/2020	Đại học Thái Nguyên	2020
3	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	500	Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất	30	780/QĐ-ĐHTN-KH&HTQT	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2011

2.5. Ngưỡng đầu vào

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng:** Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất xếp loại từ trung bình trở lên.

- **Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:** Có một Bằng tốt nghiệp đại học.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0989 82 11 99.

Email: tuyensinh@tnus.edu.vn; Website: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn>

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ: Từ 31/12/2023 đến 31/5/2024.

Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0989 82 11 99.

- Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Truyền thông, Đối ngoại và Tuyển sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên. Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên hệ: 0989 82 11 99.

2.7.1. Phương thức thi tuyển theo đề án tuyển sinh riêng

a) **Hình thức thi:** Viết

b) **Thời gian thi:** 150 phút (không kể thời gian giao đề);

c) **Số lượng môn thi:** Thi tuyển 2 môn (thuộc khối kiến thức Đại cương, Cơ sở).

Bảng 3: Các môn thi tuyển theo đề án tuyển sinh riêng

STT	Tên ngành	Tên môn thi
1	Luật	Môn 1: Những NL cơ bản của CN Mác – Lê nin Môn 2: Pháp luật đại cương
2	Ngôn ngữ Anh	Môn 1: Kỹ năng đọc Môn 2: Kỹ năng viết
3	Quản trị dịch vụ DL và LH	Môn 1: Cơ sở văn hóa Việt Nam Môn 2: Tổng quan du lịch

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 2 môn thi + Điểm ưu tiên (nếu có).

d) **Hồ sơ đăng ký dự thi thi, lệ phí**

- 01 phiếu đăng ký dự thi;
- 01 sơ yếu lí lịch, có dán ảnh, có xác nhận của cơ quan đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thường trú;
- 02 bản sao Bằng tốt nghiệp đại học chính quy thứ nhất (có công chứng);
- 02 bảng điểm toàn khóa đại học thứ nhất (có công chứng);
- 02 ảnh cỡ 3x4 và 02 phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ nhận thông báo của Trường ĐHKH;
- Các giấy chứng thực được hưởng chế độ ưu tiên trong tuyển sinh (nếu có);
- Lệ phí hồ sơ: 105.000 đồng/1 thí sinh.

2.7.2. Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập của chương trình đại học thứ nhất

a) **Phương thức xét tuyển**

- **Phương án 1:** Xét theo kết quả trung bình chung tích lũy khối kiến thức giáo dục đại cương được ghi trong bảng điểm đại học toàn khóa.

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung tích lũy khối kiến thức GDĐC + Điểm ưu tiên (nếu có).

- **Phương án 2:** Xét theo kết quả trung bình chung tích lũy toàn khóa học được ghi trong bảng điểm đại học toàn khóa.

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học + Điểm ưu tiên (nếu có).

Ghi chú: Điểm trung bình chung tích lũy; Điểm tích lũy HP: Xét theo thang điểm 10 hoặc thang điểm 4 (Điểm TC).

b) Hồ sơ đăng ký dự thi thi, lệ phí

- 01 phiếu đăng ký dự thi;
- 01 sơ yếu lý lịch, có dán ảnh, có xác nhận của cơ quan đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thường trú;
- 02 bản sao Bằng tốt nghiệp đại học chính quy thứ nhất (*có công chứng*);
- 02 bảng điểm toàn khóa đại học thứ nhất (*có công chứng*);
- 02 ảnh cỡ 3x4 và 02 phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ nhận thông báo của Trường ĐHKH;
- Các giấy chứng thực được hưởng chế độ ưu tiên trong tuyển sinh (nếu có).
- Lệ phí hồ sơ: 105.000đ/1 thí sinh.

2.7.3. Xét tuyển thẳng

a) Đối tượng xét tuyển thẳng

Miễn thi tuyển với các đối tượng đã tốt nghiệp đại học chính quy tại các trường thuộc Đại học Thái Nguyên, cùng nhóm ngành với ngành đăng ký.

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng

- 01 phiếu đăng ký dự thi;
- 01 sơ yếu lý lịch, có dán ảnh, có xác nhận của cơ quan đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thường trú;
- 02 bản sao Bằng tốt nghiệp đại học chính quy thứ nhất (*có công chứng*);
- 02 bảng điểm toàn khóa đại học thứ nhất (*có công chứng*);
- 02 ảnh cỡ 3x4 và 02 phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ nhận thông báo của Trường ĐHKH;
- Các giấy chứng thực được hưởng chế độ ưu tiên trong tuyển sinh (*nếu có*);

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 105.000đ/ 1 thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Thông báo trên website: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn> và <https://tnus.edu.vn>.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Thông tin liên hệ và tư vấn tuyển sinh:

- Trường Đại học Khoa học, Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên.
- **Số điện thoại:** 02083.75.88.99 – 0989 821 199.
- **Website:** <http://tnus.edu.vn> – <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>
- **Facebook:** <https://www.facebook.com/DHKHDHTN>.

TRƯỜNG NGOẠI NGỮ

I. Tuyển sinh đại học chính quy

1. Tuyển sinh đại học chính quy²⁹

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1.1. *Đối tượng dự tuyển:* Là người Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.1.2. *Điều kiện dự tuyển:*

- Đạt ngưỡng đầu vào theo từng phương thức tuyển sinh;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. *Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký và theo học các ngành phù hợp.*

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, Trường Ngoại ngữ tuyển sinh theo 4 phương thức (áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo):

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng (theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT)
- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.
- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT (học bạ).
- **Phương thức 4:** Xét tuyển dự bị đại học

²⁹ Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm Thông tư số 08/2022/TT- BGDDT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Nhóm ngành đào tạo giáo viên					100								
1	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh Chuyên ngành đào tạo: - Sư phạm Tiếng Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	16	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	02	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
				500	Xét tuyển dự bị đại học	02	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
2	Đại học	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc Chuyên ngành đào tạo: - Sư phạm Tiếng Trung Quốc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	07	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	01	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
				500	Xét tuyển dự bị đại học	02	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
II	Nhóm ngành ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài					650								
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh Chuyên ngành đào tạo: - Ngôn ngữ Anh theo định hướng chất lượng cao - Ngôn ngữ Anh - Song ngữ Anh-Hàn - Tiếng Anh du lịch	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	200	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	90	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	10	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
				500	Xét tuyển dự bị đại học	05	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
2	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp Chuyên ngành đào tạo: - Song ngữ Pháp-Anh - Tiếng Pháp du lịch	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	D03	Tiếng Pháp	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	09	D03	Tiếng Pháp	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
				301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	01	D03	Tiếng Pháp	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
3	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc Chuyên ngành đào tạo: - Ngôn ngữ Trung Quốc - Song ngữ Trung-Anh - Song ngữ Trung-Hàn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	210	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	102	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
			- Tiếng Trung Quốc du lịch	301	Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	10	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
				500	Xét tuyển dự bị đại học	03	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh
Tổng chỉ tiêu						750								

Ghi chú:

- Tổ hợp xét tuyển:

D01 Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

A01 Toán, Tiếng Anh, Vật lý

D66 Ngữ văn, Tiếng Anh, GDCD

D03 Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp

D15 Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý

D04 Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc

- Môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc) nhân hệ số 2.

- Nếu chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành/phương thức tuyển sinh không hết sẽ chuyển chỉ tiêu sang các ngành/phương thức tuyển sinh khác (trong cùng nhóm ngành Sư phạm/Ngôn ngữ).

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT)

1.5.1. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT

1.5.1.1. Xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định năm 2023.

b) Đối với nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

Căn cứ kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, Trường sẽ xây dựng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) cụ thể cho các ngành đào tạo và sẽ thông báo sau.

1.5.1.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT (học bạ)

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- Học lực năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

b) Đối với nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- Tổng điểm trung bình của cả năm lớp 12 của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên và trong đó môn Ngoại ngữ đạt từ 6,0 trở lên (môn Ngoại ngữ không nhân hệ số).

1.5.2. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển vào đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

1.6. Điểm xét tuyển

1.6.1. Xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Theo kết quả điểm của phần mềm lọc ảo và quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo thực hiện năm 2023, trong đó môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2.
- Điểm xét tuyển được quy đổi về thang điểm 30.

1.6.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT (học bạ)

- Điểm xét tuyển được tính theo tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) cộng với điểm ưu tiên (nếu có).
- Điểm xét tuyển được tính như sau (***theo thang điểm 30***):

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(Môn 1 + Môn 2 + \text{Ngoại ngữ} \times 2) : 4 \times 3] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Ngoại ngữ là điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (môn ngoại ngữ nhân hệ số 2).

Ghi chú: Điểm ưu tiên: Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định của Bộ GDĐT}$

1.7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

- Mã trường: DTF

- Mã phương thức xét tuyển:

STT	Phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển
1	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100
2	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	200
3	Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	301
4	Sử dụng phương thức khác (xét tuyển dự bị đại học)	500

- **Điểm chênh lệch:** Không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

- **Điểm xét tuyển:** Là tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển theo thang điểm 10 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) được làm tròn đến hai chữ số thập phân, trong đó môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2. Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30.

- **Nguyên tắc xét tuyển:** Điểm xét tuyển được xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp số thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau nhiều hơn số chỉ tiêu còn lại, thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có môn Ngoại ngữ cao hơn, nếu điểm Ngoại ngữ bằng nhau và vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

1.8. Tổ chức tuyển sinh

* **Xét tuyển đợt 1: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT**

Lưu ý: + Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Nhà trường sẽ xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

+ Thí sinh nộp hồ sơ để nhập học theo **Giấy báo trúng tuyển** của Nhà trường.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2023 (thí sinh tự do) đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Nhà trường sẽ có thông báo sau.

*** Xét tuyển đợt 2 và các đợt bổ sung (nếu có): Dự kiến từ ngày 01/9/2023**

Nhà trường sẽ thông báo thông tin chi tiết tại website: <http://sfl.tnu.edu.vn> và <http://tuyensinh-sfl.tnu.edu.vn>, hoặc qua website của Đại học Thái Nguyên: <http://tnu.edu.vn>

1.9. Chính sách ưu tiên (ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng)

1.9.1. Ưu tiên xét tuyển:

a) Những thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng, khu vực được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT được cộng 01 (một) điểm vào điểm xét tuyển. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.9.2. Xét tuyển thẳng:

a) Điều kiện để công nhận trúng tuyển: **Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông.**

b) Chỉ tiêu xét tuyển: Nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy theo từng ngành đào tạo.

c) Đối tượng xét tuyển:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành đào tạo của Nhà trường;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế môn Ngoại ngữ được đăng ký xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào các ngành có ngoại ngữ đoạt giải. riêng môn Tiếng Anh được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 (một) năm học trước khi vào học chính thức.

d) Đăng ký xét tuyển thẳng:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Phụ lục 2, Phụ lục 3);

- + Bản sao hợp lệ các minh chứng thuộc diện xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh.
- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT
- Hình thức nộp hồ sơ: Thí sinh có thể nộp 1 trong 2 hình thức sau đây:
 - + Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo & Quản lý người học A202, Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
 - + Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo & Quản lý người học (A202), Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.
- đ) Tổ chức xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT
- e) Thí sinh xác nhận nhập học trên hệ thống: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT

1.10. Lệ phí xét tuyển: 20.000 VNĐ/01 nguyện vọng.

1.11. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí :

- Học phí: Theo quy định hiện hành.
- Lộ trình tăng học phí hàng năm theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về "Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo".

1.12. Bảo lưu kết quả trúng tuyển

- Thí sinh đã có giấy báo trúng tuyển được bảo lưu kết quả trúng tuyển trong những trường hợp sau:
 - + Đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung ngay trong năm trúng tuyển theo quyết định hoặc lệnh của cơ quan có thẩm quyền;
 - + Bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn nghiêm trọng không thể nhập học đúng hạn, có hồ sơ y tế và xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.
- Thời gian bảo lưu không quá 4 năm.

II. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học, trình độ đại học với trình độ đại học

1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển:

1.1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên liên thông từ cao đẳng lên đại học

Là công dân nước CHXHCN Việt Nam đáp ứng được các điều kiện sau:

- Những người đã tốt nghiệp và có bằng tốt nghiệp cao đẳng thuộc ngành đúng hoặc ngành gần với ngành tuyển sinh;
- Có đủ sức khoẻ để học tập;
- Có lý lịch rõ ràng, được cơ quan có thẩm quyền hoặc phường, xã nơi cư trú xác nhận, không trong thời gian thi hành kỷ luật mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

1.2. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài liên thông đại học đối với người có bằng đại học

Là công dân nước CHXHCN Việt Nam đáp ứng được các điều kiện sau:

- Những người đã tốt nghiệp và có bằng tốt nghiệp đại học;
- Có đủ sức khoẻ để học tập;
- Có lý lịch rõ ràng, được cơ quan có thẩm quyền hoặc phường, xã nơi cư trú xác nhận, không trong thời gian thi hành kỷ luật mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian thi hành án hình sự;
- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên liên thông từ cao đẳng lên đại học

- Xét tuyển theo kết quả học tập văn bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng.
- Thi tuyển theo quy định hiện hành.

3.2. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài liên thông đại học đối với người có bằng đại học

- Xét tuyển theo kết quả học tập văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.
- Thi tuyển theo quy định hiện hành.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu VLVH	Số QĐ đào tạo VB2, LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	40	265/QĐ-ĐHTN-ĐT	14/04/2011	ĐHTN	2011
2	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	15	265/QĐ-ĐHTN-ĐT	14/04/2011	ĐHTN	2011
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	96	141/QĐ-ĐHTN-ĐT	03/03/2011	ĐHTN	2011
4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	96	141/QĐ-ĐHTN-ĐT	03/03/2011	ĐHTN	2011

Ghi chú: Nếu chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành/phương thức tuyển sinh không hết sẽ chuyển chỉ tiêu sang các ngành/phương thức tuyển sinh khác (trong cùng nhóm ngành Sư phạm/Ngôn ngữ).

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên liên thông từ cao đẳng lên đại học

- Trung bình chung kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng cao đẳng đạt từ 5,0 (theo thang điểm 10), từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên.

5.2. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài liên thông đại học đối với người có bằng đại học

- Trung bình chung kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng đại học thứ nhất đạt từ 5,0 (theo thang điểm 10), từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường Ngoại ngữ

6.1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên liên thông từ cao đẳng lên đại học

Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp số thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau nhiều hơn số chỉ tiêu còn lại, thí sinh nào có điểm học phần kỹ năng cao cấp (trong bảng điểm cao đẳng) hoặc điểm môn thi thực hành tiếng (theo kết quả thi tuyển) cao hơn sẽ được ưu tiên xét tuyển.

6.2. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài liên thông đại học đối với người có bằng đại học

Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp số thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau nhiều hơn số chỉ tiêu còn lại, thí sinh nào có điểm học phần ngoại ngữ (trong bảng điểm văn bằng đại học thứ nhất) hoặc điểm môn thi môn ngoại ngữ (theo kết quả thi tuyển) cao hơn sẽ được ưu tiên xét tuyển.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển; tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo,...

7.1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên liên thông từ cao đẳng lên đại học

- Thời gian đăng ký xét tuyển/thi tuyển (dự kiến): Đợt 1: Tháng 5 năm 2023; Đợt 2: Tháng 7 năm 2023; Đợt 3: Tháng 11/2023 (nếu còn chỉ tiêu).

- Hồ sơ đăng ký:

- + Phiếu đăng ký (theo mẫu của Trường Ngoại ngữ);
- + Bằng tốt nghiệp cao đẳng (công chứng);
- + Bảng điểm toàn khóa ở bậc cao đẳng (công chứng);

7.2. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài liên thông đại học đối với người có bằng đại học

- Thời gian đăng ký xét tuyển/thi tuyển (dự kiến): Đợt 1: Tháng 5 năm 2023; Đợt 2: Tháng 7 năm 2023; Đợt 3: Tháng 11/2023 (nếu còn chỉ tiêu).

- Hồ sơ đăng ký gồm:

- + Phiếu đăng ký (theo mẫu của Trường Ngoại ngữ);
- + Bằng tốt nghiệp đại học (công chứng);
- + Bảng điểm đại học (công chứng);

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 20.000 VNĐ/nguyên vọng;

9. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí:

- Học phí hệ VHVL: Không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng.

- Lộ trình tăng học phí hàng năm theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về "Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở

giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo".

III. Các thông tin khác

1. Các quy định, quy chế, hướng dẫn, biểu mẫu, đề án tuyển sinh, kế hoạch, thông báo tuyển sinh,... được đăng tải trên website: <http://sfl.tnu.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh-sfl.tnu.edu.vn>.

2. Hồ sơ gốc (bản chính văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận ưu tiên,...) thí sinh sẽ phải nộp lại cho Nhà trường **khi nhập học** để đối chiếu. Nếu phát hiện sai phạm, thí sinh sẽ bị xử lý theo quy định.

3. Thí sinh có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các thông tin về tuyển sinh trên website của Nhà trường./.

KHOA QUỐC TẾ

I. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia: 35% chỉ tiêu

Dựa vào kết quả điểm thi THPT năm 2023 (không bảo lưu kết quả trước năm 2023). Điểm xét tuyển là tổng điểm thi THPT năm 2023 của các môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên (không nhân hệ số). Xét tuyển từ cao đến thấp.

$$\text{ĐXT} = \sum \text{ĐiểmTHPT}_{\text{môn thi}_i} + \text{Điểm}_{\text{ưu}_\text{tiên}}$$

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả học tập và rèn luyện THPT (học bạ): 60% chỉ tiêu

Dựa vào ĐTBHB từng môn học của 02 kỳ học (2 kỳ lớp 11 hoặc lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng ĐTBHB theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số), cộng điểm ưu tiên (không nhân hệ số). Xét tuyển từ cao xuống thấp.

1.3.3. Xét tuyển thẳng: 05%

Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Quốc tế cũng mở rộng ưu tiên xét tuyển thẳng đối với các đối tượng có năng lực, thu hút nhân tài với các chính sách như sau:

TT	Nội dung xét	Điều kiện	Tiêu chuẩn
1	Giấy chứng nhận	Học sinh giỏi (Toán; Lý; Hóa; Văn; Anh; Sinh; Tin) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật; Điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) 3 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn), mỗi môn từ 6,0 trở lên	Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế
2	Giấy chứng nhận	Học sinh giỏi trường chuyên, có ĐTBHB 3 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,5 trở lên	Có ít nhất từ 2 học kỳ là học sinh giỏi
3	Xét điểm IELTS quốc tế	ĐTBHB 3 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,0 trở lên	Điểm IELTS ≥ 4.5
4	Điểm SAT quốc tế	ĐTBHB 3 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,0 trở lên	Điểm SAT ≥ 800

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)				Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Tổng	Theo xét KQ thi THPT QG (35%) Mã phương thức: 100	Theo kết quả ghi trong học bạ (60%) Mã phương thức: 200	Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ (2%) Mã phương thức: 301					Xét tuyển thẳng theo Đề án TS (3%) Mã phương thức: 303
1	ĐH	7340301	Kế toán	40	14	24	1	A00 Toán Vật lý Hóa học	A01 Toán Vật lý Tiếng Anh	D01 Toán Ngữ văn Tiếng Anh	D10 Toán Địa lý Tiếng Anh	
2		7340101	Quản trị kinh doanh	60	21	36	1					2
3		7340120	Kinh doanh quốc tế	90	31	54	2					3
4		7850101	Quản lý Tài nguyên & Môi trường	40	10	20	1	B00 Toán Hóa học Sinh học	B08 Toán Sinh học Tiếng Anh	D01 Toán Ngữ văn Tiếng Anh	D10 Toán Địa lý Tiếng Anh	

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- **Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia:** Ngưỡng điểm nhận hồ sơ ĐKXT: Sau khi Bộ GDĐT xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, Nhà trường sẽ xác định ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành tuyển sinh.

- **Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ Trung học phổ thông**

- + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- + Hạnh kiểm cả kỳ 1 lớp 12 đạt loại Khá trở lên.
- + Tổng điểm 2 kỳ (2 kỳ học lớp 11 hoặc lớp 12) của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển từ 30.0 trở lên (3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã số Khoa Quốc tế: **DTQ**

- Mã số ngành:

STT	Nhóm ngành/ Ngành	Mã số
1	Kinh doanh Quốc tế	7340120
2	Quản trị kinh doanh	7340101
3	Kế toán – Tài chính	7340301
4	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	7850101

- Tổ hợp xét tuyển:

Nhóm ngành/ Ngành	Tổ hợp xét tuyển
A. Hình thức xét điểm thi	
1. Kinh doanh Quốc tế	- A00 (Toán, Vật lý, Hóa học)
2. Quản trị kinh doanh	- A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)
3. Kế toán - Tài chính	- D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) - D10 (Toán, Địa lý, Tiếng Anh)
4. Quản lý Tài nguyên và Môi trường	- B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) - B08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh)

Nhóm ngành/ Ngành	Tổ hợp xét tuyển
	- D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) - D10 (Toán, Địa lý, Tiếng Anh)
A. Hình thức xét học bạ	
1. Kinh doanh Quốc tế	- A00 (Toán, Vật lý, Hóa học)
2. Quản trị kinh doanh	- A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh)
3. Kế toán – Tài chính	- D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) - D10 (Toán, Địa lý, Tiếng Anh)
4. Quản lý Tài nguyên và Môi trường	- B00 (Toán, Hóa học, Sinh học) - B08 (Toán, Sinh học, Tiếng Anh) - D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh) - D10 (Toán, Địa lý, Tiếng Anh)

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: điểm xét tuyển là bằng nhau ở các tổ hợp môn.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1 Xét tuyển theo kết quả thi THPT Quốc gia

Thời gian đăng ký đợt 1:

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống của Bộ theo hướng dẫn tại Thông tư 08 của Bộ GD&ĐT.

+ Đợt tuyển bổ sung (nếu còn chỉ tiêu): Thời gian và chỉ tiêu tuyển sinh cho các ngành đào tạo sẽ được thông báo tại địa chỉ website:

<http://is.tnu.edu.vn>

Hình thức nhận: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại các trường THPT hoặc Sở GDĐT theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển: Thí sinh phải có kết quả thi đạt ngưỡng điểm vào đại học theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.7.2. Đối với xét tuyển theo điểm học bạ THPT

*Tổ chức đăng ký và xét tuyển sớm: Khoa Quốc tế tổ chức xét tuyển sớm theo các phương thức xét Học bạ THPT, xét tuyển thẳng.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký từ ngày 21/3/2023.

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển dự kiến: Từ ngày 14/8/2023

* Tổ chức đăng ký và xét tuyển đợt 1 (Xét tuyển sớm): Từ ngày 15/4/2023 đến ngày 20/7/2023

Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu): Từ ngày 01/09/2023 đến ngày 30/09/2023.

Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu): Từ ngày 10/10/2023 đến ngày 25/10/2023.

* Thời gian xét tuyển đợt bổ sung sẽ có thông báo cụ thể trên website: <http://is.tnu.edu.vn>

- Điều kiện xét tuyển:

Điều kiện tham gia xét tuyển theo học bạ THPT:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

+ Hạnh kiểm học kỳ 1 lớp 12 đạt loại khá trở lên.

+ Tổng điểm 3 kỳ (2 kỳ học lớp 11 hoặc lớp 12) của 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển từ 30.0 trở lên (3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển).

- Hồ sơ xét tuyển:

1. Phiếu đăng ký (theo mẫu tại website <https://is.tnu.edu.vn> hoặc <https://tuyensinhis.tnu.edu.vn>).

2. Bản phô tô có công chứng bằng (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2022) hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

3. Bản phô tô công chứng học bạ THPT.

4. Bản phô tô công chứng sổ hộ khẩu.

5. 01 phong bì có ghi rõ họ tên và địa chỉ liên lạc của người nhận kèm theo số điện thoại (nếu có) để nhà trường gửi giấy báo nhập học (nếu trúng tuyển).

***Hình thức nhận hồ sơ xét tuyển cho các hình thức xét tuyển:** Thí sinh có thể nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ <http://is.tnu.edu.vn> hoặc <https://tuyensinhis.tnu.edu.vn> hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Khoa Quốc tế, hoặc nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ:

Hội đồng tuyển sinh Khoa Quốc tế, Đại học Thái Nguyên Phường Tân Thịnh, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

1.8. Xét tuyển thẳng

Tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

Ngoài các đối tượng được xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Quốc tế cũng mở rộng ưu tiên xét tuyển thẳng đối với các đối tượng có năng lực, thu hút nhân tài với các chính sách như sau:

TT	Nội dung xét	Điều kiện	Tiêu chuẩn
1	Giấy chứng nhận	Học sinh giỏi (Toán; Lý; Hóa; Văn; Anh; Sinh; Tin) hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật; Điểm trung bình học bạ (ĐTBHB) 3 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn), mỗi môn từ 6,0 trở lên	Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế
2	Giấy chứng nhận	Học sinh giỏi trường chuyên, có ĐTBHB 3 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,5 trở lên	Có ít nhất từ 2 học kỳ là học sinh giỏi
3	Xét điểm IELTS quốc tế	ĐTBHB 3 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,0 trở lên	Điểm IELTS ≥ 4.5
4	Điểm SAT quốc tế	ĐTBHB 3 học kỳ của từng môn theo tổ hợp (có 3 môn) từ 6,0 trở lên	Điểm SAT ≥ 800
5	Tốt nghiệp THPT hệ quốc tế	Bằng Tú tài quốc tế IB, tốt nghiệp phổ thông hệ thống Anh – Wales – Ireland (FHEQ), học sinh trong hệ thống phổ thông của Úc.	Có công nhận văn bằng tương đương của Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 20.000đ/nguyên vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí năm đầu học dự bị tiếng Anh: 1.400.000 đồng/1 tháng (thu 10 tháng/ năm học).

Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy năm học 2023-2024 là 467.000 đồng/01 tín chỉ. Học phí tăng theo lộ trình của Đại học Thái Nguyên.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Từ tháng 3/2023 đến tháng 12/2023

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Tài chính:

1.13.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 8.954.242.142 VNĐ

1.13.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 8.954.242.142/383 = 23.379.222 VNĐ/SV

PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH LÀO CAI

I. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương; Đối với người nước ngoài có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương và có chứng chỉ Tiếng Việt;

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT;

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ THPT;

- Ngoài ra, còn xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ³⁰ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7620105	Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)	100 200	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Xét học bạ	30	A00: Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	B00: Toán, Hoá học, Sinh học	Toán	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán	C02: Toán, Ngữ văn, Hoá học	Toán
2.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	100 200	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Xét học bạ	30	A00: Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	B00: Toán, Hoá học, Sinh học	Toán	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán	C02: Toán, Ngữ văn, Hoá học	Toán

³⁰ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ³⁰ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
3.	Đại học	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	100 200	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Xét học bạ	30	A00: Toán, Vật lí, Hóa học	Toán	B00: Toán, Hoá học, Sinh học	Toán	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán	C02: Toán, Ngữ văn, Hoá học	Toán
4.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	100 200	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Xét học bạ	70	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngữ văn	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Ngữ văn	C03: Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Ngữ văn	C04: Toán, Ngữ văn, Địa lí	Ngữ văn
5.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	100 200	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Xét học bạ	150	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Văn	B03: Văn, Toán, Sinh	Văn	C04: Toán, Ngữ văn, Địa lí	Văn	C20: Văn, Địa, GD&CD	Văn

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ³⁰ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
6.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học (Chương trình đại trà)	100 200	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Xét học bạ	100	A00: Toán, Lý, Hóa	Toán	C14: Văn, Toán, GD&CD	Văn	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Văn	C20: Văn, Địa, GD&CD	Văn
7.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học (Chương trình tiếng Anh)	100 200	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Xét học bạ	30	A01: Toán, lý, Tiếng Anh	Tiếng Anh	B08: Toán, Sinh, Tiếng Anh	Tiếng Anh	D01: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Tiếng Anh	D15: Ngữ Văn, Địa, Tiếng Anh	
7.	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100 200	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Xét học bạ	120	D01: Văn, Toán, Anh	Văn	D04: Văn, Toán, Tiếng Trung	Văn	D10: Toán, Địa, Anh	Toán	D15: Văn, Địa, Anh	Văn

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ³⁰ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
8.	Đại học	7310101	Kinh tế	100 200	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Xét học bạ	70	A00: Toán, Lý, Hóa	Toán	A01: Toán, Lý, Anh	Toán	D10: Toán, Địa, Anh	Toán	C04: Văn, Toán, Địa	Văn
9.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	100 200	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Xét học bạ	50	C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Văn	B03: Văn, Toán, Sinh	Văn	C04: Toán, Ngữ văn, Địa lí	Văn	C20: Văn, Địa, GD&CD	Văn
10.	Cao đẳng	6220209	Tiếng Trung Quốc	200	- Xét học bạ	80	D01: Văn, Toán, Anh	Văn	D04: Văn, Toán, Tiếng Trung	Tiếng Trung	D15: Văn, Địa, Anh	Văn	C00: Văn, Sử, Địa	Văn

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.5.1. Đại học hệ chính quy

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ THPT:

+ Học sinh đã tốt nghiệp THPT có tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp đăng ký xét tuyển) ghi trong học bạ lớp 12 và điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên.

+ Riêng đối với các ngành đào tạo giáo viên (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học): Học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Tuyển thẳng: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh.

1.5.2. Cao đẳng hệ chính quy

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ THPT:

+ Đối với trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: Học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 điểm trở lên.

+ Đối với ngành cao đẳng Tiếng Trung Quốc: Học sinh đã tốt nghiệp THPT có tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp đăng ký xét tuyển) ghi trong học bạ lớp 12 và điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên.

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Tuyển thẳng: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: DTP

- Không quy định mức chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng trực tuyến (cả xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển theo học bạ THPT) trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo học bạ THPT phải nộp hồ sơ xét tuyển về Phòng Đào tạo – NCKH & HTQT, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai trước ngày 15/9/2023. Hồ sơ xét tuyển gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu trên website <https://laocai.tnu.edu.vn/>)

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng)

+ Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng nộp hồ sơ trước ngày 20/8/2023.

1.7.2. *Hình thức nhận hồ sơ*: Nhận hồ sơ trực tiếp tại Phân hiệu hoặc nhận qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo – NCKH & HTQT, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai, Tổ 13, Phường Bình Minh, Thành phố Lào Cai.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Tuyển thẳng: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT; Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

20.000 đồng/01 nguyện vọng đăng ký xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

STT	Ngành học	Dự kiến số tiền/ tín chỉ - học kỳ I năm học 2023-2024
1	Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)	325.000
2	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	325.000
3	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	272.200
4	Ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường	270.300
5	Ngành Ngôn ngữ Tiếng Trung	272.200
6	Ngành Kinh tế	272.200
7	Ngành Cao đẳng Tiếng Trung Quốc	234.000
8	Ngành Đại học Giáo dục Mầm non	Không phải đóng học phí
9	Ngành Đại học Giáo dục Tiểu học	
10	Ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non	

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Từ 15/7/2023 đến 15/9/2023;
- Đợt 2: Từ 01/10/2023 đến 15/12/2023.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: Không có.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: Gần 3 tỉ đồng/năm.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.000.000đ/sinh viên/năm.

II. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên).
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Giám đốc xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước và người nước ngoài có nhu cầu.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7620105	Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)	200 500	- Xét học bạ - Sử dụng phương thức khác	5				2022
2.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	200 500	- Xét học bạ - Sử dụng phương thức khác	5				2022
3.	Đại học	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	200 500	- Xét học bạ - Sử dụng phương thức khác	5				2022
4.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	200 500	- Xét học bạ - Sử dụng phương thức khác	10				2022
5.	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Xét học bạ	10				2023
6.	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	Xét học bạ	18				2023
7.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	200	Xét học bạ	22				2023
8.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	Xét học bạ	20				2023

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Học sinh đã tốt nghiệp THPT có tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp đăng ký xét tuyển) ghi trong học bạ lớp 12 và điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: DTP
- Không quy định mức chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.7.1. Quy định về hồ sơ

- Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu của Phân hiệu).
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng).
- Học bạ THPT (bản sao công chứng).
- Bản sao giấy khai sinh.
- 02 ảnh 4 x 6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành đăng ký dự thi ở mặt sau).

1.7.2. Hình thức đăng ký: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phân hiệu hoặc nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo – NCKH & HTQT, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai, Tổ 13, Phường Bình Minh, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

1.7.3. Thời gian nộp hồ sơ

- Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.
- Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học theo thông báo và phải trình nộp bản gốc bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng để kiểm tra. Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Xét tuyển: 200.000đồng/hồ sơ xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

450.000 đồng/tín chỉ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Tháng 04 năm 2023;
- Đợt 2: Tháng 08 năm 2023;
- Đợt 3: Tháng 10 năm 2023;
- Đợt 4: Tháng 12 năm 2023;

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Địa chỉ website của Phân hiệu: <http://laocai.tnu.edu.vn/>
- Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc: Hotline: 0915825266; 0988552325.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT; Hoặc đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Giám đốc xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học	7620105	Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y)	200 500	- Xét học bạ - Sử dụng phương thức khác	5				2022

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt)	200 500	- Xét học bạ - Sử dụng phương thức khác	5				2022
3.	Đại học	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	200 500	- Xét học bạ - Sử dụng phương thức khác	5				2022
4.	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	200 500	- Xét học bạ - Sử dụng phương thức khác	10				2022
5.	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Xét học bạ	10				2023
6.	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	Xét học bạ	18				2023
7.	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	200	Xét học bạ	22				2023
8.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	Xét học bạ	20				2023

2.5. Ngưỡng đầu vào.

- Xét tuyển dựa theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa (thang điểm 10) được thể hiện trong bảng điểm/sổ học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học của thí sinh đạt từ 5,0 trở lên.

+ Điểm xét tuyển = Điểm trung bình chung học tập toàn khóa (hệ số 3) + điểm ưu tiên khu vực + điểm ưu tiên đối tượng (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh.

+ Trường hợp bảng điểm của thí sinh có thang điểm 4, điểm trung bình chung học tập của thí sinh được nhân (hệ số 2,5) để đổi sang thang điểm 10.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: DTP
- Không quy định mức chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển.
- Tên ngành, mã ngành các ngành tổ chức xét tuyển:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.7.1. Quy định về hồ sơ

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Phân hiệu).
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng).
- Học bạ THPT (bản sao công chứng).
- Bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học
- Bảng điểm trung cấp, cao đẳng, đại học
- Bản sao giấy khai sinh.
- 02 ảnh 4 x 6 (ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành đăng ký dự thi ở mặt sau).

2.7.2. Hình thức đăng ký: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phân hiệu hoặc nộp qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo – NCKH & HTQT, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai, Tổ 13, Phường Bình Minh, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

2.7.3. Thời gian nộp hồ sơ

- Thí sinh nộp hồ sơ trong giờ hành chính.
- Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học theo thông báo và phải trình nộp bản gốc bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng để kiểm tra. Hết thời hạn xác nhận nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

2.8. Chính sách ưu tiên.

Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Xét tuyển: 200.000đồng/hồ sơ xét tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

450.000 đồng/tín chỉ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Tháng 04 năm 2023;

- Đợt 2: Tháng 08 năm 2023;

- Đợt 3: Tháng 10 năm 2023;

- Đợt 4: Tháng 12 năm 2023;

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Địa chỉ website của Phân hiệu: <http://laocai.tnu.edu.vn/>

- Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc: Hotline: 0915825266; 0988552325.

PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN TẠI TỈNH HÀ GIANG

I. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh các ngành Sư phạm (Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học trình độ đại học, Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng).

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức): Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

- Điều kiện: Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau

+ Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại tiêu mục 1.5 (phần I, mục 1) của đề án này

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học trình độ đại học; Ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

Hình thức đào tạo chính quy.

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT.

- Phương thức 3: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

1.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành Sư phạm

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
I	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	30 (15%)	C00 - Văn. - Lịch sử. - Địa lý.	0	C19: - Văn. - Lịch sử. - GDCD.	0	C20: - Văn. - Địa lý. - GDCD.	0	-	-
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	50 (25%)	C00 - Văn. - Lịch sử. - Địa lý.	0	C19: - Văn. - Lịch sử. - GDCD	0	C20: - Văn. - Địa lý. - GDCD.	0	-	-
				405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	120 (60%)	M00: - Ngữ văn - Toán. - Đọc diễn cảm, Hát	0	-	-	-	-	-	-

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	30 (15%)	A00: - Toán - Vật lý - Hóa học	0	C00: - Văn. - Lịch sử. - Địa lý.	0	C20: - Văn. - Địa lý. - GDCD.	0	-	0
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	70 (35%)	A00: - Toán - Vật lý - Hóa học	0	C00 - Văn. - Lịch sử. - Địa lý.	0	C20: - Văn. - Địa lý. - GDCD.	0	-	0
				405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	100 (50%)	M00: - Ngữ văn - Toán. - Đọc diễn cảm, Hát	-	-	-	-	-	-	-
3	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	100 (67%)	C00 - Văn. - Lịch sử. - Địa lý.	0	C19: - Văn. -Lịch sử. - GDCD.		C20: - Văn. - Địa lý. - GDCD.	0	-	-
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT	13% (18%)	C00 - Văn. - Lịch sử. - Địa lý.	0	C19: - Văn. -Lịch sử. - GDCD.		C20: - Văn. - Địa lý. - GDCD.	0	-	-

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
				405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	30 (20%)	M00: - Ngữ văn - Toán. - Đọc diễn cảm, Hát	0	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện HĐTS sẽ có điều chỉnh sự phân bố chỉ tiêu đối với các phương thức xét tuyển của từng ngành cho phù hợp với thực tiễn.

1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành ngoài Sư phạm do trường Đại học Nông lâm, Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên chủ trì đào tạo đặt lớp tại Phân hiệu Hà Giang (chỉ tiêu nằm trong tổng chỉ tiêu của trường Đại học Nông lâm và Đại học Khoa học)

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	50*	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	0	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	0	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15)	0	Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh (D66)	0
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT									

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
2	Đại học	7380101	Luật	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	50*	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	0	Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	0	Ngữ văn, Địa lý, GDCD (C20)	0	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	0
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghịep THPT									
3	Đại học	7810101	Du lịch	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	50*	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	0	Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	0	Ngữ văn, Địa lý, GDCD (C20)	0	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	0
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghịep THPT									
4	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	50*	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	0	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	0	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	0	Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02)	0

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổng hợp xét tuyển 1		Tổng hợp xét tuyển 2		Tổng hợp xét tuyển 3		Tổng hợp xét tuyển 4	
				100			Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghệ THPT									
5	Đại học	7620105	Chăn nuôi thú y	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	50*	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	0	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	0	Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02)	0	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	0
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghệ THPT									
6	Đại học	7620101	Nông nghệ công nghệ cao	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	50*	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	0	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	0	Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02)	0	-	-
	100			Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghệ THPT										

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	50*	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	0	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	0	Ngữ văn, Toán, Hóa học (C02)	0	-	-
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghệ nghiệp THPT									
8	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ).	50*	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	0	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	0	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	0	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	0
				100	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghệ nghiệp THPT									

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

+ Ngưỡng của trình độ đại học: Học sinh đã tốt nghiệp THPT có lực học lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

+ Ngưỡng của trình độ Cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non): Học sinh đã tốt nghiệp THPT có lực học lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên.

- Đối với phương thức kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

* **Ghi chú:** Đối với các ngành Sư phạm, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị (Phân hiệu sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với tất cả sinh viên trước khi tham gia đào tạo. Nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Phân hiệu

- Mã trường: DTG

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: 0

- Điểm xét tuyển của các ngành sẽ quy về thang điểm 30.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Khi các thí sinh có cùng điểm xét tuyển, sử dụng các tiêu chí phụ như sau:

+ Tiêu chí phụ 1: Điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 12

* (Tiêu chí phụ 1 dùng để xét cho những thí sinh có tổng điểm 03 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển không nhân hệ số, cộng với điểm ưu tiên (nếu có) bằng nhau và vượt quá chỉ tiêu xét tuyển).

+ Tiêu chí phụ 2: Kết quả xếp loại hạnh kiểm lớp 12

* (Tiêu chí phụ 2 dùng để xét cho những thí sinh có điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 12 bằng nhau và vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh).

+ Tiêu chí phụ 3: Điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 11 và lớp 12

* (Tiêu chí phụ 3 dùng để xét cho những thí sinh có điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 12 và kết quả xếp loại hạnh kiểm lớp 12 bằng nhau và vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh).

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; các điều kiện xét tuyển.

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng trực tuyến trên Hệ thống theo lịch của Bộ GD&ĐT (lần 1: từ ngày 10/7/2023 đến 17h00 ngày 30/7/2023).

- Thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023 đăng ký xét tuyển đợt 1 theo phương án xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ), gửi bản cứng hồ sơ xét tuyển về Phân hiệu trước 17h00 ngày 30/7/2023. Hồ sơ xét tuyển gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu trên website: <https://hagiang.tnu.edu.vn/>)

+ Học bạ THPT (bản sao công chứng)

+ Bằng tốt nghiệp THPT (bản phô tô công chứng).

+ Bản phô tô công chứng các minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định (nếu có).

* Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển sớm theo phương án xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ), gửi bản cứng hồ sơ xét tuyển về Phân hiệu từ ngày 12/6/2023 đến trước 17h00 ngày 04/7/2023. Hồ sơ xét tuyển gồm: Bản phô tô công chứng Học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023), Bản sao căn cước công dân, các minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định (nếu có).

1.7.2. Điều kiện và hình thức nhận hồ sơ:

- Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển: Đáp ứng đầy đủ các điều kiện được quy định tại tiểu mục 1.1 (phần II, mục 1) của Quy chế này.

- Điều kiện xét tuyển: Đáp ứng đầy đủ điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển được quy định trong Đề án này. Hoàn thành đăng ký xét tuyển đúng thời gian quy định.

- Hình thức nhận hồ sơ: Nhận hồ sơ trực tiếp tại Phân hiệu hoặc nhận qua đường bưu điện theo địa chỉ Phòng ĐT-QLKH &HTQT, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang, tổ 16 phường Nguyễn Trãi, thành Phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

* Thí sinh tham khảo và đăng ký để lại thông tin tại địa chỉ website, Facebook của Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang:

+ Website: <https://hagiang.tnu.edu.vn/>;

+ Facebook: <https://www.facebook.com/tnu.hagiangcampus>

+ Link đăng ký: <https://bit.ly/dktuyensinhtaihagiang>

1.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/01 nguyện vọng đăng ký xét tuyển.

1.10. Học phí: Sinh viên ngành Sư phạm không phải đóng học phí

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Từ ngày 10/7/2023 đến ngày 20/8/2023.

- Các đợt tiếp theo: Từ ngày 07/9/2023 (căn cứ vào tình hình thực tiễn, Phân hiệu sẽ có Thông báo cụ thể sau).

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

1.12.1. Thi năng khiếu đối với ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non trình độ đại học và trình độ cao đẳng.

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non trình độ đại học và trình độ cao đẳng mà tổ hợp môn xét tuyển có môn thi năng khiếu (M00) thì phải làm thủ tục và dự thi môn năng khiếu theo kế hoạch và thông báo tổ chức thi năng khiếu của Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Hà Giang (xem thông báo trên Website: <https://hagiang.tnu.edu.vn/> và đăng ký tại đường Link: <https://bit.ly/dkthinangkhieu>)

- Lịch thi (dự kiến)

+ Đợt 1: Ngày 18/7/2023

+ Đợt 2: Ngày 25/7/2023

Ghi chú: Đúng 7h30' thí sinh có mặt tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang để làm thủ tục và dự thi (mang theo CCCD/chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân có ảnh).

- Môn thi: Gồm môn Đọc diễn cảm và môn Hát.

1.12.2. *Chương trình định hướng đào tạo:* Cung cấp cho sinh viên môi trường đào tạo tốt nhất để sinh viên hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức cũng như các kỹ năng cơ bản để đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội và có thể tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

1.12.3. *Hồ sơ nhập học*

- + Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển do Phân hiệu cấp;
- + Học bạ THPT/BTTHPT (bản gốc để đối chiếu);
- + Giấy khai sinh (*photo, công chứng*);
- + Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023 (bản gốc để đối chiếu). Những thí sinh trúng tuyển mới nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, sau khi nhận được bản chính bằng tốt nghiệp THPT phải xuất trình để đối chiếu kiểm tra;
- + Bản sao có công chứng các loại giấy tờ ưu tiên để được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định (nếu có).

1.13. **Tài chính**

1.13.1. *Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường:* 1.800.000.000 đ

1.13.2. *Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:* 3.200.000đ

2. **Tuyển sinh đại học các ngành ngoài sư phạm.**

2.1. Đối với các ngành: Kinh doanh quốc tế, Chăn nuôi, Nông nghiệp, Khoa học cây trồng, Quản lý tài nguyên và Môi trường.

Xem thông báo tại địa chỉ Website của trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn/tuyen-sinh-he-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023-dt218.html>

2.2. Đối với các ngành: Du lịch, Luật, Ngôn ngữ Anh.

Xem thông báo tại địa chỉ Website của trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên: <https://tuyensinh.tnus.edu.vn/article/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023>

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

*** Hệ cao đẳng:**

- Tốt nghiệp THPT hoặc bổ túc THPT

- Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và hoàn thành chương trình THPT/chương trình văn hóa bắt buộc theo qui định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

*** Hệ cao đẳng liên thông:** Tốt nghiệp hệ trung cấp.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Chỉ tiêu			Ghi chú
			Theo điểm thi THPTQG	Theo học bạ THPT	Theo phương thức khác	
I.	Khối Khoa học Cơ bản			150		
1	Tiếng Anh	6220206		30		
2	Tiếng Hàn Quốc	6220211		120		
II.	Khối Kinh tế và Quản trị kinh doanh			80		
1	Kế toán	6340301		20		
2	Kế toán doanh nghiệp	6340302		20		
3	Quản trị kinh doanh	6340114		20		
4	Tài chính - ngân hàng	6340202		0		
5	Quản trị bán hàng	6340119		20		
III.	Khối Kỹ thuật Nông - Lâm			130		
1	Quản lý đất đai	6850102		40		
2	Thú y	6640203		50		
3	Khoa học cây trồng	6620108		40		
4	Trồng cây ăn quả	6620114		0		

STT	Ngành (Chuyên ngành)	Mã ngành	Chỉ tiêu			Ghi chú
			Theo điểm thi THPTQG	Theo học bạ THPT	Theo phương thức khác	
5	Bảo vệ thực vật	6620116		0		
6	Đo đạc địa chính	6510909		0		
IV.	Khối Điện			310		
1	Điện tử công nghiệp	6520225		60		
2	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205		60		
3	Điện Công nghiệp	6520227		50		
4	Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	6510303		140		
V.	Khối Công nghệ Ô tô			50		
1	Công nghệ Ô tô	6510216		50		
VI.	Khối Cơ khí			70		
1	Cắt gọt kim loại	6520121		20		
2	Nguội sửa chữa máy công cụ	6520126		0		
3	Hàn	6520123		20		
4	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	6510201		30		
VII.	Khối Công nghệ thông tin			110		
1	Công nghệ thông tin	6480201		30		
2	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	6480102		30		
3	Tin học văn phòng	6480204		50		
	Tổng			900		

5. Ngưỡng đầu vào

* Hệ cao đẳng:

- Tốt nghiệp THPT hoặc bổ túc THPT.
- Có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và hoàn thành chương trình THPT/chương trình văn hóa bắt buộc theo qui định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.
- Hạnh kiểm từ trung bình trở lên.

* **Hệ cao đẳng liên thông:** Tốt nghiệp hệ trung cấp.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Nhà trường tham khảo tại trang thông tin điện tử tại địa chỉ:

<http://tec.tnu.edu.vn>

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

- Thời gian xét tuyển: Từ 01/04/2022 đến 31/10/2022

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Nộp trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh và đào tạo theo nhu cầu xã hội, Tổ 8, phường Thịnh Đán, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (SĐT: 0280 3842 656).

- Các điều kiện xét tuyển:

+ Căn cứ vào Kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường, thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành, nghề phù hợp.

+ Mẫu phiếu đăng ký dự tuyển do Nhà trường phát hành và đăng tải trên trang thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://tec.tnu.edu.vn>.

8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Chính sách ưu tiên được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Miễn phí

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Sinh viên nộp học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ (Hệ Cao đẳng nộp: 985.000đ/ tháng)

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt 1: Từ 01/02/2023 - 15/08/2023

Đợt 2: Từ 16/08/2023 - 31/10/2023 (đối với các ngành còn thiếu chỉ tiêu)

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

1. Đối tượng tuyển sinh: Đã tốt nghiệp THPT, Trung cấp, Cao đẳng và Đại học;

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước (*Thí sinh nộp hồ sơ tại Trung tâm hoặc tại các Trạm đào tạo từ xa của Trung tâm đặt tại các địa phương trên toàn quốc*).

3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	
			Xét tuyển	Theo phương thức khác
	Bậc đại học		5.600	
1.1	Luật	7380101	150	
1.2	Luật kinh tế	7380107	400	
1.3	Kế toán	7340301	300	
1.4	Quản trị kinh doanh	7340101	300	
1.5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	200	
1.6	Công nghệ thông tin	7480201	400	
1.7	Ngôn ngữ Anh	7220201	2.650	
1.8	Thông tin - thư viện	7320201	200	
1.9	Thương mại điện tử	7340122	100	
1.10	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7520207	100	
1.11	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	800	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có đủ sức khỏe, có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên và đảm bảo các quy định về Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành được đăng ký tuyển sinh theo học chương trình đào tạo từ xa.

6. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: Tổ chức tuyển sinh theo các đợt trong năm;

7. Đăng ký xét tuyển:

Thí sinh hoàn thiện hồ sơ theo mẫu (mẫu hồ sơ tải về từ địa chỉ: <http://dec.tnu.edu.vn/Article/details/576>) và nộp về Văn phòng tuyển sinh hoặc trực tiếp cho cán bộ tư vấn tuyển sinh 02 bộ (không cần vỏ hồ sơ), mỗi bộ gồm có:

1. Phiếu đăng ký tham gia học tập (theo mẫu của Trung tâm Đào tạo từ xa);
2. Sơ yếu lí lịch (theo mẫu của Trung tâm Đào tạo từ xa) được điền đầy đủ thông tin, dán ảnh và có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan đang công tác;
3. Bản sao công chứng văn bằng cao nhất (THPT, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học);
4. Bản sao công chứng giấy khai sinh/căn cước công dân (Chứng minh thư nhân dân);
5. Bản sao công chứng văn bằng Lý luận Chính trị (nếu có);
6. 02 Ảnh 3x4, mặt sau ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (*không kể ảnh dán trên Sơ yếu lí lịch*).

- **Hình thức nộp hồ sơ:** Thí sinh có thể nộp 1 trong 2 hình thức sau đây:

Thí sinh nộp hồ sơ tại Trung tâm hoặc tại các Trạm đào tạo từ xa của Trung tâm đặt tại các địa phương trên toàn quốc.

+ Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Tuyển sinh, Truyền thông và Quản lý học viên, Trung tâm Đào tạo từ xa - Đại học Thái Nguyên, Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Tuyển sinh, Truyền thông và Quản lý học viên, Trung tâm Đào tạo từ xa - Đại học Thái Nguyên

- **Thời gian xét tuyển:** Xét tuyển theo các đợt trong năm.